



A TOTAL LOGISTICS PROVIDER



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
*Annual Report 2015*



A TOTAL LOGISTICS PROVIDER

04	Thông điệp Của Chủ Tịch HĐQT	16	Sơ Đồ Tổ Chức	28	Ban Điều Hành	51	Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất
06	Lịch Sử Phát Triển	18	Tình hình hoạt động	30	Các Tiểu Ban Của Hội Đồng Quản Trị	53	Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất
08	Thông Tin Chung	20	Kết Quả Đạt Được Qua 10 Năm (2006 - 2015)	31	Báo Cáo Của Hội Đồng Quản Trị	93	Phụ Lục
10	Công Ty Thành Viên	22	Tình Hình Tài Chính	34	Báo Cáo Của Tổng Giám Đốc	98	Message From The Chairman Of The Management Board
12	Công Ty Liên Doanh Liên Kết	23	Cơ Cấu Cổ Đông	40	Báo Cáo Của Ban Kiểm Soát	100	Report Of The Board Of Management
14	Ngành Nghề Kinh Doanh - Định Hướng Phát Triển	24	Tổ Chức Nhân Sự	42	Báo Cáo Tài Chính	103	General Director's Report
15	Tổ Chức Và Nhân Sự	26	Hội Đồng Quản Trị	46	Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất	109	Report Of The Supervisory Board
				50	Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất	111	Financial Statements
						159	Appendix



# THÔNG điệp CỦA CHỦ TỊCH HĐQT



*Kính thưa Quý Cổ đông, Nhà đầu tư và Khách hàng!*

Với những thuận lợi của nền kinh tế Việt Nam năm 2015, Transimex đã đạt được một kết quả kinh doanh khá ấn tượng và có thể nói kết quả này là tốt nhất từ trước đến nay với doanh thu tăng 10,5% và lợi nhuận hợp nhất đạt 176 tỷ đồng, tăng 13,2% so với năm 2014.

Tiếp tục thực hiện mục tiêu phát triển dịch vụ logistics trên toàn quốc, Công ty đã mở rộng mạng lưới đại lý, liên kết hợp tác chặt chẽ với các Công ty liên doanh, liên kết, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng dịch vụ tại các khu vực trọng điểm. Tháng 9/2015, Công ty đã đưa vào hoạt động Trung Tâm Logistics Transimex Đà Nẵng với diện tích 16.000 m<sup>2</sup>.

Trong năm 2015, Công ty cũng đã quyết định đầu tư dự án Trung Tâm Logistics khu Công nghệ cao tại Quận 9, Tp.HCM, tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng, tổng diện tích trên 100.000 m<sup>2</sup> bao gồm hệ thống Kho ngoại quan, Kho bảo thuế, Kho CFS, Kho thường, Kho lạnh và Bãi chứa Container (sức chứa 5.000 Teu), đây là trung tâm logistics duy nhất tại Khu công nghệ cao TP.HCM. Dự án này được đưa vào hoạt động từ tháng 4/2016, nâng tổng diện tích kho bãi của công ty lên 234.000 m<sup>2</sup>.

*Kính thưa Quý Cổ đông, Nhà đầu tư và Khách hàng!*

Bước sang năm 2016, dự báo nền kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng trưởng ở mức cao khi GDP ước đạt gần 7%, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp, tỉ giá được điều hành linh hoạt và hợp lý. Năm 2016, Việt Nam cũng sẽ chính thức hội nhập với khu vực và thế giới thông qua một số hiệp định thương mại tự do đã được ký kết, trong đó nổi bật nhất là Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP) và gia nhập cộng đồng kinh tế Asean (AEC), với hàng nghìn dòng thuế về 0%, hứa hẹn sự phát triển vượt bậc của hoạt động xuất nhập khẩu tại Việt Nam, và cũng là cơ hội lớn cho ngành logistics; nhưng đồng thời, môi trường kinh doanh sẽ ngày càng phức tạp và cạnh tranh gay gắt hơn.

Trong năm 2016, Transimex sẽ tập trung vào những định hướng sau:

- Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng bằng cách đầu tư trang thiết bị làm hàng siêu trường siêu trọng, hàng dự án; phát triển dịch vụ phân phối và vận tải đa phương thức quốc tế, vận tải container bằng sà lan, dịch vụ vận tải container đường biển nội địa, dịch vụ đại lý container chuyên tuyến quốc tế.
- Tăng cường khai thác có hiệu quả những cơ sở hạ tầng hiện có bao gồm Cảng ICD Transimex, Trung tâm phân phối (TMS DC), Trung tâm logistics Transimex Đà Nẵng, Trung tâm Logistics Transimex tại Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chủ động liên kết với các doanh nghiệp cùng ngành

xây dựng kho, bãi, trung tâm phân phối và điều hành, phát triển kinh doanh tại các trung tâm này dựa trên năng lực, kinh nghiệm sẵn có của Công ty. Bên cạnh đó, đẩy mạnh hợp tác với các doanh nghiệp xuất nhập khẩu, tăng hiệu suất và chất lượng dịch vụ, hình thành các chuỗi liên kết đủ mạnh, đủ sức cạnh tranh với các Công ty nước ngoài, chiếm lĩnh và dành lại thị phần cho Công ty cũng như cho các doanh nghiệp logistics Việt nam.

- Tiếp tục đầu tư vào các Công ty có nền tảng về quỹ đất để phát triển kho tàng, bến bãi, đồng thời cung cấp dịch vụ logistics cho các đối tác chiến lược này.
- Tiếp tục nghiên cứu đầu tư các trung tâm Logistics tại những vị trí trọng điểm và tiềm năng với tầm nhìn cho đến năm 2020, nhằm thực hiện mục tiêu phát triển bền vững ngành nghề kinh doanh cốt lõi của Công ty.
- Tăng cường quản lý có hiệu quả việc đầu tư tại các công ty liên doanh, liên kết thông qua các hình thức kết nối về dịch vụ, hợp tác kinh doanh và tham gia công tác quản trị nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư cũng như đa dạng hóa chuỗi cung ứng dịch vụ của Công ty.
- Nâng cao vai trò quản trị tài chính, tăng cường liên kết với các tổ chức tài chính để đảm bảo và đáp ứng kịp thời nguồn vốn với các điều kiện tối ưu cho hoạt động kinh doanh, đầu tư của Công ty
- Luôn luôn coi trọng công tác quản trị, tập trung phát triển nguồn nhân lực; thực hiện tốt chính sách đào tạo, phát triển nhân sự; tạo động lực để nhân sự phát huy năng lực. Đẩy mạnh thực thi văn hóa doanh nghiệp, tăng cường gắn kết nội bộ trong toàn Công ty.

Thay mặt Hội đồng quản trị, tôi xin gửi đến quý vị cổ đông, nhà đầu tư, quý khách hàng, quý đối tác và toàn thể cán bộ nhân viên Công ty lời chúc sức khỏe, an khang và thịnh vượng.

Chúng tôi rất mong sẽ tiếp tục nhận được sự ủng hộ, giúp đỡ nhiệt tình của tất cả Quý cổ đông, đối tác và khách hàng nhằm giúp chúng tôi giữ vững thương hiệu là một trong những Doanh nghiệp dịch vụ Logistics hàng đầu Việt Nam.

Trân trọng,

**Bùi Tuấn Ngọc**  
Chủ tịch HĐQT

# LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN

## 2015 TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

T11/2015: Khai trương tàu Transimex-Saigon 68, có sức chở trọng tải 3.000 tấn/ 128 teu  
T9/2015: Hoàn thành dự án Trung tâm Logistics Transimex Đà Nẵng và đưa vào hoạt động.  
8/2015: Khởi công xây dựng Trung tâm Logistics Transimex Khu công nghệ cao tại Khu công nghệ cao TP.HCM. Tổng diện tích: 100.000 m<sup>2</sup>. Tổng vốn đầu tư: 510.000.000.000 đồng  
T8/2015: Tham gia góp vốn thành lập Công ty TNHH Vận Tải Container Hải An, giá trị vốn góp: 40.000.000.000 đồng  
T6/2015: Văn phòng Chi nhánh Hà Nội chuyển đến số 23, phố Trần Xuân Soạn, phường Ngô Thi Nhậm, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội  
T4/2015: Khởi công xây dựng Trung tâm Logistics Transimex Đà Nẵng. Tổng diện tích: 16.000 m<sup>2</sup>, tổng vốn đầu tư: 34 tỷ đồng  
T4/2015: Sáp nhập Phòng Phát triển kinh doanh và Bộ phận Marketing thành Phòng Sales – Marketing  
T2/2015: TMS tăng vốn điều lệ lên 237.66 tỷ đồng  
01/2015: Khai trương tàu Transimex-Saigon 18, có sức chở trọng tải 3.000 tấn/ 128 teu

## 2014 TOP 50 CÔNG TY KINH DOANH HIỆU QUẢ NHẤT VIỆT NAM

2014: Transimex-Saigon được xếp hạng là 1 trong 50 Công ty kinh doanh hiệu quả nhất Việt Nam năm 2014  
11/2014: Khai trương tàu Transimex-Saigon 172, có sức chở trọng tải 2.200 tấn/128 teu  
11/2014: Hãng tàu Dongjin Shipping (Transimex-Saigon làm đại lý độc quyền) đón tàu Cape Forby đến HCM chuyển đầu tiên, tàu có tổng tải trọng 1.000 Teu, khai thác dịch vụ mới có tên gọi NTX kết nối các nền kinh tế Thái Lan, Việt Nam và Hàn Quốc.  
9/2014: Transimex-Saigon được cấp Giấy Chứng nhận đầu tư số 413 041 000080 do Ban Quản lý khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp, dự án đầu tư Kho ngoại quan và Dịch vụ hậu cần Khu công nghệ cao. Thành lập Công ty TNHH Một thành viên Transimex Hi Tech Park Logistics  
4/2014: Khai trương tàu Transimex-Saigon 09, có sức chở trọng tải 1.700 tấn/84 teu

## 2013 LÀM ĐẠI LÝ ĐỘC QUYỀN CHO HÃNG TÀU DONGJIN

11/4/2013: Hoàn thành dự án Trung tâm Phân Phối Transimex (Transimex DC) và đưa vào hoạt động.  
10/4/2013: Thay đổi tên Công ty thành Công ty Cổ Phần Transimex-Saigon  
8/2013: Được chỉ định là Đại lý độc quyền cho Hãng tàu Dongjin (Hàn Quốc) - Khai thác tuyến vận chuyển hàng Xuất nhập khẩu từ Hàn Quốc, Trung Quốc, Hồng Kông, Thái Lan về TP. HCM, Hải Phòng và ngược lại.

## 2012 XÂY DỰNG TRUNG TÂM PHÂN PHỐI TRANSIMEX

10/2012: Xây dựng Trung tâm Phân Phối Transimex, tổng diện tích 18.000 m<sup>2</sup>, tổng vốn đầu tư: 80.000.000.000 đồng, tại KCN Sóng thần 2, tỉnh Bình Dương.  
9/2012: Thành lập Công ty TNHH MTV Trung Tâm Phân Phối Transimex  
7/2012: TMS tăng vốn điều lệ lên 230.74 tỷ đồng  
4/2012: Ký kết "Thỏa thuận liên kết hợp tác kinh doanh - Hợp tác chiến lược" với Công ty Vinafreight  
8/2011: Công bố hoàn thành dự án "Quy hoạch và nâng cấp Cảng ICD Transimex".  
7/2011: TMS tăng vốn điều lệ lên 182.75 tỷ đồng

## 2010 KÝ KẾT HỢP ĐỒNG HỢP TÁC ĐẦU TƯ KINH DOANH CẢNG HẢI AN - HẢI PHÒNG

12/2010: Đón nhận Chứng nhận cam kết chất lượng-(HTQLCL) đạt chuẩn ISO 9001: 2008 do SGS cấp  
10/2010: Khai trương Kho lạnh và Kho mát tại cảng ICD Transimex  
7/2010: Đạt giải "Bảo cáo thường niên tốt nhất" 2009, do HOSE cấp và kỷ niệm chương "vì thành tích đóng góp liên tục 10 năm đối với ngành chứng khoán Việt Nam".  
7/2010: Được UBND TP.HCM tặng bằng khen vì đã có nhiều thành tích trong công tác sản xuất kinh doanh, tham gia đầu tư thị trường chứng khoán, góp phần tích cực trong hoạt động tài chính - chứng khoán trên địa bàn thành phố, nhân kỷ niệm 10 năm hoạt động của Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (2000-2010)  
6/2010: Ký kết Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh cảng Hải An - Hải Phòng với Công ty TNHH Vận tải & Xếp dỡ Hải An (nay là Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An).  
01/2010: Khai trương tàu Transimex-Saigon 06 và tàu Transimex-Saigon 08, có sức chở trọng tải 2.400 tấn/128 teu  
01/2010: TMS tăng vốn điều lệ lên 165.15 tỷ đồng

## 2009 TMS BUILDING CHÍNH THỨC ĐI VÀO HOẠT ĐỘNG

10/2009: TMS tăng vốn điều lệ lên 132 tỷ đồng  
07/2009: TMS tăng vốn điều lệ lên 101 tỷ đồng  
04/2009: Tòa nhà TMS BUILDING chính thức đi vào hoạt động.  
03/2009: Thành lập Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex-Saigon (TMS PROPERTY) và Công ty TNHH MTV Vận tải giao nhận Ngoại thương (TMS TRANS)

## 2008 TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

12/2008: TMS tăng vốn điều lệ lên 80 tỷ đồng

## 2007 XÂY DỰNG CAO ỐC TMS BUILDING

7/2007: Xây dựng cao ốc TMS BUILDING, tại 172 Hai Bà Trưng, Phường Đakao, Q. I, TP. HCM  
8/2007: TMS tăng vốn điều lệ lên 63.48 tỷ đồng

## 2005 XÂY MỚI CẦU CẢNG

Xây mới cầu cảng 180m - cho tàu, xà lan 1.000 DW; xây Kho CFS 2.000 m<sup>2</sup>.  
9/2005: TMS tăng vốn điều lệ lên 42,9 tỷ đồng

## 2004 TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

6/2004 : TMS tăng vốn điều lệ lên 33 tỷ đồng

## 2003 NHẬN CHỨNG CHỈ ISO

Nhận chứng chỉ ISO 9001-2000.

## 2002 KHÁNH THÀNH CẢNG THÔNG QUAN NỘI ĐỊA

Khánh thành Cảng thông quan nội địa ICD Transimex.

## 2000 CHÍNH THỨC CHUYỂN THÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN

1/2000: Transimex-Saigon chính thức chuyển thành Công ty cổ phần theo QĐ số: 989/QĐ-TTg, ngày 26/10/1999 của Thủ Tướng Chính Phủ. Vốn điều lệ ban đầu: 22 tỷ đồng  
Ngày 04/08/2000, tổng số: 2.200.000 Cổ phiếu của Transimex-Saigon chính thức niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM, với mã chứng khoán TMS, giá chào sàn: 14.000 đồng/Cổ phiếu.

## 1998 THÀNH LẬP CẢNG TRUNG CHUYỂN ICD TRANSIMEX

## 1996 MỞ RỘNG CHỨC NĂNG HOẠT ĐỘNG

Mở rộng chức năng hoạt động: Kho CFS, Kho ngoại quan

## 1993 LẬP CHI NHÁNH

Lập chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng và Hải Phòng

## 1989 THÀNH VIÊN CỦA HIỆP HỘI VLA, VCCI, FIATA

Là thành viên của Hiệp hội VLA, VCCI, FIATA

## 1983 KHỞI NGHIỆP

Công ty Transimex-Saigon tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, thành lập năm 1983, tại 172 Hai Bà Trưng, P. Đa Kao, Q. I, TP. HCM, với tên gọi là Công ty Kho vận Giao nhận Ngoại thương



# THÔNG TIN CHUNG

## TRỤ SỞ CHÍNH VÀ CÁC CHI NHÁNH



**Tên tiếng Việt:** CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX-SAIGON  
**Tên tiếng Anh:** TRANSIMEX-SAIGON CORPORATION  
**Tên giao dịch:** TRANSIMEX-SAIGON

**Mã chứng khoán:** TMS  
**Địa chỉ trụ sở chính:** Lầu 9 - 10, TMS BUILDING, 172 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM  
**Điện thoại:** + 84-8-2220 2888 (16 lines)  
**Fax:** + 84-8-2220 2889  
**E-mail:** info@transimexsaigon.com  
**Website:** www.transimexsaigon.com

**Vốn điều lệ:** 237.660.390.000 đồng (Hai trăm ba mươi bảy tỉ sáu trăm sáu mươi triệu ba trăm chín mươi ngàn đồng)  
**Số lượng cổ phiếu đã phát hành:** 23.766.039 CP

**Ngân hàng:** Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam, chi nhánh TP. HCM.  
**Số tài khoản:** VNĐ 007.100.0006146  
- USD 007.137.0082671

**Giấy đăng ký kinh doanh số:** 0301874259 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 03/12/1999, đăng ký thay đổi lần thứ 23, ngày 02/11/2015

### TRỤ SỞ CHÍNH

#### CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX-SAIGON

Lầu 9-10, TMS BUILDING,  
172 Hai Bà Trưng, P. Đa Kao,  
Q. 1, Tp. HCM

Tel: (84-8) 2220 2888 (16 lines)  
Fax: (84-8) 2220 2889  
Email: info@transimexsaigon.com  
Website: www.transimexsaigon.com

#### VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

##### VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI ĐỒNG NAI

Số 4D, Phường Bình Đa,  
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Tel: (84-61) 629 3458  
Fax: (84-61) 629 3485  
Email: dno.info@transimexsaigon.com

##### VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI BÌNH DƯƠNG

Đường số 23,  
Khu công nghiệp Sóng Thần 2,  
thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Tel: (84-650) 376 9122  
Fax: (84-650) 376 9121  
Email: bdo.info@transimexsaigon.com

### CÁC CHI NHÁNH

#### CN TRANSIMEX-SAIGON tại Hà Nội

23 Trần Xuân Soạn,  
Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Tel: (84-4) 3632 0242  
Fax: (84-4) 3632 0246  
Email: tmshn.info@transimexsaigon.com

#### CN TRANSIMEX-SAIGON tại HẢI PHÒNG

Phòng 13-14 tầng 3, Tòa nhà Thành Đạt,  
Số 3 Lê Thánh Tông,  
Q. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng

Tel: (84-31) 3757 068  
Fax: (84-31) 3757 099  
Email: tmshp.info@transimexsaigon.com

#### CN TRANSIMEX-SAIGON tại ĐÀ NẴNG

Tầng 6, số 10 đường Hải Phòng,  
Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu,  
Thành Phố Đà Nẵng

Tel: (84-511) 356 1587/ 88  
Fax: (84-511) 356 1589  
Email: tmsdn.info@transimexsaigon.com

#### CẢNG ICD TRANSIMEX

7/1, Ấp Bình Thọ, P. Trường Thọ,  
Q. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: (84-8) 3731 1528  
Fax: (84-8) 3731 3079  
Email: icd.info@transimexsaigon.com

# CÔNG TY THÀNH VIÊN



## CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI GIAO NHẬN NGOẠI THƯƠNG

**Tên chủ sở hữu:** Công ty Cổ phần Transimex-Saigon  
**Tên giao dịch:** TMS-TRANS

Trụ sở: Lô A3, Khu Công nghiệp Cát Lái 2, phường  
Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, TP. Hồ Chí Minh

**Ngành, nghề kinh doanh:** Vận tải hàng hóa bằng  
đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn  
duong; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bốc  
xếp hàng hóa; Lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh  
kho bãi); Dịch vụ đóng gói.

**Vốn điều lệ:** 28.000.000.000 đồng

## CÔNG TY TNHH MTV BẤT ĐỘNG SẢN TRANSIMEX-SAIGON

**Tên chủ sở hữu:**  
Công ty Cổ phần Transimex-Saigon  
**Tên giao dịch:** TMS-PROPERTY

Trụ sở: 172 Hai Bà Trưng, P. Đakao,  
Q.1, TP. Hồ Chí Minh

**Ngành, nghề kinh doanh:** Kinh doanh bất động sản;  
Lưu giữ hàng hóa; Vệ sinh nhà cửa và các công  
trình; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Cho  
thuê máy móc; Thiết bị văn phòng (kể cả máy vi  
tính); Chuyển phát.

**Vốn điều lệ:** 80.000.000.000 đồng.  
Tòa nhà TMS-BUILDING, với tổng diện tích xây  
dựng 8.500 m<sup>2</sup> (gồm 14 tầng và 2 tầng hầm), trong  
đó Công ty CP Transimex-Saigon sử dụng 2 tầng  
của cao ốc làm trụ sở chính, 100% diện tích còn lại  
đã được cho thuê. Đây cũng là nguồn thu ổn định,  
khá lớn cho Công ty.

## CÔNG TY TNHH MTV TRUNG TÂM PHÂN PHỐI TRANSIMEX

**Tên chủ sở hữu:**  
Công ty Cổ phần Transimex-Saigon  
**Tên tiếng Anh:** TRANSIMEX DISTRIBUTION  
CENTER COMPANY LIMITED  
**Tên giao dịch:** TRANSIMEX DC

Trụ sở chính: Đường số 23, khu công nghiệp Sóng  
Thần 2, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

**Ngành, nghề kinh doanh:** Kinh doanh dịch vụ kho  
phân phối hàng hóa. Dịch vụ bao bì, đóng gói,  
phân phối hàng hóa.

**Vốn điều lệ:** 50.000.000.000 đồng

## CÔNG TY TNHH MTV TRANSIMEX HI TECH PARK LOGISTICS

**Tên chủ sở hữu:**  
Công ty Cổ Phần Transimex-Saigon  
**Tên giao dịch:** CÔNG TY TNHH MTV TRANSIMEX  
HI TECH PARK LOGISTICS  
**Tên viết tắt:** TRANSIMEX SHTP LOGISTICS

Trụ sở chính: Lô BT, đường D2, Khu công nghệ  
cao TP. Hồ Chí Minh, Phường Tăng Nhơn Phú B,  
Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

**Ngành, nghề kinh doanh:** Vận tải hàng hóa bằng  
đường bộ, đường biển, đường hàng không; hoạt  
động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; kho  
bãi và lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ bốc xếp, đóng gói,  
phân phối hàng hóa.

**Vốn điều lệ:** 100.000.000.000 đồng

# CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

12



## CÔNG TY TNHH NIPPON EXPRESS (VIỆT NAM)

**Tên giao dịch:** NIPPON EXPRESS (VIETNAM) Co., Ltd  
Địa chỉ: 364 Cộng Hòa, P. 5.2 & 5.3 Tòa Nhà ETOWN,  
P. 13, Q. Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh  
Mã số thuế: 0302065148

**Hình thức liên doanh:** Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Transimex-Saigon và Công ty Nippon Express Nhật Bản. Trong đó Transimex-Saigon chiếm 50%, Công ty Nippon Express chiếm 50%.

**Hoạt động chính:** Dịch vụ giao nhận hàng hóa đường hàng không và đường biển, vận chuyển hàng hóa đường bộ, vận chuyển và lắp đặt máy móc, thiết bị nặng, dịch vụ kho bãi, làm thủ tục hải quan và các dịch vụ Logistics.

**Vốn điều lệ:** 25.050.000.000 đồng



## CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT

**Tên giao dịch:** VINA FREIGHT  
Mã CK: VNF  
Trụ sở chính: Tòa nhà Vinafreight, A8 Trường Sơn,  
Q. Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh

**Ngành, nghề kinh doanh:** Dịch vụ giao nhận hàng không, dịch vụ giao nhận đường biển, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ cho thuê kho bãi, dịch vụ giá trị gia tăng.

**Vốn điều lệ:** 56.000.000.000 đồng

**Transimex-Saigon sở hữu:** 37,29%/ vốn điều lệ



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

**Tên giao dịch:** HAIANTS., JSC  
Mã CK: HAH  
Trụ sở chính: Tầng 7, số 45, Phố Triệu Việt Vương,  
P. Bùi Thị Xuân, Q. Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

**Ngành, nghề kinh doanh:** Cung cấp các dịch vụ liên quan đến cảng biển và vận tải hàng hóa nội địa bao gồm: Dịch vụ khai thác cảng biển, dịch vụ vận tải đường biển,...

**Vốn điều lệ:** 231.962.320.000 đồng

**Transimex-Saigon sở hữu:** 24,66%/ vốn điều lệ

13

# NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

# ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

# TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

14



15

Từ năm 1983 đến nay, trải qua 33 năm hình thành và phát triển, hiện nay Công ty Cổ phần Transimex-Saigon vẫn luôn duy trì hoạt động các ngành chính hiện có và mở rộng phát triển thêm các ngành có thể mạnh khác, cụ thể như sau. Đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu và công cộng bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ, dịch vụ Logistics.

- Dịch vụ Cảng ICD, kho ngoại quan, kho CFS, kho lạnh, kho DC (Distribution Center) và kho thường. Dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; Dịch vụ làm thủ tục Hải Quan; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hóa cho tàu biển trong và ngoài nước.
- Kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Kinh doanh vận tải đa phương thức.
- Dịch vụ vận tải đường thủy.
- Đầu tư kinh doanh Tài chính - Chứng khoán.
- Dịch vụ cho thuê văn phòng; Đầu tư phát triển các dự án bất động sản.
- Các dịch vụ liên quan đến vận chuyển & xếp dỡ hàng hoá.
- Dịch vụ vận chuyển hàng quá cảnh.
- Đại lý du lịch, kinh doanh tổng hợp.

## MỤC TIÊU

Trở thành doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics tổng thể hàng đầu Việt nam.

## CHIẾN LƯỢC

- Tập trung mở rộng, phát triển bền vững ngành nghề cốt lõi của Công ty
- Mở rộng mạng lưới dịch vụ toàn quốc, đặc biệt tại các tỉnh, thành phố trọng điểm
- Đầu tư vào các Công ty có tiềm lực về tài chính, cơ sở vật chất nhằm bổ trợ và gia tăng chuỗi cung ứng dịch vụ Logistics
- Liên kết với các doanh nghiệp cùng ngành để mở rộng cơ sở hạ tầng, hợp tác với phương châm đôi bên cùng có lợi
- Đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách hàng thông qua việc tối ưu hóa chất lượng dịch vụ của Công ty
- Thực thi và áp dụng các hệ thống quản trị tiên tiến trong nước và trên thế giới

## TÌNH HÌNH NHÂN SỰ

- Tính đến ngày 31/12/2015, tổng số nhân sự của Công ty CP Transimex-Saigon và các Công ty thành viên là 488 người.
- Tại Transimex, đội ngũ nhân viên với nhiều năm kinh nghiệm, có trình độ chuyên môn, có quyết tâm phát triển nghề nghiệp, có tinh thần trách nhiệm, tinh thần kỉ luật cao và luôn chủ động trong công việc. Đội ngũ cán bộ Lãnh đạo nhạy bén, có khả năng và kinh nghiệm quản trị doanh nghiệp. Những thành viên đó đã hợp thành một đội ngũ mạnh cùng chung mục tiêu nâng cao giá trị cốt lõi của Công ty.

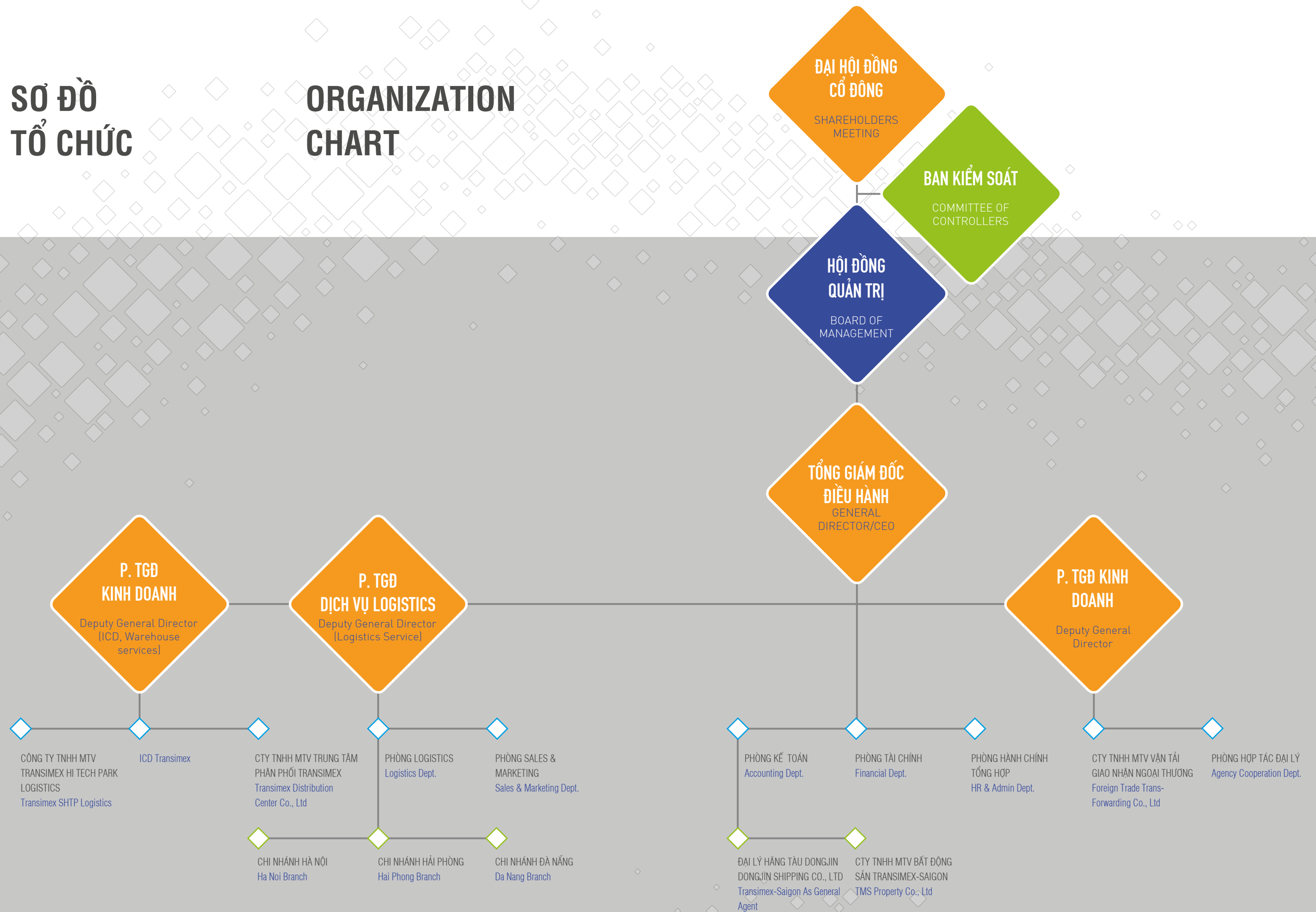
## CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Xây dựng môi trường làm việc với điều kiện tốt, tạo tâm lý thoải mái cho nhân viên khi làm việc tại Công ty.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động phát huy tính sáng tạo, chủ động trong công việc cũng như nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.
- Thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hiểm và các chế độ khác có liên quan đến người lao động theo qui định, đồng thời, luôn quan tâm đến đời sống tinh thần của người lao động thông qua các hoạt động thể thao, tham quan, nghỉ mát trong nước và nước ngoài.
- Đẩy mạnh công tác phát triển nguồn nhân lực, phát triển đội ngũ nhân sự kế thừa. Thực hiện nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bằng các chương trình đào tạo tại chỗ và đào tạo bên ngoài.
- Coi trọng công tác quản trị nguồn nhân lực, hoàn thiện các chính sách tuyển dụng, đào tạo, đãi ngộ, gắn quyền lợi đi đôi với trách nhiệm nhằm mang lại hiệu quả cao nhất trong công việc.



# SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

# ORGANIZATION CHART



# TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

Doanh thu thuần 2015

# 488,8

Tỷ đồng

18

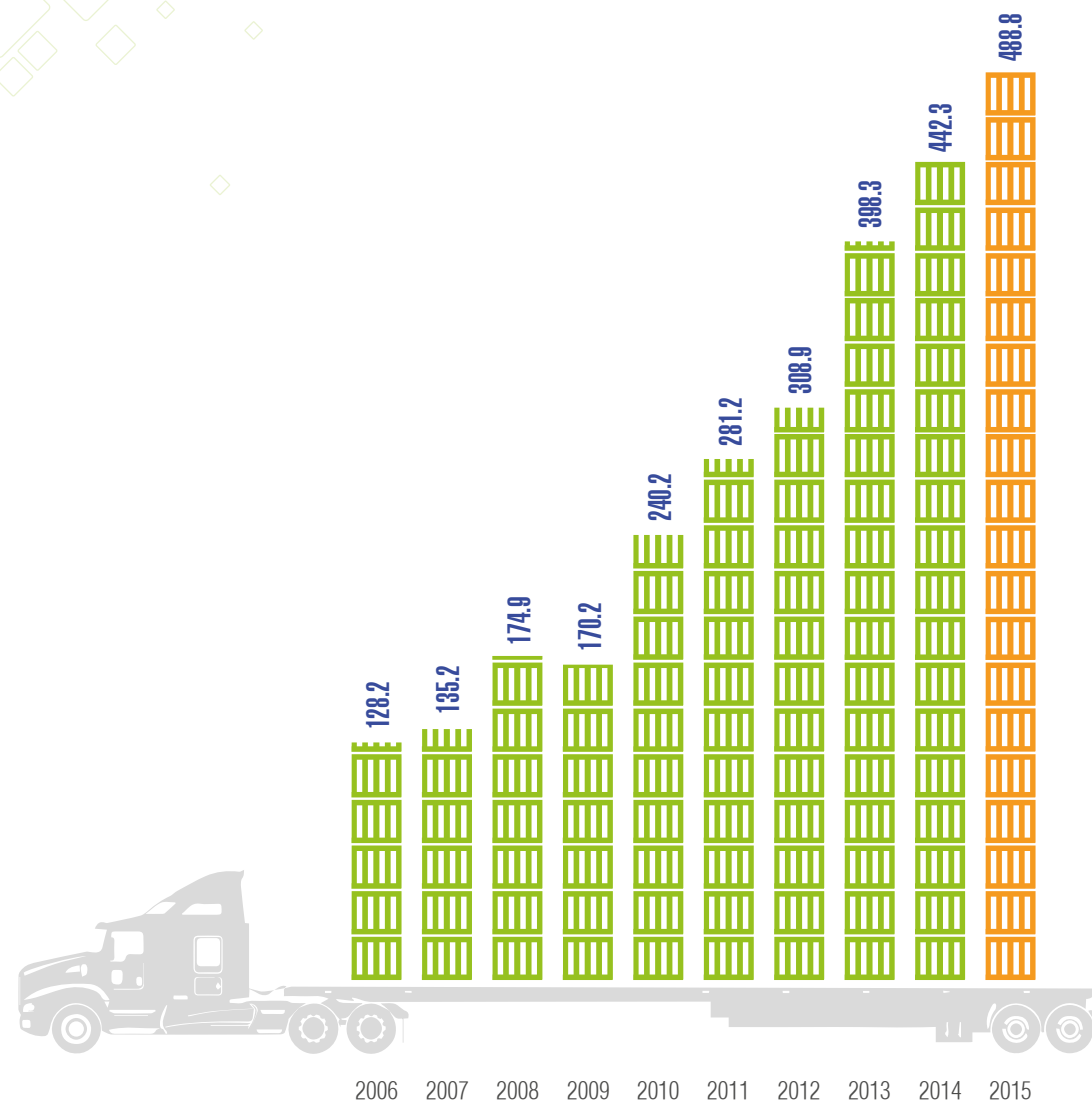
19



# KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC QUA 10 NĂM (2006-2015)

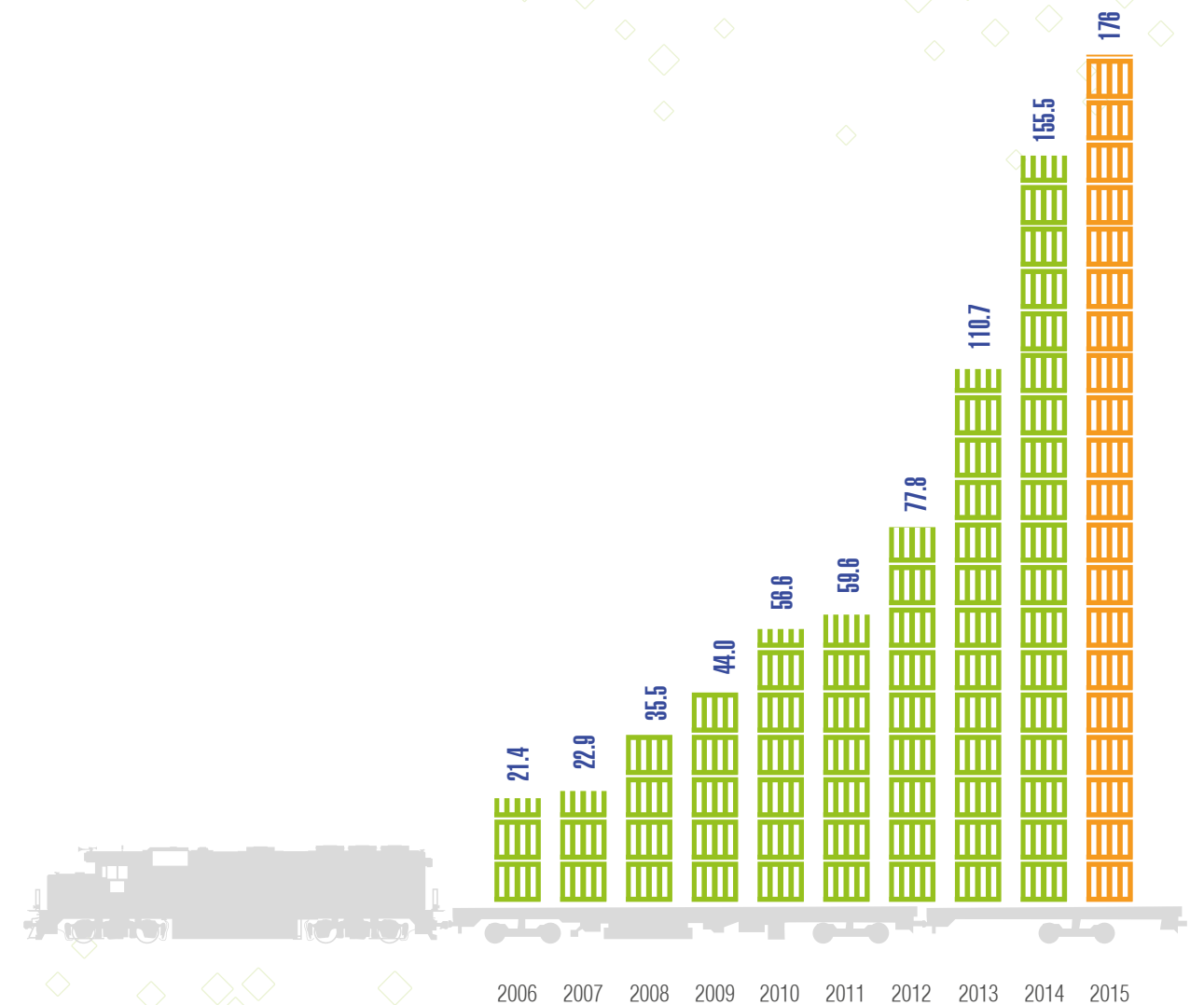
## DOANH THU

ĐVT: Tỷ đồng



## LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

ĐVT: Tỷ đồng



# TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	1.011.729.067.726	1.420.069.375.390	40,36%
Doanh thu thuần	442.358.239.378	488.804.112.662	10,50%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	66.431.585.888	85.590.706.507	28,84%
Lợi nhuận khác	12.489.731.536	5.292.474.690	-57,63%
Lợi nhuận trước thuế	155.480.338.328	175.999.979.566	13,20%
Lợi nhuận sau thuế	138.093.881.083	155.372.371.111	12,51%
Shares	23.073.824	23.766.039	3,00%
EPS	5.985	6.538	9,24%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	15%		

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015
<b>Khả năng thanh toán</b>		
Khả năng thanh toán nhanh	2,02 lần	2,06 lần
Khả năng thanh toán ngắn hạn	2,06 lần	2,40 lần
<b>Cơ cấu vốn</b>		
Tổng nợ/ Vốn CSH	35,65%	63,55%
Tổng nợ/ Tổng tài sản	26,28%	38,86%
<b>Năng lực hoạt động</b>		
Vòng quay hàng tồn kho	32,38 lần	49,26 lần
Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	0,48 lần	0,34 lần
<b>Khả năng sinh lời</b>		
Tỷ suất LN / Tổng tài sản	14,94%	10,94%
Tỷ suất LN / Doanh thu thuần	31,22%	31,79%
Tỷ suất LN KD/ Doanh thu thuần	15,02%	17,51%
Tỷ suất LN / NV CSH	20,04%	17,89%

# CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

## CỔ PHẦN

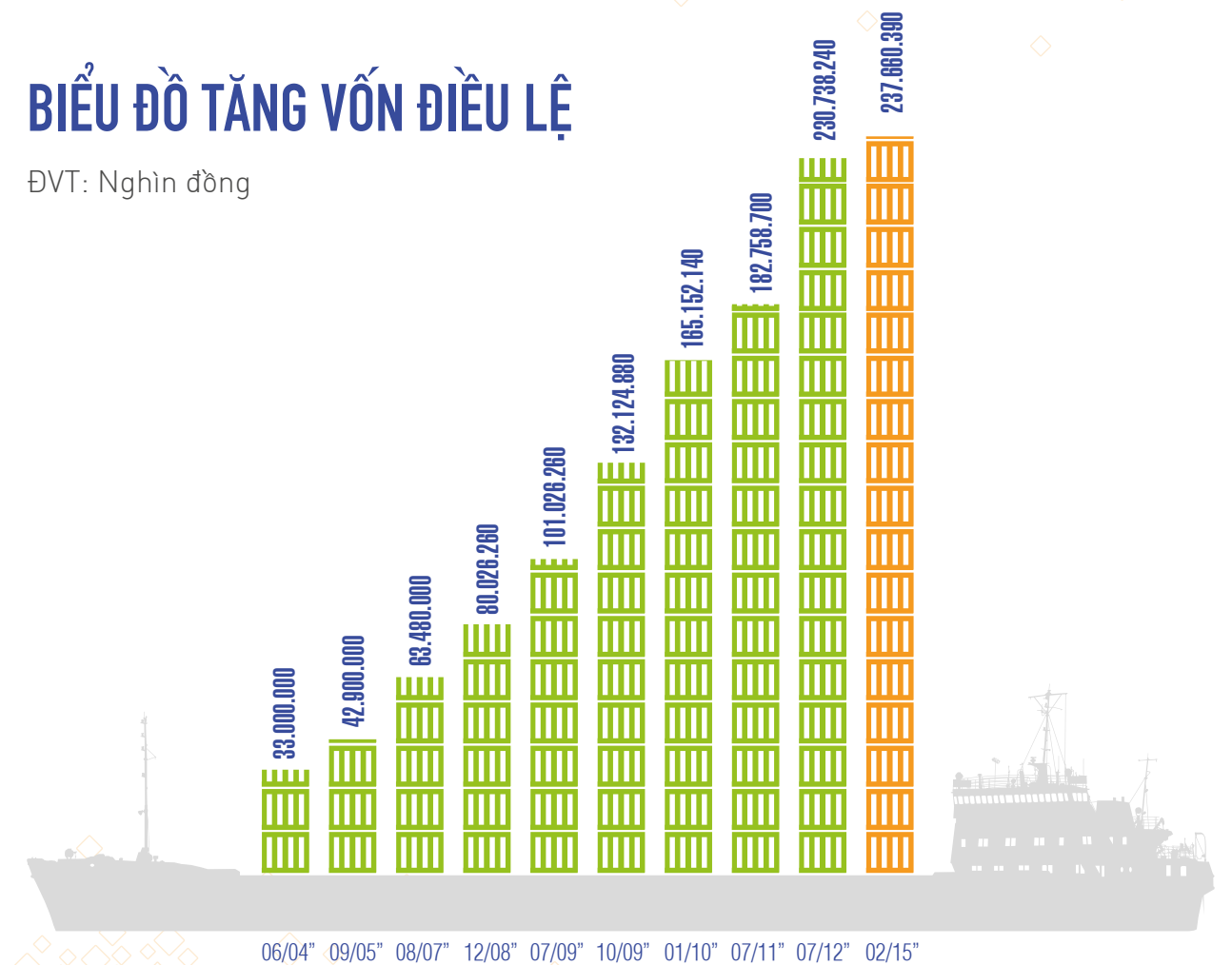
Số lượng: 23.766.039

Diễn giải	Cổ đông lớn		Cổ đông nhỏ		Tổng cộng
	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	
Cổ đông trong nước	-	3	1.015	50	1.068
Cổ đông nước ngoài	1	2	169	13	185
Cổ đông nhà nước		1			1
Cổ đông khác					-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1</b>	<b>6</b>	<b>1.184</b>	<b>63</b>	<b>1.254</b>

**CỔ PHIẾU QUỸ VÀ CHỨNG KHOÁN KHÁC: (KHÔNG CÓ)**

## BIỂU ĐỒ TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

ĐVT: Nghìn đồng



# TỔ CHỨC NHÂN SỰ

Tổng số lao động

**488** Người



# HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

# MEMBER OF BOARD OF MANAGEMENT

26

27



01

01. Ông/Mr. BÙI TUẤN NGỌC  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Quốc tịch: Việt Nam  
  
Chairman  
Nationality: Viet Nam



02

02. Ông/Mr. LÊ DUY HIỆP  
Phó Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị  
Quốc tịch: Việt Nam  
  
Vice Chairman  
Nationality: Viet Nam



03

03. Ông/Mr. VŨ CHINH  
Thành viên Hội đồng quản trị  
Quốc tịch: Việt Nam  
  
Member  
Nationality: Viet Nam



04

04. Ông/Mr. VŨ CƯỜNG  
Thành viên Hội đồng quản trị  
Quốc tịch: Việt Nam  
  
Member  
Nationality: Viet Nam



05

05. Ông/Mr. NGUYỄN PHAN DŨNG  
Thành viên Hội đồng quản trị  
Quốc tịch: Việt Nam  
  
Member  
Nationality: Viet Nam



06

06. Ông/Mr. ĐỖ XUÂN QUANG  
Thành viên Hội đồng quản trị  
Quốc tịch: Việt Nam  
  
Member  
Nationality: Viet Nam



07

07. Ông/Mr. BÙI MINH TUẤN  
Thành viên Hội đồng quản trị  
Quốc tịch: Úc  
  
Member  
Nationality: Australia



08

07. Ông/Mr. TOSHIYUKI MATSUDA  
Thành viên Hội đồng quản trị  
Quốc tịch: Nhật Bản  
  
Member  
Nationality: Japan



09

08. Ông/Mr. HUỖNH MINH THẢO  
Thành viên Hội đồng quản trị  
Quốc tịch: Việt Nam  
  
Member  
Nationality: Viet Nam

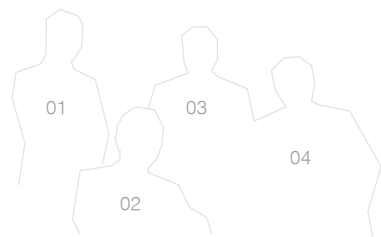


09

09. Ông/Mr. BÙI MINH TUẤN  
Thành viên Hội đồng quản trị  
Quốc tịch: Úc  
  
Member  
Nationality: Australia

# BAN ĐIỀU HÀNH GENERAL DIRECTOR BOARD

# BAN KIỂM SOÁT BOARD OF SUPERVISOR

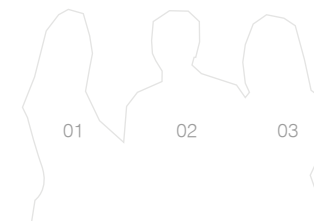


**01. Ông/Mr. TÔN THẮT HÙNG**  
Phó Tổng Giám đốc  
Quốc tịch: Việt Nam  
  
Deputy General Director  
Nationality: Viet Nam

**02. Ông/Mr. LÊ DUY HIỆP**  
Tổng Giám đốc  
Quốc tịch: Việt Nam  
  
General Director / CEO  
Nationality: Viet Nam

**03. Ông/Mr. NGUYỄN HỒNG SƠN**  
Phó Tổng Giám đốc  
Quốc tịch: Việt Nam  
  
Deputy General Director  
Nationality: Viet Nam

**04. Ông/Mr. NGUYỄN CHÍ ĐỨC**  
Phó Tổng Giám đốc  
Quốc tịch: Việt Nam  
  
Deputy General Director  
Nationality: Viet Nam



**01. Bà/Ms. NGUYỄN BÍCH LIÊN**  
TV Ban kiểm soát  
Quốc tịch: Việt Nam  
  
Member  
Nationality: Viet Nam

**02. Ông/Mr. NGUYỄN TUẤN ANH**  
Trưởng ban kiểm soát  
Quốc tịch: Việt Nam  
  
Chief Supervisor  
Nationality: Viet Nam

**03. Bà/Ms. NGUYỄN KIM HẬU**  
TV Ban kiểm soát  
Quốc tịch: Việt Nam  
  
Member  
Nationality: Viet Nam

# CÁC TIỂU BAN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

## CÁC TIỂU BAN

### TIỂU BAN NHÂN SỰ VÀ LƯƠNG - THUỞNG

Trưởng Ban: Ông Vũ Chính

Thành viên: Ông Lê Duy Hiệp

### TIỂU BAN QUẢN TRỊ KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH

Trưởng Ban: Ông Nguyễn Phan Dũng

Thành viên: Ông Bùi Minh Tuấn, Ông Vũ Cường

### TIỂU BAN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN - ĐẦU TƯ

Trưởng Ban: Ông Bùi Tuấn Ngọc

Thành viên: Ông Đỗ Xuân Quang

### TIỂU BAN LIÊN DOANH LIÊN KẾT

Trưởng Ban: Ông Huỳnh Minh Thảo

Thành viên: Ông Lê Duy Hiệp  
Ông Toshiyuki Matsuda

## NHIỆM VỤ CỦA CÁC TIỂU BAN

### Tiểu ban NHÂN SỰ VÀ LƯƠNG - THUỞNG

Tham gia và giám sát Ban điều hành công ty các công tác sau:

- Quản trị Công ty theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty
- Nâng cao năng lực quản trị của Công ty
- Quản lý, theo dõi, kiểm tra mọi công tác nghiệp vụ và việc áp dụng hệ thống quy trình quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO của Công ty
- Kiểm soát nội bộ
- Nghiên cứu, xây dựng kế hoạch phát triển, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nguồn cho Công ty
- Đào tạo, nâng cao năng lực của cán bộ quản lý Công ty
- Xây dựng ngân sách lương, thưởng, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị hàng năm.

- Các công việc liên quan đến nhân sự, công tác lao động tiền lương và chế độ thi đua, khen thưởng, kỷ luật.

### Tiểu ban QUẢN TRỊ KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH

Tham gia và giám sát Ban điều hành công ty các công tác sau:

- Việc triển khai và thực hiện các nghị quyết của Hội đồng Quản trị và Đại Hội đồng Cổ đông
- Tổ chức quản lý, điều hành kinh doanh
- Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động kinh doanh và quản lý của Công ty
- Quản lý các nguồn vốn phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty
- Hiệu quả quản lý, sử dụng nguồn vốn kinh doanh
- Tổng hợp - phân tích tình hình tài chính
- Quy định thu chi và cân đối tài chính
- Phân tích hiệu quả thu chi tài chính
- Quản lý, theo dõi chứng khoán và thị trường chứng khoán
- Kế hoạch phân phối lợi nhuận, trích lập các Quỹ hàng năm.

### Tiểu ban CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN - ĐẦU TƯ

Tham gia và giám sát Ban điều hành Công ty các công tác sau:

- Việc triển khai và thực hiện các nghị quyết của Hội đồng Quản trị và Đại Hội đồng Cổ đông, dự toán và thực hiện kế hoạch đầu tư của Công ty
- Xây dựng, định hướng chiến lược phát triển kinh doanh ngắn hạn, trung hạn và dài hạn
- Phân tích, đánh giá thị trường
- Phát triển, mở rộng thị trường kinh doanh
- Kiến nghị, triển khai các dự án: Đầu tư mới, duy tu bảo dưỡng, khai thác công suất, hiệu suất sử dụng
- Phân tích hiệu quả các dự án đầu tư phát triển kinh doanh
- Quản lý công tác đầu tư, xây dựng cơ bản.

### Tiểu ban LIÊN DOANH LIÊN KẾT

Tham gia và giám sát Ban điều hành Công ty các công tác sau:

- Liên doanh, liên kết với các đối tác trong và ngoài nước
- Phân tích hiệu quả các dự án liên doanh, liên kết.

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

## KÍNH THUA: QUÝ VỊ CỔ ĐÔNG

Hội đồng quản trị báo cáo quý vị cổ đông về tình hình thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, việc chỉ đạo, giám sát của Hội đồng Quản trị ("HDQT") đối với Ban điều hành Công ty ("BDH") năm 2015 và kế hoạch hoạt động của HDQT năm 2016 như sau:

## I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY NĂM 2015

Năm 2015, HDQT và BDH đã bám sát các mục tiêu đề ra, thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng và đa dạng hóa dịch vụ, phát triển các mảng dịch vụ có nhiều tiềm năng.

Kết quả kinh doanh năm tài chính 2015 (Hợp nhất):

- Tổng doanh thu đạt: 489 tỷ đồng, tăng 10,5% so với thực hiện 2014
- Lợi nhuận trước thuế đạt: 176 tỷ đồng, tăng 13,2% so với thực hiện 2014
- Tỷ trọng LNTT/Tổng doanh thu năm 2015: 36%
- Cổ tức: Dự kiến 20% (5% bằng tiền mặt và 15% bằng cổ phiếu)

Các Công ty liên kết của Transimex-Saigon hoạt động hiệu quả cao, đặc biệt, Công ty CP Vận tải và xếp dỡ Hải An (tỷ lệ sở hữu 24,38%) lợi nhuận sau thuế 167 tỷ đồng tăng 26,84% so với năm 2014. Công ty CP Vinafreight (tỷ lệ sở hữu 37,29%) đạt lợi nhuận sau thuế 43 tỷ đồng đạt 97,8% so với năm 2014.

Riêng Công ty liên doanh TNHH Nippon Express Vietnam (tỷ lệ sở hữu 50%), lợi nhuận sau thuế đạt 58,6 tỷ đồng, giảm 13,44% so với năm 2014 do ảnh hưởng của biến động tỷ giá đô la Mỹ.

## II. CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2015

### 1) THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ("HDQT")

HDQT nhiệm kỳ 4 (2014-2018) gồm 9 thành viên, trong đó có 03 thành viên độc lập.

Năm 2015, HDQT đã bổ nhiệm Ông Vũ Cường làm thành viên HDQT thay thế ông Võ Văn Minh, từ nhiệm từ ngày 10/11/2015, và sẽ trình Đại hội cổ đông thường niên 2015-2016 ngày 22/4/2016 phê chuẩn.

## 2) CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĐTC 2015

Để thực hiện các nhiệm vụ do Đại hội đồng cổ đông giao, HDQT Công ty đã tiến hành triển khai hoạt động theo quy định của Điều lệ Công ty, tuân thủ Luật Doanh nghiệp và pháp luật hiện hành.

Các cuộc họp của HDQT được tổ chức và tiến hành theo đúng điều lệ Công ty. Các Biên bản, Nghị quyết của HDQT đều có sự thống nhất của các Thành viên và được lưu giữ theo đúng quy định. Cụ thể, trong năm 2015, HDQT đã có 16 phiên họp và ban hành 37 quyết định, cụ thể như sau:

- 10 quyết định liên quan đến cơ cấu tổ chức, nhân sự, quỹ lương;
- 06 quyết định liên quan đến đầu tư phục vụ hoạt động kinh doanh logistics của Công ty;
- 17 quyết định liên quan đến đầu tư tài chính và các hoạt động tài chính khác;
- 04 quyết định liên quan đến các hoạt động khác của Công ty.

Trong năm 2015, HDQT đã phối hợp với Ban kiểm soát kiểm tra việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Về cơ cấu tổ chức và nhân sự, HDQT đã có các quyết định sau:

- Thông qua Tờ trình sáp nhập Phòng Phát triển kinh doanh và Bộ phận Marketing thành Phòng Sales - Marketing
- Bổ nhiệm thành viên HDQT thay thế thành viên từ nhiệm
- Cử người đại diện vốn góp của Công ty cổ phần Transimex-Saigon tại Công ty TNHH Vận tải Container Hải An
- Bổ nhiệm kiểm soát viên TMS Property và TMS DC và 1 số quyết định khác

Về tài chính, HDQT đã tập trung kiểm soát chặt chẽ dòng tiền, giảm thiểu tối đa chi phí sử dụng vốn và sử dụng nguồn vốn hiệu quả, cơ cấu danh mục đầu tư, cắt giảm các hạng mục đầu tư không hiệu quả, thu xếp vốn kịp thời cho các dự án đầu tư của Công ty. HDQT cũng đã triển khai thực hiện các vấn đề sau:

- Hoàn tất việc phát hành 692.215 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty (ESOP)





- Chuyển đổi 50% trái phiếu TMSCB2014 đợt 1 thành 2.844.532 cổ phiếu
- Đề xuất và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua (theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản) phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ huy động 500 tỷ đồng, để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư và bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và cơ cấu lại các khoản nợ của Công ty
- Quyết định tăng tỉ lệ sở hữu Công ty CP Vinafreight lên 51,14%
- Quyết định tham gia góp vốn thành lập Công ty TNHH Vận tải Container Hải An với số vốn 40 tỷ đồng, chiếm 20% ĐL của Công ty này.

Về đầu tư phục vụ hoạt động kinh doanh Logistics, HĐQT đã quyết định đầu tư thêm 03 sà lan 128.Teu, đầu tư thêm 01 xe nâng Container hàng (reach stacker); thông qua tổng vốn đầu tư dự án Trung tâm Logistics Transimex-Saigon tại Đà Nẵng và Dự án Trung tâm Logistics tại Khu công nghệ cao, tại Quận 9, TP.Hồ Chí Minh.

### III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG (“ĐHĐCĐ”) THƯỜNG NIÊN 2014-2015

Năm 2015, HĐQT đã triển khai thực hiện nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên 2014-2015, kết quả như sau:

CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA ĐHĐCĐ	KẾT QUẢ THỰC HIỆN
Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2015	Đã thực hiện
Lựa chọn Đơn vị kiểm toán cho NDTC 2015.	Đã chọn Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn (A & C)
Đầu tư dự án Trung tâm Logistics tại Khu công nghệ cao TP.HCM	Đang thực hiện
Thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành, Cán bộ chủ chốt của Công ty 5% phần vượt kế hoạch của lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2015	Chưa thực hiện

### IV. KẾT QUẢ GIÁM SÁT VÀ HỖ TRỢ CỦA HĐQT ĐỐI VỚI BAN ĐIỀU HÀNH

- HĐQT đã thường xuyên giám sát chặt chẽ, từ đó, đưa ra các chỉ đạo kịp thời và hỗ trợ Ban điều hành (BDH) trong công tác tìm kiếm khách hàng mới cũng như cung cấp các thông tin về thị trường và khách hàng tiềm năng.
- Chỉ đạo BDH thực hiện tốt công tác quản trị nội bộ, quản trị rủi ro, tăng cường các nguyên tắc và quy chế quản trị Công ty, hoàn thiện các quy trình nghiệp vụ,

quy chế quản lý chi phí, quản trị nhân sự. Tập trung cất giảm chi phí toàn diện của tất cả các Phòng ban, Đơn vị trực thuộc, nhằm giảm giá dịch vụ, tăng năng lực cạnh tranh.

- Việc cung cấp thông tin, báo cáo cho HĐQT được BDH thực hiện thường xuyên và đầy đủ, phục vụ kịp thời cho công việc chỉ đạo, giám sát của HĐQT đối với BDH.
- Các nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT được triển khai đồng bộ, nhất quán và hiệu quả, kịp thời thông tin báo cáo và điều chỉnh tiến trình thực hiện phù hợp với tình hình thực tế và yêu cầu của HĐQT.

### V. BÁO CÁO THU NHẬP CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2015 (TRƯỚC THUẾ)

ĐVT: VND

STT	Họ tên	Chức danh	Thù lao	Thưởng	Tổng cộng	Ghi chú
1	Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT	146.666.664	83.600.000	230.266.664	
2	Lê Duy Hiệp	P.CT HĐQT	80.000.004	62.700.000	142.700.004	
3	Vũ Chinh	Thành viên HĐQT	66.666.672	37.600.000	104.266.672	
4	Đỗ Xuân Quang	Thành viên HĐQT	66.666.672	37.600.000	104.266.672	
5	Nguyễn Phan Dũng	Thành viên HĐQT	66.666.672	27.200.000	93.866.672	
6	Bùi Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	66.666.672	37.600.000	104.266.672	
7	Toshiyuki Matsuda	Thành viên HĐQT	66.666.672	37.600.000	104.266.672	
8	Huỳnh Minh Thảo	Thành viên HĐQT	66.666.672	37.600.000	104.266.672	
9	Vũ Cường	Thành viên HĐQT	11.111.112	-	11.111.112	Bắt đầu T11/2015
	Nguyễn Duy Khánh	Thành viên HĐQT	16.666.668	-	16.666.668	Từ nhiệm T3/2015
	Võ Văn Minh	Thành viên HĐQT	38.888.892	-	38.888.892	Từ nhiệm T11/2015
<b>Tổng cộng</b>			<b>693.333.372</b>	<b>361.500.000</b>	<b>1.054.833.372</b>	

### VI. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2016

- Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên 2015-2016, đề xuất trình Đại hội các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- Phấn đấu thực hiện kế hoạch kinh doanh năm tài chính 2016:
  - Doanh thu: 507 tỷ đồng, tăng 3,7% so với thực hiện năm 2015
  - LNTT: 219.252 tỷ đồng, tăng 24,6% so với thực hiện năm 2015
- Tập trung chỉ đạo BDH hoàn thành đúng tiến độ dự án Trung tâm Logistics tại Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh.
- Tối đa hoá hiệu quả của Cảng ICD Transimex, Trung tâm phân phối (TMS DC), Trung tâm Logistics Transimex Đà Nẵng và các dự án đầu tư được hoàn thành trong năm 2016.
- Tiếp tục đầu tư vào các Công ty cùng ngành nghề có tiềm năng phát triển và có các dịch vụ hỗ trợ cho Công ty, hợp tác cùng các Công ty này đầu tư xây dựng kho bãi cho thuê và khai thác Cảng biển.
- Tiếp tục nghiên cứu đầu tư những trung tâm Logistics, kho bãi tại những vị trí tiềm năng và nâng cao năng lực cung cấp dịch vụ Logistics cho các Chi nhánh của Công ty.
- Tiếp tục chỉ đạo, hỗ trợ BDH tìm kiếm thêm các dự án mới.

- Thực hiện các hoạt động tăng cường hiệu quả quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Quản lý có hiệu quả việc đầu tư tại các công ty liên doanh, liên kết thông qua các hình thức kết nối về dịch vụ, hợp tác kinh doanh và tham gia công tác quản trị ... nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư.

Hội đồng quản trị đánh giá cao và cảm ơn sự tận tâm, nỗ lực của BDH, toàn thể CB-CNV công ty, đã đóng góp để Công ty hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh năm 2015.

Hội đồng quản trị tin chắc rằng, với sự ủng hộ nhiệt tình của Quý cổ đông, Quý khách hàng trong và ngoài nước, sự hỗ trợ của đối tác chiến lược, cùng sự nỗ lực của HĐQT, BDH và toàn thể cán bộ nhân viên, Công ty sẽ tiếp tục hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh năm 2016.  
Trân trọng.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
Chủ tịch HĐQT

Bùi Tuấn Ngọc

# BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC



“ Lợi nhuận trước thuế đạt  
**176** tỷ đồng  
tăng 13,2% so với thực hiện 2014 ”

## I. TÌNH HÌNH KINH DOANH DỊCH VỤ NĂM 2015

Kết quả kinh doanh dịch vụ đạt được trong năm 2015

### 1) Về thực hiện các chỉ tiêu về sản lượng

#### SẢN LƯỢNG GIAO NHẬN HÀNG HÓA XNK

##### Hàng bằng đường hàng không (Tấn)

KH 2015	TH 2015	TH 2014	(% TH 2015 so với	
			KH NĂM	CÙNG KỲ
1.510	788.8	1.025	52%	77%

##### Hàng bằng đường biển

Hàng nguyên Cont (Teu)					Hàng Lê (M <sup>3</sup> )				
KH 2015	TH 2015	TH 2014	(% TH 2015 so với		KH 2015	TH 2015	TH 2014	(% TH 2015 so với	
			KH NĂM	CÙNG KỲ				KH NĂM	CÙNG KỲ
17.570	16.986	16.005	97%	106%	46.282	12.410	74.202	27%	17%

#### SẢN LƯỢNG HÀNG QUA CẢNG ICD TRANSIMEX & DV KHO BÃI CHUNG

##### Cảng ICD

Cont hàng (Teu)					Cont rỗng (Teu)				
KH 2015	TH 2015	TH 2014	(% TH 2015 so với		KH 2015	TH 2015	TH 2014	(% TH 2015 so với	
			KH NĂM	CÙNG KỲ				KH NĂM	CÙNG KỲ
181.000	191.375	199.114	106%	96%	110.000	133.084	117.055	121%	114%

##### Kho CFS (M<sup>3</sup>)

KH 2015	TH 2015	TH 2014	(% TH 2015 so với	
			KH NĂM	CÙNG KỲ
303.000	400.173	299.207	132%	134%

##### Kho Lạnh (Tấn)

KH 2015	TH 2015	TH 2014	(% TH 2015 so với	
			KH NĂM	CÙNG KỲ
31.500	31.449	33.858	100%	93%

##### Kho Ngoại Quan

Nhập Khẩu (M <sup>3</sup> )					Xuất khẩu (M <sup>3</sup> )				
KH 2015	TH 2015	TH 2014	(% TH 2015 so với		KH 2015	TH 2015	TH 2014	(% TH 2015 so với	
			KH NĂM	CÙNG KỲ				KH NĂM	CÙNG KỲ
42.102	53.582	48.120	127%	111%	20.620	30.519	16.463	148%	185%

Ghi chú: sản lượng thực hiện trên = sản lượng của KNQ ICD + KNQ TMS DC

#### Trung tâm phân phối – TMS DC (Tấn)

Nhập Kho (Tấn)					Xuất kho (Tấn)				
KH 2015	TH 2015	TH 2014	(% TH 2015 so với		TH 2015	TH 2015	TH 2014	(% TH 2015 so với	
			KH NĂM	CÙNG KỲ				KH NĂM	CÙNG KỲ
54.035	67.882	29.801	126%	228%	51.286	61.7	33.186	120%	186%

**SẢN LƯỢNG HÀNG TTDV VẬN CHUYỂN SÀ LAN VÀ VẬN TẢI CONTAINER ĐƯỜNG BỘ:**

TT DV Vận chuyển Sà Lan (Teu)					Vận tải Container đường bộ (Teu)				
KH 2015	TH 2015	TH 2014	(% TH 2015 so với)		KH 2015	TH 2015	TH 2014	(% TH 2015 so với)	
			KH NĂM	CÙNG KỲ				KH NĂM	CÙNG KỲ
81.000	104.488	75.150	129%	139%	38.386	27.456	31.660	72%	87%

*Ghi chú: SL (Teu) = SI chuyển x 2 (Thông thường 1 chuyển cont 40')*

**SẢN LƯỢNG HÀNG LÀM ĐẠI LÝ VẬN TẢI BIỂN:**

Vận chuyển Quốc tế (Teu)					Vận chuyển nội địa HCM-HPG-HCM (Teu)				
KH 2015	TH 2015	TH 2014	(% TH 2015 so với)		KH 2015	TH 2015	TH 2014	(% TH 2015 so với)	
			KH NĂM	CÙNG KỲ				KH NĂM	CÙNG KỲ
18.644	25.634	7.781	137%	329%	1.000	1.479	348	148%	425%

**2) Về thực hiện các chỉ tiêu về tài chính:**

Kết quả kinh doanh năm tài chính 2015 (Hợp nhất):

- Tổng doanh thu đạt: 489 tỷ đồng, tăng 10,5% so với thực hiện 2014
- Lợi nhuận trước thuế đạt: 176 tỷ đồng, tăng 13,2% so với thực hiện 2014
- Tỷ trọng LN/TT/Tổng doanh thu năm 2015: 36%
- Cổ tức: Dự kiến 20% (5% bằng tiền mặt và 15% bằng cổ phiếu)

**3) Về thực hiện các dịch vụ cốt lõi của Công ty:**

3.1) Hoạt động kinh doanh dịch vụ, phát triển thị trường:

- a) Cảng ICD Transimex & Trung tâm dịch vụ vận chuyển Container đường thủy: Năm 2015, Cảng ICD Transimex tiếp tục đẩy mạnh hoạt động kinh doanh dịch vụ truyền thống (Dịch vụ xếp dỡ lưu giữ container, Kho CFS, Kho ngoại quan, Kho lạnh/mát, dịch vụ đóng hàng xuất nhập khẩu tại ICD ...), sản lượng container thông qua Cảng ICD Transimex đạt mức 350.000 TEU (tăng 14% so với năm 2014). Trung Tâm dịch vụ vận chuyển Container đường thủy đã vận chuyển được 105.000 TEU (tăng 43% so với năm 2014); Sản lượng này đã minh chứng Trung tâm thực sự là điểm kết nối quan trọng của hàng hóa xuất nhập khẩu với khu vực Cái Mép – Thị Vải, ngày càng có uy tín với các Hãng tàu cũng như các chủ hàng xuất nhập khẩu.
- b) Các phòng nghiệp vụ (Phòng Logistics, Phòng Hợp tác đại lý, Phòng Dịch vụ Đại lý Container):

- Phòng Logistics và Phòng Hợp tác đại lý tiếp tục duy trì và phát triển việc cung cấp dịch vụ cho những khách hàng truyền thống, tìm kiếm được nhiều khách hàng mới, ổn định. Mở rộng dịch vụ, tiếp tục tăng cường dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng siêu trường siêu trọng, hàng dự án. Phòng Hợp tác đại lý phát triển tốt mảng dịch vụ vận chuyển giao nhận mặt hàng thang máy, tiếp tục hoàn thiện và phát triển mảng dịch vụ Logistics cho loại hình chuỗi cửa hàng tiện dụng nhằm khai thác tối đa công suất của đội xe tải nhẹ & xe tải lạnh.
- Bộ phận bán dịch vụ Cargo Agent cho Vietnam Airlines đang cố gắng phát triển sản lượng bán hàng, trong năm 2015 đã đạt sản lượng 20 Tấn.
- Phòng Dịch vụ Đại lý Container tiếp tục phát triển dịch vụ đại lý vận chuyển Container Quốc Tế cho Hãng Tàu Dongjin – Hàn Quốc, đáp ứng tốt những chỉ tiêu sản lượng, các yêu cầu về quản trị nghiệp vụ của phía thân chủ (Hãng Tàu Biển Dongjin). Sản lượng Container đã thực hiện trong năm 2015 đạt mức 26.000 Teu.
- Phòng Sales & Marketing đã có bước phát triển và kết nối được các sản phẩm dịch vụ trong toàn công ty.
- c) Các chi nhánh trực thuộc: Chi nhánh Đà Nẵng đã hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch đề ra, Chi nhánh Hà Nội & Hải Phòng đã kiện toàn một bước về tổ chức bộ máy, nhân sự, tổ chức kinh doanh dịch vụ ngày càng ổn định.

d) Các Công ty Thành viên:

- Công ty TMS Property: TMS Building duy trì hoạt động tốt, khai thác 100% công suất của tòa nhà.
  - Công ty TMS DC: Đã có khách hàng ổn định, sản lượng hàng lưu kho đã đạt tối đa, đồng thời đã thực hiện thêm nhiều dịch vụ giá trị gia tăng cho khách hàng.
  - Công ty Vận tải TMS: Kinh doanh dịch vụ đã đi vào ổn định, tập trung phục vụ những khách hàng tiềm năng, thanh toán tốt, có lượng hàng ổn định.
- 3.2) Về tổ chức & hoàn thiện đội ngũ nhân sự, bộ máy:
- Sáp nhập Phòng Phát triển kinh doanh và Bộ phận Marketing thành Phòng Sales & Marketing và đã đi vào hoạt động tương đối ổn định.
  - Kiện toàn bộ máy nhân sự của Chi nhánh Phía Bắc, tái cơ cấu về nhân sự bộ máy Chi nhánh Hải Phòng, kết nối được các sản phẩm dịch vụ trong toàn công ty, hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ Logistics.
  - Tính đến tháng 31/12/2015, tổng số lao động Cty mẹ: 375 người, TMS Property: 05 người, TMS-Trans: 59 người, TMS DC: 33 người, TMS SHTP: 16 người
- 3.3) Về kết quả hoạt động của các Công ty có vốn đầu tư

của TMS, các Công ty liên doanh, liên kết năm 2015:

- Công ty Liên doanh Nippon Express (Vietnam): Doanh thu đạt 2.014 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 58 tỷ đồng.
  - Công ty CP Vận tải & Xếp dỡ Hải An (HAH): Doanh thu đạt 525 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 167 tỷ đồng (tăng 26,84% so với năm 2014).
  - Công ty CP Vinafreight (VNF): Doanh thu đạt 1.954 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 43 tỷ đồng.
- 3.4) Hoạt động đoàn thể và cộng đồng:
- Công đoàn cơ sở đã tham gia cùng Ban điều hành thực hiện tốt các chế độ chính sách cho người lao động, như đóng BHXH, BHYT, BHTN, trả lương cho CNVC-LD đúng chế độ chính sách, phù hợp với hiệu quả sản xuất kinh doanh, bảo đảm thu nhập ổn định
  - Thực hiện đầy đủ các chương trình của Công Đoàn cấp trên (Satra) đề ra & hướng dẫn.
  - Chăm lo tốt đời sống của cán bộ nhân viên, tổ chức đi nghỉ mát nước ngoài cho tất cả cán bộ nhân viên, tạo tinh thần làm việc, khí thế mới cho toàn thể nhân viên Công ty.



## II. KẾ HOẠCH KINH DOANH DỊCH VỤ NĂM 2016

### I. CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2016

#### 1. VỀ SẢN LƯỢNG:

##### SẢN LƯỢNG GIAO NHẬN HÀNG HÓA XNK

Hàng bằng đường hàng không (Tấn)					
KH 2016	TH 2015	Tỷ Lệ			
931	788.8	118%			
Hàng bằng đường biển					
Hàng nguyên Cont (Teu)			Hàng lẻ (M <sup>3</sup> )		
KH 2016	TH 2015	Tỷ Lệ	KH 2016	TH 2015	Tỷ Lệ
19.649	16.986	116%	21.462	12.410	173%

##### SẢN LƯỢNG HÀNG QUA CẢNG ICD TRANSIMEX & DỊCH VỤ KHO BÃI CHUNG

Cảng ICD					
Cont hàng (Teu)			Cont rỗng (Teu)		
KH 2016	TH 2015	Tỷ Lệ	KH 2016	TH 2015	Tỷ Lệ
188.200	191.375	98%	142.000	133.084	107%

Ghi chú: Giảm Cont hàng nhập, tăng Cont rỗng

Kho CFS (M <sup>3</sup> )			Kho lạnh (Tấn)		
KH 2016	TH 2015	Tỷ Lệ	KH 2016	TH 2015	Tỷ Lệ
344.000	400.173	86%	31.500	31.449	100%

Kho ngoại quan (M <sup>3</sup> )			
	KH 2016	TH 2015	Tỷ Lệ
Nhập Khẩu	52.200	53.582	97,4%
Xuất khẩu	36.000	30.519	118%

Trung tâm phân phối – TMS DC (Tấn)			
	KH 2016	TH 2015	Tỷ Lệ
Nhập kho	46.500	67.882	69%
Xuất kho	46.500	61.751	75%

Ghi chú: Giảm DC, tăng KNQ

##### SẢN LƯỢNG HÀNG VẬN CHUYỂN SÀ LAN VÀ VẬN TẢI CONTAINER ĐƯỜNG BỘ

TT DV Vận chuyển Sà Lan (Teu)			Vận tải Container đường bộ (Teu)			Vận tải đường bộ khác (Tấn)		
KH 2016	TH 2015	Tỷ Lệ	KH 2016	TH 2015	Tỷ Lệ	KH 2016	TH 2015	Tỷ Lệ
118.000	104.488	113%	38.466	27.456	140%	29.268	89.280	33%

Ghi chú: SL (Teu) = SI chuyển x 2 (Thông thường 1 chuyển= cont 40")

Ghi chú: Giảm hàng rời tập trung khai thác hàng Cont

##### SẢN LƯỢNG HÀNG LÀM ĐẠI LÝ VẬN TẢI BIỂN

Vận chuyển Quốc tế (Teu)			Vận chuyển nội địa HCM-HPG-HCM (Teu)		
KH 2016	TH 2015	Tỷ Lệ	KH 2016	TH 2015	Tỷ Lệ
31.124	25.634	121%	2.000	1.479	135%

#### 2. VỀ TÀI CHÍNH:

Phần đầu thực hiện kế hoạch kinh doanh năm tài chính 2016:

- Doanh thu: 507 tỷ đồng, tăng 3,7% so với thực hiện năm 2015
- LNTT: 219.252 tỷ đồng, tăng 24,6% so với thực hiện năm 2015

#### II. NHỮNG MỤC TIÊU TẬP TRUNG TRONG NĂM 2016

- Hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ Logistics trên toàn quốc, mở rộng mạng lưới cung cấp dịch vụ Logistics, dịch vụ phân phối hàng hóa, dịch vụ Logistics hàng không ...
- Đưa Trung tâm Logistics Transimex tại Khu công nghệ cao vào hoạt động có hiệu quả đi đôi với ngày càng hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ tại Trung tâm này bảo đảm năng lực cung cấp dịch vụ Logistics tổng thể cho Khu công nghệ cao và khu vực.
- Tập trung phát triển kinh doanh dịch vụ của Trung tâm Logistics Transimex Đà Nẵng, bảo đảm sản lượng khai thác đạt năng suất cao.
- Tăng cường phát triển dịch vụ vận chuyển container đường thủy nội địa – Dịch vụ vận chuyển con thoi

đường bộ, kết hợp sà lan kết nối Trung tâm Logistics Transimex tại Khu công nghệ cao với Khu vực Cái Mép Thị Vải.

- Tiếp tục hợp tác đầu tư mở rộng chuỗi cung ứng Kho Phân Phối – Kho Lạnh – Kho mát tại địa điểm trọng yếu phía Nam kết nối với vùng Tây Nam Bộ.
- Nghiên cứu đầu tư khu Trung tâm Logistics tại khu vực phía Bắc bảo đảm kết nối chuỗi cung ứng dịch vụ Logistics trên toàn quốc.
- Đẩy mạnh hoạt động Phòng Sales & Marketing, bảo đảm đầu ra về bán dịch vụ trong toàn hệ thống cung ứng dịch vụ của Công ty.
- Phát triển sản phẩm dịch vụ mới đáp ứng yêu cầu đa dạng về dịch vụ Logistics tổng thể cũng như dịch vụ Logistics chuyên biệt.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Duy Hiệp

# BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT



*Căn cứ nhiệm vụ quyền hạn và trách nhiệm của Ban Kiểm Soát được quy định tại Điều lệ của Công ty Cổ phần Transimex-Saigon.*

Ban Kiểm Soát (BKS) kính trình trình Đại hội đồng Cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên 2016 báo cáo đánh giá tình hình hoạt động năm 2015 như sau:

## I. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

- Trong năm BKS không có biến động về mặt nhân sự, hiện tại BKS bao gồm 3 thành viên độc lập không kiêm nhiệm tại Công ty.
- Năm 2015 Ban đã tổ chức kiểm tra, rà soát chi tiết hoạt động quản trị và kinh doanh theo quy.
- BKS đã được mời và cử đại diện tham gia đầy đủ vào các cuộc họp Hội đồng quản trị (HĐQT) trong năm cũng như được đóng góp ý kiến về tình hình kinh doanh cũng như các định hướng phát triển của Công ty.

- BKS cũng thường xuyên duy trì việc trao đổi và đánh giá tình hình hoạt động của công ty với Ban điều hành.

## II. HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ VÀ KINH DOANH CỦA CÔNG TY

### 1) HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ

- HĐQT nhiệm kỳ 4 giai đoạn 2013-2018 có nhân sự mới là ông Vũ Cường được HĐQT bổ nhiệm ngày 10/11/2015 khi ông Võ Văn Minh từ nhiệm.
- HĐQT đã làm việc tích cực và hoàn thành vượt mức các nhiệm vụ mà ĐHCĐ 2015 giao phó khi thường xuyên theo sát tình hình hoạt động kinh doanh của công ty và có những chính sách kịp thời tạo điều kiện cho Ban Tổng Giám Đốc điều hành kinh doanh phù hợp với những biến động của thị trường.

### 2) TÌNH HÌNH PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ:

- Căn cứ trên nghị quyết ĐHCĐ ngày 18/4/2014, công ty cũng đã triển khai việc phát hành 100 tỷ trái phiếu chuyển đổi. 50% phần số trái phiếu này đã tới hạn chuyển đổi trong năm nay và công ty đã phát hành 2.844.532 cổ phiếu cho các trái chủ quyết định chuyển đổi nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 26.610.571.
- Trong năm công ty cũng đã mua lại 9.892 cổ phiếu ESOP làm cổ phiếu quỹ do CBNV nghỉ việc.

### 3) HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Trong năm vừa qua, Công ty phải đối mặt với những khó khăn chung của tình hình thế giới và trong nước nhưng HĐQT và Ban điều hành đã nỗ lực thực hiện các nghị quyết của các Đại hội đồng cổ đông thường niên đề ra với những kết quả khả quan như sau:  
Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 đã hợp nhất như sau:

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

STT	Chỉ Tiêu	KH 2015	TH 2015	Tăng/ giảm
1.	Doanh thu	462	489	6%
2.	Lợi nhuận trước thuế	150	176	17%

### 4) TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TRANG THIẾT BỊ VÀ XÂY DỰNG LỚN TRONG NĂM:

Trong năm Công ty đã tiến hành đầu tư Trung tâm Logistics Transimex tại Đà Nẵng với tổng diện tích 16.200 m<sup>2</sup> và khánh thành đưa vào sử dụng từ 09/09/2015. Dự án Kho ngoại quan và Dịch vụ hậu cần Khu Công nghệ cao tại quận 9, thành phố Hồ Chí Minh với tổng dự toán 500 tỷ cũng đang khẩn trương hoàn thành các bước cuối cùng đưa vào sử dụng trong tháng 04/2016.

### 5) TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN:

Trong năm công ty tiếp tục tiến hành chiến lược đầu tư trong ngành với việc gia tăng tỷ lệ sở hữu tại CTCP Vinafreight, tham gia góp vốn thành lập công ty TNHH Vận tải biển Hải An.

## III. BÁO CÁO THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2015

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Họ và tên	Thù Lao	Thưởng	Tổng cộng	Ghi chú
1.	Nguyễn Tuấn Anh	66.666.672	14.600.000	81.266.672	
2.	Nguyễn Bích Liên	53.333.328	5.200.000	58.533.328	
3.	Nguyễn Kim Hậu	53.333.328	8.400.000	61.733.328	

## IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Mặc dù trong năm vừa qua tình hình thị trường gặp nhiều khó khăn cho hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam và ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu đã tác động lớn đến các doanh nghiệp xuất khẩu và các doanh nghiệp dịch vụ Logistics, nhưng với kết quả đã đạt được trên đây đã thể hiện sự cố gắng lớn của toàn thể toàn thể CBCNV và sự năng động của Hội đồng Quản trị cũng như Ban Tổng Giám Đốc trong công tác điều hành, đã tìm mọi biện pháp khắc phục khó khăn nhằm đạt hiệu quả cao và mở rộng trong hoạt động kinh doanh của Đơn vị.

- BKS không phát hiện trường hợp bất thường nào trong hoạt động năm 2015 của Công ty CP Transimex-Saigon.
- Công ty đã tuân thủ các quy trình hoạt động theo các yêu cầu của hệ thống quản trị nội bộ, các yêu cầu của chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

- BKS cơ bản thống nhất với ý kiến của kiểm toán rằng các Báo cáo tài chính của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh.

Trên đây là báo cáo của Ban kiểm soát năm 2015 trình ĐHCĐ thường niên năm 2016. Ban kiểm soát xin chân thành cảm ơn HĐQT, Ban điều hành và các Bộ phận Phòng ban Công ty Cổ phần Transimex-Saigon đã tạo điều kiện tốt để Ban kiểm soát hoàn thành nhiệm vụ trong thời gian qua.

TM. BAN KIỂM SOÁT

  
Trưởng Ban  
**NGUYỄN TUẤN ANH**

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lợi Nhuận Trước Thuế

**176** (Tỷ đồng)



# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

44



**BAKER TILLY  
A&C**

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C  
A&C AUDITING AND CONSULTING CO.,LTD.

Số: 0260/2016/BCTC-KTTV

Headquarters: 229 Dong Khoi St., Dist. 1, Ho Chi Minh City  
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300  
Branch in Ha Noi: 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City  
Branch in Nha Trang: 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City  
Branch in Can Tho: 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City  
www.a-c.com.vn

Kính gửi:

CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX-SAIGON

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Transimex-Saigon (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 29 tháng 02 năm 2016, từ trang 46 đến trang 96, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

45

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2016



**Lý Quốc Trung** - Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán:  
0099-2013-008-1

**Phạm Hoa Đăng** - Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán:  
0954-2013-008-1

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

46

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>367.281.515.017</b>	<b>270.203.877.832</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>235.469.132.676</b>	<b>172.007.046.256</b>
1. Tiền	111		37.338.632.676	92.007.046.256
2. Các khoản tương đương tiền	112		198.130.500.000	80.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>13.924.738.212</b>	<b>9.727.471.664</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	14.760.113.342	10.723.287.892
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(835.375.130)	(995.816.228)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>78.966.292.048</b>	<b>75.595.712.467</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	41.548.552.357	45.266.677.138
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9.100.560.865	14.122.955.309
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	28.715.723.438	16.056.492.210
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(398.544.612)	(130.834.612)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	280.422.422
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>7.456.135.503</b>	<b>5.466.390.151</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	7.456.135.503	5.466.390.151
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>31.465.216.578</b>	<b>7.407.257.294</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	9.843.523.183	3.993.972.165
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		21.621.693.395	3.413.285.129
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.052.787.860.373</b>	<b>741.525.189.894</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>33.474.713.740</b>	<b>20.222.063.740</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	33.474.713.740	20.222.063.740
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị tính: VND

47

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>315.349.665.030</b>	<b>291.033.503.682</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	269.889.898.382	248.265.157.233
<i>Nguyên giá</i>	222		483.877.030.627	438.177.304.223
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(213.987.132.245)	(189.912.146.990)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	45.459.766.648	42.768.346.449
<i>Nguyên giá</i>	228		51.172.925.024	45.983.008.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5.713.158.376)	(3.214.661.551)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	<b>65.469.797.345</b>	<b>68.188.265.345</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		84.498.175.910	84.498.175.910
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(19.028.378.565)	(16.309.910.565)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>219.062.696.186</b>	<b>18.164.099.912</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	219.062.696.186	18.164.099.912
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>402.078.039.454</b>	<b>338.468.059.145</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	402.078.039.454	338.468.059.145
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.352.948.618</b>	<b>5.449.198.070</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	15.384.841.999	3.661.027.007
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	1.968.106.619	1.788.171.063
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.420.069.375.390</b>	<b>1.011.729.067.726</b>
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>551.810.391.587</b>	<b>265.872.030.986</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>152.764.143.729</b>	<b>131.034.914.873</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	11.030.162.655	10.608.124.655
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.974.778	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	4.807.382.021	8.415.889.952
4. Phải trả người lao động	314	V.16	10.696.273.052	5.125.689.536

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất



# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp Theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

48

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	14.791.991.324	6.036.056.323
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	3.074.607.533	3.171.836.615
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	42.830.506.552	11.549.785.595
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	58.070.079.043	80.486.541.230
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	7.458.166.771	5.640.990.967
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>399.046.247.858</b>	<b>134.837.116.113</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	3.765.501.378	6.179.672.924
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	395.280.746.480	128.657.443.189
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>868.258.983.803</b>	<b>745.857.036.740</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>868.258.983.803</b>	<b>745.857.036.740</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	237.660.390.000	230.738.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		237.660.390.000	230.738.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22	161.021.127.853	161.021.127.853
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22	63.806.788.377	57.855.769.389

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị tính: VND

49

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22	405.770.677.573	296.241.899.498
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		265.574.998.000	296.241.899.498
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		140.195.679.573	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.420.069.375.390</b>	<b>1.011.729.067.726</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2016



**Lê Minh Hải**  
Người lập biểu



**Lê Văn Hùng**  
Kế toán trưởng



**Lê Duy Hiệp**  
Tổng Giám đốc

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	488.804.112.662	442.358.239.378
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		488.804.112.662	442.358.239.378
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	367.256.661.120	349.122.817.918
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		121.547.451.542	93.235.421.460
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11.430.579.610	7.203.868.408
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	18.180.592.243	9.669.384.375
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>15.461.989.512</i>	<i>9.871.173.873</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	V.2b	85.116.798.369	76.559.020.904
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	930.635.023	330.691.938
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	28.276.097.379	24.007.627.667
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		170.707.504.876	142.990.606.792
12. Thu nhập khác	31	VI.7	7.574.917.322	14.712.092.764
13. Chi phí khác	32	VI.8	2.282.442.632	2.222.361.228
14. Lợi nhuận khác	40		5.292.474.690	12.489.731.536
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		175.999.979.566	155.480.338.328
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	20.807.544.011	17.500.861.250
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.13	(179.935.556)	391.920.048
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		155.372.371.111	137.587.557.030
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		155.372.371.111	138.093.881.083
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	(506.324.053)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	6.251	5.683
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	6.251	5.683

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2016



**Lê Duy Hiệp**  
Tổng Giám đốc

**Lê Minh Hải**  
Người lập biểu

**Lê Văn Hùng**  
Kế toán trưởng

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. <b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>175.999.979.566</b>	<b>155.480.338.328</b>
2. <b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.10, V.11, V.21	36.006.746.343	31.083.326.582
- Các khoản dự phòng	03	V.2a, V.6	107.268.902	(257.663.417)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	341.338.677	(112.406.236)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	V.2b, VI.3, VI.7	(100.110.525.873)	(96.345.350.492)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	15.461.989.512	9.871.173.873
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>127.806.797.127</b>	<b>99.719.418.638</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(29.951.764.258)	(30.265.573.912)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.989.745.352)	10.630.777.813
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2.149.192.929	(7.971.539.490)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(17.573.366.010)	2.630.530.947
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(4.036.825.450)	16.564.152.031
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.17, VI.4	(8.490.915.946)	(9.840.161.982)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(21.615.637.875)	(13.985.233.641)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.21	(8.534.598.340)	(1.906.826.999)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>37.763.136.825</b>	<b>65.575.543.405</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, V.10, V.12, VII	(259.632.279.013)	(81.774.051.664)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.9, VI.7, VII	11.989.422.766	26.527.999.791
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	5.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2b	(19.946.481.966)	(24.956.146.436)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.2b, V.5a, VI.3	42.499.850.381	37.867.040.079
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(225.089.487.832)</b>	<b>(37.335.158.230)</b>

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT <sup>2</sup> (Tiếp Theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	V.22a	6.922.150.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.20	410.195.477.404	189.507.981.894
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.20	(166.108.636.300)	(106.446.203.479)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VI.3	-	(29.917.004.384)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>251.008.991.104</b>	<b>53.144.774.031</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50		<b>63.682.640.097</b>	<b>81.385.159.206</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	V.1	<b>172.007.046.256</b>	<b>90.511.826.514</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(220.553.677)	110.060.536
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	V.1	<b>235.469.132.676</b>	<b>172.007.046.256</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2016

**Lê Minh Hải**  
Người lập biểu

**Lê Văn Hùng**  
Kế toán trưởng

**Lê Duy Hiệp**  
Tổng Giám đốc



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Transimex-Saigon (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu và công cộng bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ; Dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; Kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển; Dịch vụ giao, nhận hàng hóa, làm thủ tục hải quan; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải cho tàu biển trong và ngoài nước; Dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa qua Campuchia, Lào, Trung Quốc; Dịch vụ đóng gói và kê ký mã hiệu hàng hóa cho nhà sản xuất trong nước và nước ngoài ủy thác; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ cho thuê văn phòng; Chuyển phát.

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Doanh thu năm nay tăng so với năm trước chủ yếu là do doanh thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh.

### 6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 4 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### 6a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

#### 6b. Danh sách các công ty con được hợp nhất

TÊN CÔNG TY	ĐỊA CHỈ TRỤ SỞ CHÍNH	HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHÍNH	TỶ LỆ LỢI ÍCH		TỶ LỆ QUYỀN BIỂU QUYẾT	
			SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Công ty TNHH MTV vận tải giao nhận ngoại thương	7/1 ấp Bình Thọ, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV bất động sản Transimex -Saigon	172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ cho thuê văn phòng	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV trung tâm phân phối Transimex	Đường số 23, khu công nghiệp Sóng Thần 2, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Dịch vụ cho thuê kho	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Lô BT, đường D2, Khu công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ cho thuê kho	100%	100%	100%	100%

**6c. Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

TÊN CÔNG TY	ĐỊA CHỈ TRỤ SỞ CHÍNH	HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHÍNH	TỶ LỆ SỞ HỮU		TỶ LỆ QUYỀN BIỂU QUYẾT	
			SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An (i)	Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	Dịch vụ vận tải biển và xếp dỡ	24,66%	24,66%	24,66%	24,66%
Công ty cổ phần Vinafreight (i)	A8 Trường Sơn P.02, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ logistics	37,29%	29,99%	37,29%	29,99%

**6d. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

Tập đoàn chỉ có cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu là Công ty liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam có trụ sở chính tại 364 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam là dịch vụ logistics. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam là 50% (số đầu năm là 50%).

**6e. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Tập đoàn có cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất là Transimex - Cambodia Company có trụ sở chính tại Suite 09/10B/79, Regency Square, Street 205, SK.Tomnoubteok, KH.Chamkamon, Phnompenh, Cambodia. Hoạt động kinh doanh chính của Transimex - Cambodia Company là dịch vụ logistics. Trong năm Tập đoàn đã thanh lý khoản đầu tư do Transimex - Cambodia Company đã ngưng hoạt động.

**6f. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm**

Trong năm Tập đoàn triển khai đầu tư xây dựng Trung tâm logistics Transimex-Saigon tại Đà Nẵng và tại Khu công nghệ cao TP.Hồ Chí Minh.

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Các quy định kế toán mới này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu của Tập đoàn và Tập đoàn đã trình bày lại các số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

**8. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 488 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 413 nhân viên).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Các Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán, các Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích

của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### 3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

### 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 5. Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh*

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau: Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

##### **Công ty liên doanh**

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Tập đoàn ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tập đoàn ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## 6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc thực hiện dịch vụ.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm đến không quá 03 năm.

### **Chi phí bảo hiểm**

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.

### **Chi phí thuê văn phòng, kho bãi**

Chi phí thuê văn phòng, kho bãi được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.

### **Chi phí sửa chữa tài sản**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 03 năm.

### **Thẻ hội viên chơi golf**

Chi phí đăng ký thẻ hội viên chơi golf được phân bổ vào quỹ thưởng của Ban điều hành quản lý theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

### **Tiền thuê đất**

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (20 năm). *Các chi phí trả trước khác*

Các chi phí trả trước khác bao gồm: chi phí đồng phục, bảo trì kho lạnh, chi phí cầu đường,... được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm đến không quá 02 năm.

## 9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

## 10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 15
Tài sản cố định hữu hình khác	05

### 11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà thuộc sở hữu của Tập đoàn được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá. Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 30 năm.

### 12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Tập đoàn trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (32 năm).

#### Bản quyền trang web

Nguyên giá của bản quyền trang web bao gồm chi phí đăng ký sở hữu và thiết lập trang web. Bản quyền trang web được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm.

### Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

### 13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 14. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh do một bên kiểm soát chia lợi nhuận sau thuế và đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

### 15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

### 16. Trái phiếu thường

Trái phiếu thường bao gồm trái phiếu không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn (do phụ thuộc vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày đáo hạn).

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Tập đoàn theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu nếu việc phân bổ được thực hiện theo phương pháp đường thẳng hoặc ghi tăng phần nợ gốc của trái phiếu nếu việc phân bổ được thực hiện theo phương pháp lãi suất thực tế. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

## 17. Vốn chủ sở hữu

### **Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

## 18. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 19. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

## **Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động**

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## 20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 21. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### **Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### 24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

### 25. Công cụ tài chính

#### Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

#### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Tiền mặt	2.016.378.051	1.940.418.013
Tiền gửi ngân hàng	35.322.254.625	90.066.628.243
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng)	198.130.500.000	80.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>235.469.132.676</b>	<b>172.007.046.256</b>

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

##### 2a. Chứng khoán kinh doanh

	SỐ CUỐI NĂM			SỐ ĐẦU NĂM		
	GIÁ GỐC	GIÁ TRỊ HỢP LÝ	DỰ PHÒNG	GIÁ GỐC	GIÁ TRỊ HỢP LÝ	DỰ PHÒNG
Công ty cổ phần giao nhận vận tải và thương mại (VNL)	-	-	-	4.757.770.894	5.446.015.000	-
Công ty cổ phần đại lý vận tải Safi (SFI)	-	-	-	974.895.900	1.238.424.000	-
Công ty cổ phần giao nhận vận tải ngoại thương (VNT)	12.247.997.695	15.914.550.000	-	2.556.810.620	3.350.400.000	-
Công ty cổ phần cao su Phước Hòa (PHR)	-	-	-	11.462.880	10.720.000	(742.880)
Công ty cổ phần cảng Đồng Nai (PDN)	120.479.549	124.740.000	-	-	-	-
Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh nhà Intresco (ITC)	2.325.451.130	1.490.076.000	(835.375.130)	2.325.451.130	1.330.425.000	(995.026.130)
Công ty cổ phần Sông Ba (SBA)	66.029.750	107.500.000	-	96.741.250	173.250.000	-
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (STB)	155.218	91.700	-	155.218	108.000	(47.218)
<b>Cộng</b>	<b>14.760.113.342</b>	<b>17.636.957.700</b>	<b>(835.375.130)</b>	<b>10.723.287.892</b>	<b>11.549.342.000</b>	<b>(995.816.228)</b>

Lý do thay đổi chứng khoán kinh doanh:

- Cổ phiếu Công ty cổ phần giao nhận vận tải và thương mại (VNL):
  - Bán 275.700 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 6.524.503.850 VND.
  - Mua thêm 70.190 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 1.766.732.956 VND.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần đại lý vận tải Safi (SFI): giảm do bán toàn bộ cổ phiếu đã đầu tư.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần giao nhận vận tải ngoại thương (VNT):
  - Bán 100 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 4.594.880 VND.
  - Mua thêm 198.900 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 9.695.781.955 VND.
  - Tặng thêm do nhận 134.300 cổ phiếu thưởng.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần cao su Phước Hòa (PHR): giảm do bán toàn bộ cổ phiếu đã đầu tư.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần cảng Đồng Nai (PDN): tăng do mua thêm 3.300 cổ phiếu.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần Sông Ba (SBA): giảm do bán 5.000 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 30.711.500 VND.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Số đầu năm	995.816.228	1.384.314.257
Hoàn nhập dự phòng	(160.441.098)	(388.498.029)
<b>Số cuối năm</b>	<b>835.375.130</b>	<b>995.816.228</b>

## 2b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	SỐ CUỐI NĂM			SỐ ĐẦU NĂM		
	GIÁ GỐC	LỢI NHUẬN PHÁT SINH SAU NGÀY ĐẦU TƯ	CỘNG	GIÁ GỐC	LỢI NHUẬN PHÁT SINH SAU NGÀY ĐẦU TƯ	CỘNG
Công ty liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam <sup>(i)</sup>	12.525.000.000	168.269.178.224	180.794.178.224	12.525.000.000	152.964.470.616	165.489.470.616
Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An <sup>(ii)</sup>	86.750.000.000	53.857.631.865	140.607.631.865	86.750.000.000	33.057.979.658	119.807.979.658
Công ty cổ phần Vinafreight <sup>(iii)</sup>	62.011.800.812	18.664.428.553	80.676.229.365	42.065.318.846	10.644.034.135	52.709.352.981
Transimex - Cambodia Company Limited <sup>(iv)</sup>	-	-	-	461.255.890	-	461.255.890
<b>Cộng</b>	<b>161.286.800.812</b>	<b>240.791.238.642</b>	<b>402.078.039.454</b>	<b>141.801.574.736</b>	<b>196.666.484.409</b>	<b>338.468.059.145</b>

- (i) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000240 ngày 22 tháng 5 năm 2008 do Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh cấp, Tập đoàn đầu tư vào Công ty liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam 12.525.000.000 VND (tương đương USD 750,000), tương đương 50% vốn điều lệ.
- (ii) Tập đoàn đầu tư vào Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An 86.750.000.000 VND tương đương 5.656.250 cổ phiếu, tương đương 24,38% vốn điều lệ.
- (iii) Trong năm Tập đoàn đã mua thêm 407.600 cổ phiếu của Công ty cổ phần Vinafreight với giá mua là 19.946.481.966 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn nắm giữ 2.082.400 cổ phiếu, tương đương 37,19% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Vinafreight (số đầu năm là 1.674.800 cổ phiếu, tương đương 29,91% vốn điều lệ).
- (iv) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 424/BKH-ĐTRNN ngày 23 tháng 2 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Tập đoàn đã đầu tư vào Transimex - Cambodia Company Limited 461.255.890 VND, tương đương 50,00% vốn điều lệ của công ty này. Trong năm, Tập đoàn đã thanh lý khoản đầu tư này do Transimex - Cambodia Company Limited đã ngưng hoạt động.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên doanh, liên kết như sau:

	GIÁ TRỊ PHẦN SỞ HỮU ĐẦU NĂM	GÓP VỐN TRONG NĂM	PHẦN LÃI HOẶC LỖ TRONG NĂM	CỔ TỨC, LỢI NHUẬN ĐƯỢC CHIA TRONG NĂM	THANH LÝ CÁC KHOẢN KHÁC	GIÁ TRỊ PHẦN SỞ HỮU CUỐI NĂM
Công ty liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam	165.489.470.616	-	29.306.697.936	(11.000.000.000)	-	180.794.178.224
Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An	119.807.979.658	-	41.175.783.987	(16.968.750.000)	(3.407.381.780)	140.607.631.865
Công ty cổ phần Vinafreight	52.709.352.981	19.946.481.966	14.634.316.446	(5.024.400.000)	(1.589.522.028)	80.676.229.365
Transimex - Cambodia Company Limited	461.255.890	-	-	-	(461.255.890)	-
<b>Cộng</b>	<b>338.468.059.145</b>	<b>19.946.481.966</b>	<b>85.116.798.369</b>	<b>(32.993.150.000)</b>	<b>(461.255.890)</b>	<b>402.078.039.454</b>

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết

Các công ty liên doanh, liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

#### Giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các công ty liên doanh, liên kết như sau:

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>Công ty liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam</b>		
Cung cấp dịch vụ	4.311.541.682	2.086.150.883
Lợi nhuận được chia từ góp vốn tham gia liên doanh	11.000.000.000	11.078.761.463
<b>Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An</b>		
Lợi nhuận được chia	16.968.750.000	16.000.000.000
Góp vốn	-	15.500.000.000
Góp vốn hợp tác kinh doanh	12.915.900.000	20.000.000.000
Lợi nhuận được chia từ hợp tác kinh doanh	9.813.405.995	-
Nhận cung cấp dịch vụ	10.416.928.623	6.017.181.815
Cung cấp dịch vụ	385.827.269	46.059.092
<b>Công ty cổ phần Vinafreight</b>		
Lợi nhuận được chia	5.024.400.000	2.919.840.000

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>Phải thu bên liên quan</b>	<b>518.931.829</b>	<b>155.746.754</b>
Công ty liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam	518.931.829	155.746.754
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>41.029.620.528</b>	<b>45.110.930.384</b>
Công ty TNHH Logistics Shibushawa	4.302.394.199	6.186.934.715
Các khách hàng khác	36.727.226.329	38.923.995.669
<b>Cộng</b>	<b>41.548.552.357</b>	<b>45.266.677.138</b>

### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Công ty TNHH MTV Tư Lai II	2.300.000.000	8.400.000.000
Công ty cổ phần công nghiệp lạnh Hưng Trí	1.111.220.000	-
Izopoli Yapi Elemanlari TaaHHut San. ve Tic. A.S	2.466.200.000	-
Công ty TNHH thương mại & kỹ thuật Thái Bình	1.057.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	2.166.140.865	5.722.955.309
<b>Cộng</b>	<b>9.100.560.865</b>	<b>14.122.955.309</b>

### 5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

#### 5a. Phải thu ngắn hạn khác

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

	SỐ CUỐI NĂM		SỐ ĐẦU NĂM	
	GIÁ TRỊ	DỰ PHÒNG	GIÁ TRỊ	DỰ PHÒNG
<b>Phải thu bên liên quan</b>	8.313.405.995	-	-	-
Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An – lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	8.313.405.995	-	-	-
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>20.402.317.443</b>	-	<b>16.056.492.210</b>	-
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	761.431.056	-	2.978.508.644	-
Lãi dự thu	626.000.000	-	275.344.444	-
Các khoản chi hộ	7.241.156.652	-	4.168.606.733	-
Tạm ứng	8.480.855.087	-	6.686.439.111	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa được khấu trừ	2.020.412.389	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.272.462.259	-	1.947.593.278	-
<b>Cộng</b>	<b>28.715.723.438</b>	-	<b>16.056.492.210</b>	-

#### 5b. Phải thu dài hạn khác

	SỐ CUỐI NĂM		SỐ ĐẦU NĂM	
	GIÁ TRỊ	DỰ PHÒNG	GIÁ TRỊ	DỰ PHÒNG
<b>Phải thu bên liên quan</b>	<b>32.915.900.000</b>	-	<b>20.000.000.000</b>	-
Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An <sup>(i)</sup>	32.915.900.000	-	20.000.000.000	-
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>558.813.740</b>	-	<b>222.063.740</b>	-
Các khoản ký quỹ dài hạn	558.813.740	-	222.063.740	-
<b>Cộng</b>	<b>33.474.713.740</b>	-	<b>20.222.063.740</b>	-

- (i) Công ty góp vốn hợp tác kinh doanh vào Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/HĐHTKD ngày 12 tháng 3 năm 2014 và Hợp đồng số 16/HĐHTKD ngày 25 tháng 9 năm 2014 để mua hai tàu container chuyên dụng thực hiện dịch vụ vận tải. Các bên tham gia góp vốn hợp tác kinh doanh được chia lợi nhuận và gánh chịu mọi rủi ro từ hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ vốn góp của các bên. Trong năm, Công ty cùng các bên tham gia góp vốn đã ký lại hợp đồng hợp tác kinh doanh số 36/HĐHTKD ngày 06 tháng 8 năm 2015 trên cơ sở hợp nhất 02 Hợp đồng đã ký và ký Phụ lục số 01 ngày 18 tháng 9 năm 2015 để xác định giá trị góp vốn theo tỷ lệ của các bên. Phần vốn của Công ty góp thêm trong năm là 12.915.900.000 VND.

### 6. Nợ xấu

	SỐ CUỐI NĂM			SỐ ĐẦU NĂM		
	THỜI GIAN QUÁ HẠN	GIÁ GỐC	GIÁ TRỊ CÓ THỂ THU HỒI	THỜI GIAN QUÁ HẠN	GIÁ GỐC	GIÁ TRỊ CÓ THỂ THU HỒI
Công ty TNHH thương mại giao nhận vận tải Khánh Vân	Từ trên 02 năm đến 03 năm	267.710.000	-	Từ trên 01 năm đến 02 năm	267.710.000	267.710.000
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Nối Kết Mới	Trên 01 năm đến dưới 02 năm	130.834.612	-	Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	130.834.612	-
Công ty TNHH vận chuyển Sunghan Việt Nam	-	-	-	Từ trên 06 tháng đến 01 năm	159.800.000	159.800.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

	SỐ CUỐI NĂM			SỐ ĐẦU NĂM		
	THỜI GIAN QUÁ HẠN	GIÁ GỐC	GIÁ TRỊ CÓ THỂ THU HỒI	THỜI GIAN QUÁ HẠN	GIÁ GỐC	GIÁ TRỊ CÓ THỂ THU HỒI
Công ty TNHH thương mại Nam Tuấn	Trên 03 năm	225.581.818	225.581.818	Từ trên 01 năm đến trên 02 năm	247.100.000	247.100.000
Công ty cổ phần Bá Hải	Từ trên 01 năm đến trên 03 năm	69.664.577	69.664.577	Từ trên 06 tháng đến trên 03 năm	69.664.577	69.664.577
Công ty TNHH sản xuất thương mại Tân Đông	Trên 02 năm	94.662.785	94.662.785	Từ trên 01 năm đến trên 02 năm	94.662.785	94.662.785
Các khách hàng khác	Từ trên 01 năm đến trên 03 năm	134.214.958	134.214.958	Từ trên 06 tháng đến trên 03 năm	1.880.128.517	1.880.128.517
<b>Cộng</b>		<b>922.668.750</b>	<b>524.124.138</b>		<b>2.849.900.491</b>	<b>2.719.065.879</b>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Số đầu năm	130.834.612	403.573.520
Trích lập dự phòng bổ sung	267.710.000	130.834.612
Xử lý xóa nợ	-	(403.573.520)
<b>Số cuối năm</b>	<b>398.544.612</b>	<b>130.834.612</b>

## 7. Hàng tồn kho

	SỐ CUỐI NĂM		SỐ ĐẦU NĂM	
	GIÁ GỐC	DỰ PHÒNG	GIÁ GỐC	DỰ PHÒNG
Nguyên liệu, vật liệu	5.080.504.126	-	3.585.752.453	-
Công cụ, dụng cụ	138.357.281	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.237.274.096	-	1.880.637.698	-
<b>Cộng</b>	<b>7.456.135.503</b>	-	<b>5.466.390.151</b>	-

## 8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

### 8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Công cụ, dụng cụ	4.671.915.998	2.350.266.340
Chi phí bảo hiểm	906.619.746	448.571.292
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	525.748.167	39.982.274
Tiền thuê đất	2.534.294.420	-
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.204.944.852	1.155.152.259
<b>Cộng</b>	<b>9.843.523.183</b>	<b>3.993.972.165</b>

### 8b. Chi phí trả trước dài hạn

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Chi phí sửa chữa tài sản	5.374.163.357	1.871.242.366
Công cụ, dụng cụ	282.199.817	732.739.256
Thẻ hội viên chơi golf	481.092.079	801.837.498
Tiền thuê đất <sup>(i)</sup>	7.531.681.500	-
Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.715.705.246	255.207.887
<b>Cộng</b>	<b>15.384.841.999</b>	<b>3.661.027.007</b>

- (i) Tiền thuê đất trả trước liên quan đến quyền sử dụng đất tại Trung tâm logistics Transimex-Saigon tại Đà Nẵng được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

## 9. Tài sản cố định hữu hình

	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC, THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI, TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ, DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH KHÁC	CỘNG
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	174.823.045.596	-	232.702.325.612	30.086.325.755	565.607.260	438.177.304.223
Mua sắm mới	577.628.850	-	50.806.659.794	4.034.000.000	-	55.418.288.644
Chuyển sang chi phí trả trước	(96.895.785)	-	(316.822.667)	(1.101.701.392)	-	(1.515.419.844)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.903.142.396)	(300.000.000)	-	(8.203.142.396)
Phân loại lại	-	36.907.500	-	(36.907.500)	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>175.303.778.661</b>	<b>36.907.500</b>	<b>275.289.020.343</b>	<b>32.681.716.863</b>	<b>565.607.260</b>	<b>483.877.030.627</b>
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	19.619.893.247	-	58.535.664.409	6.425.574.792	565.607.260	85.146.739.708
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	53.423.691.590	-	118.898.172.385	17.024.675.755	565.607.260	189.912.146.990
Khấu hao trong năm	7.975.091.858	7.381.500	19.803.465.230	3.156.313.598	-	30.942.252.186
Chuyển sang chi phí trả trước	(96.895.785)	-	(316.822.667)	(1.101.701.392)	-	(1.515.419.844)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.221.222.087)	(130.625.000)	-	(5.351.847.087)
Phân loại lại	-	11.687.373	-	(11.687.373)	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>61.301.887.663</b>	<b>19.068.873</b>	<b>133.163.592.861</b>	<b>18.936.975.588</b>	<b>565.607.260</b>	<b>213.987.132.245</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	121.399.354.006	-	113.804.153.227	13.061.650.000	-	248.265.157.233
<b>Số cuối năm</b>	<b>114.001.890.998</b>	<b>17.838.627</b>	<b>142.125.427.482</b>	<b>13.744.741.275</b>	-	<b>269.889.898.382</b>
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 156.191.765.394 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Sở giao dịch, Ryobi Holdings Co., Ltd và Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh 1, TP. Hồ Chí Minh.

### 10. Tài sản cố định vô hình

	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN TRANG WEB	CHƯƠNG TRÌNH PHẦN MỀM	CỘNG
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	44.285.400.000	32.500.000	1.665.108.000	45.983.008.000
Mua trong năm	-	-	5.189.917.024	5.189.917.024
<b>Số cuối năm</b>	<b>44.285.400.000</b>	<b>32.500.000</b>	<b>6.855.025.024</b>	<b>51.172.925.024</b>
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	32.500.000	416.828.000	449.328.000
<b>Giá trị hao mòn</b>				
Số đầu năm	2.306.531.260	32.500.000	875.630.291	3.214.661.551
Khấu hao trong năm	1.383.918.756	-	1.114.578.069	2.498.496.825
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.690.450.016</b>	<b>32.500.000</b>	<b>1.990.208.360</b>	<b>5.713.158.376</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	41.978.868.740	-	789.477.709	42.768.346.449
<b>Số cuối năm</b>	<b>40.594.949.984</b>	<b>-</b>	<b>4.864.816.664</b>	<b>45.459.766.648</b>
<i>Trong đó:</i>				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 40.594.949.984 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Sở giao dịch.

### 11. Bất động sản đầu tư

	NGUYÊN GIÁ	GIÁ TRỊ HAO MÒN	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
Số đầu năm	84.498.175.910	16.309.910.565	68.188.265.345
Khấu hao trong năm	-	2.718.468.000	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>84.498.175.910</b>	<b>19.028.378.565</b>	<b>65.469.797.345</b>

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn là Tòa nhà TMS tại số 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Bất động sản đầu tư đã được thế chấp đảm bảo các khoản vay tại Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Sở giao dịch.

### 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	SỐ ĐẦU NĂM	CHI PHÍ PHÁT SINH TRONG NĂM	KẾT CHUYỂN VÀO TSCĐ TRONG NĂM	KẾT CHUYỂN GIẢM KHÁC	SỐ CUỐI NĂM
Mua sắm tài sản cố định	18.164.099.912	25.115.028.625	(29.121.798.936)	(280.272.618)	13.877.056.983
Xây dựng cơ bản dở dang	-	212.717.320.703	-	(7.531.681.500)	205.185.639.203
Công trình Trung tâm logistics Công trình Trung tâm logistics Transimex-Saigon tại Đà Nẵng		34.223.060.620		(7.531.681.500)	26.691.379.120
Công trình Kho ngoại quan và dịch vụ hậu cần tại Khu công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh	-	178.494.260.083	-		178.494.260.083
<b>Cộng</b>	<b>18.164.099.912</b>	<b>237.832.349.328</b>	<b>(29.121.798.936)</b>	<b>(7.811.954.118)</b>	<b>219.062.696.186</b>

Toàn bộ công trình xây dựng dở dang đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Tổng chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm là 1.859.052.997 VND (năm trước là 0 VND).

### 13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tập đoàn chỉ có tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết như sau:

	SỐ ĐẦU NĂM	GHI NHẬN VÀO KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG NĂM	SỐ CUỐI NĂM
Các chi phí phải trả	1.228.074.221	279.784.202	1.507.858.423
Chênh lệch tỷ giá của các khoản mục tiền tệ	-	44.110.736	44.110.736
Khấu hao	560.096.842	(143.959.382)	416.137.460
<b>Cộng</b>	<b>1.788.171.063</b>	<b>179.935.556</b>	<b>1.968.106.619</b>

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (năm trước thuế suất là 22%).

### 14. Phải trả người bán ngắn hạn

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>Phải trả bên liên quan</b>	<b>584.400.000</b>	<b>356.000.000</b>
Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn	-	30.000.000
Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An	584.400.000	326.000.000
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>	<b>10.445.762.655</b>	<b>10.252.124.655</b>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	1.115.550.000	3.351.885.000
Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ	1.820.959.371	-
Các nhà cung cấp khác	7.509.253.284	6.900.239.655
<b>Cộng</b>	<b>11.030.162.655</b>	<b>10.608.124.655</b>

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

## 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ PHẢI NỘP TRONG NĂM	SỐ ĐÃ THỰC NỘP TRONG NĂM	SỐ CUỐI NĂM
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.193.034.926	11.278.639.624	(11.975.525.970)	496.148.580
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.361.724.000	(1.361.724.000)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	648.440.000	(648.440.000)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.782.865.101	18.411.806.930	(21.615.637.875)	3.579.034.156
Thuế thu nhập cá nhân	97.718.681	1.388.566.679	(1.338.694.584)	147.590.776
Tiền thuê đất	-	602.421.762	(602.421.762)	-
Các loại thuế khác	342.271.244	7.372.470.219	(7.130.132.954)	584.608.509
<b>Cộng</b>	<b>8.415.889.952</b>	<b>41.064.069.214</b>	<b>(44.672.577.145)</b>	<b>4.807.382.021</b>

### Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa khu chế xuất	0 %
- Dịch vụ vận chuyển bốc xếp, dịch vụ giao nhận hàng hóa nội địa	10 %

### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	175.999.979.566	155.480.338.328
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- <i>Lỗ trong năm của các công ty con</i>	-	4.820.730.113
- <i>Các khoản điều chỉnh tăng khác</i>	10.136.701.541	7.235.428.811
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm khác</i>	(4.602.915.016)	(5.686.899.107)
Tổng thu nhập chịu thuế	181.533.766.091	161.849.598.145
Thu nhập được miễn thuế	(79.427.897.334)	(76.693.754.569)
Lỗ các năm trước được chuyển	(7.526.123.254)	(5.606.474.256)
Thu nhập tính thuế	94.579.745.503	79.549.369.320
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>20.807.544.011</b>	<b>17.500.861.250</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp của hợp đồng hợp tác kinh doanh đã được đối tác nộp hộ (i)	(2.395.737.081)	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>	<b>18.411.806.930</b>	<b>17.500.861.250</b>

(i) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 36/HĐHTKD ngày 06 tháng 8 năm 2015 được ký lại trên cơ sở hợp nhất 02 Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/HĐHTKD ngày 12 tháng 3 năm 2014 và Hợp đồng số 16/HĐHTKD ngày 25 tháng 9 năm 2014 đã ký, Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An có trách nhiệm kê khai, quyết toán và nộp thay khoản thuế thu nhập doanh nghiệp này cho các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

### Tiền thuê đất và thuế nhà đất

Tiền thuê đất và thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

### Các loại thuế khác

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

## 16. Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả người lao động.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 26/NQHĐQT NK4 -TMS -2015 ngày 30 tháng 3 năm 2015, quỹ tiền lương của Công ty năm nay dự kiến được trích là 44% của lợi nhuận trước thuế, trước quỹ lương và lãi liên doanh. Trong trường hợp lợi nhuận trước thuế, trước quỹ lương và lãi liên doanh đạt từ 130 tỷ VND trở lên thì tỷ lệ quỹ tiền lương được trích là 45%. Quỹ lương không bao gồm chi phí lương cho các nhân sự của các dự án mới trong quá trình đầu tư xây dựng.

## 17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>2.630.702.824</b>	-
Các thành viên Hội đồng quản trị - Chi phí lãi trái phiếu	818.228.524	-
Các thành viên Ban điều hành - Chi phí lãi trái phiếu	29.469.844	-
Casco Investments Limited - Chi phí lãi trái phiếu	1.783.004.456	-
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>12.161.288.500</b>	<b>6.036.056.323</b>
Chi phí vận chuyển, giao nhận	6.554.220.367	4.577.482.552
Chi phí lãi vay	491.332.772	31.011.891
Chi phí lãi vay trái phiếu	3.880.049.861	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.235.685.500	1.427.561.880
<b>Cộng</b>	<b>14.791.991.324</b>	<b>6.036.056.323</b>

## 18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Tiền trả trước về cho thuê bất động sản đầu tư	3.074.607.533	2.940.781.894
Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	-	231.054.721
<b>Cộng</b>	<b>3.074.607.533</b>	<b>3.171.836.615</b>

## 19. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

### 19a. Phải trả ngắn hạn khác

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>9.337.612.500</b>	-
Casco Investments Limited - cổ tức phải trả	5.170.782.600	-
Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn - cổ tức phải trả	4.166.829.900	-
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>33.492.894.052</b>	<b>11.549.785.595</b>
Kinh phí công đoàn	50.789.688	56.575.688
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	204.373.665	263.688.331
Nhận ký quỹ ngắn hạn	4.492.862.387	70.000.000
Cổ tức phải trả	12.146.154.490	94.331.890
Các khoản thu hộ phải trả	16.112.283.604	10.448.637.768
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	486.430.218	616.551.918
<b>Cộng</b>	<b>42.830.506.552</b>	<b>11.549.785.595</b>

### 19b. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ dài hạn.

### 19c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

## 20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

### 20a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Vay ngắn hạn ngân hàng	36.432.466.203	57.981.400.530
Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Sở giao dịch (i)	-	42.747.511.892
Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh	-	14.008.898.638
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	-	1.224.990.000
Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh <sup>(ii)</sup>	36.432.466.203	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)	20.939.762.840	22.505.140.700
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)	697.850.000	-
<b>Cộng</b>	<b>58.070.079.043</b>	<b>80.486.541.230</b>

- (i) Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Sở giao dịch để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty tại Khu công nghiệp Sóng Thần II, phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương và nhà kho lưu trữ của Tập đoàn tại địa điểm này (xem thuyết minh số V.12); công trình xây dựng Cao ốc văn phòng tại 172 Hai Bà Trưng, quận 1, TP. Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH MTV bất động sản Transimex-Saigon.

- (ii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ. Khoản vay này tín chấp.

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ TIỀN VAY PHÁT SINH TRONG NĂM	KẾT CHUYỂN TỪ VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	SỐ TIỀN VAY ĐÃ TRẢ TRONG NĂM	SỐ CUỐI NĂM
Vay ngắn hạn ngân hàng	57.981.400.530	117.201.935.281	-	(138.750.869.608)	36.432.466.203
Vay dài hạn đến hạn trả	22.505.140.700	-	20.939.762.840	(22.505.140.700)	20.939.762.840
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả	-	-	697.850.000	-	697.850.000
<b>Cộng</b>	<b>80.486.541.230</b>	<b>117.201.935.281</b>	<b>21.637.612.840</b>	<b>(161.256.010.308)</b>	<b>58.070.079.043</b>

### 20b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>Vay dài hạn phải trả các bên liên quan</b>	<b>40.027.600.000</b>	<b>11.901.200.000</b>
Trái phiếu thường dài hạn <sup>(i)</sup>		
Các thành viên Hội đồng quản trị	12.449.800.000	11.452.800.000
Các thành viên Ban điều hành	448.400.000	448.400.000
Casco Investments Limited	27.129.400.000	-
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>355.253.146.480</b>	<b>116.756.243.189</b>
Vay dài hạn ngân hàng	205.818.596.480	62.538.323.189
Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Sở giao dịch (ii)	31.833.970.012	49.538.323.189
Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iii)	166.184.626.468	-
Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh 1, TP. Hồ Chí Minh (iv)	7.800.000.000	13.000.000.000
Vay dài hạn Ryobi Holdings Co., Ltd.(v)	90.160.000.000	-
Trái phiếu thường dài hạn (i)	59.274.550.000	54.217.920.000
<b>Cộng</b>	<b>395.280.746.480</b>	<b>128.657.443.189</b>

- (i) Trong năm, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 1.000.000 trái phiếu chuyển đổi không có bảo đảm với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, lãi suất 7%/năm với kỳ hạn là 02 năm kể từ ngày phát hành (ngày 27 tháng 01 năm 2015). Theo phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi của Công ty ra công chúng, Công ty sẽ có nghĩa vụ thực hiện như sau:
- Tại thời điểm chuyển đổi ngày 27 tháng 01 năm 2016 người sở hữu trái phiếu được quyền chuyển đổi thành cổ phiếu cho tối đa 50% số lượng trái phiếu nắm giữ, nhận lãi trái phiếu và nhận lại gốc tương ứng với phần trái phiếu không chuyển đổi tại thời điểm này.
  - Tại thời điểm chuyển đổi và đáo hạn ngày 27 tháng 01 năm 2017 người sở hữu trái phiếu được quyền chuyển đổi thành cổ phiếu cho số lượng trái phiếu còn nắm giữ, nhận lãi trái phiếu và nhận lại gốc tương ứng với phần trái phiếu không chuyển đổi tại thời điểm này.

- Giá xác định chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu tại các thời điểm chuyển đổi sẽ được tính từ giá chuyển đổi ban đầu 17.500 VND/cổ phiếu điều chỉnh cho điều khoản chống pha loãng nhưng với điều kiện là tại bất kỳ thời điểm nào giá chuyển đổi không được thấp hơn mệnh giá của cổ phần tại cùng thời điểm. Điều khoản chống pha loãng khi xảy ra trong các trường hợp sau: phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu, phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá thấp hơn giá trị thị trường tại thời điểm phát hành hoặc trả cổ tức bằng cổ phiếu và/hoặc tiền mặt.

Do việc phát hành trái phiếu chuyển đổi nhưng không xác định được số lượng cổ phiếu có thể được chuyển đổi bởi giá chuyển đổi nên Công ty hạch toán và trình bày Báo cáo tài chính trái phiếu chuyển đổi này như trái phiếu thường.

Ngày 23 tháng 12 năm 2015, Hội đồng quản trị đã thông qua phương án chuyển đổi đợt một trái phiếu với giá chuyển đổi là 17.332 đồng/cổ phần và ngày chốt danh sách trái chủ để đăng ký chuyển đổi là ngày 06 tháng 01 năm 2016.

Ngày 27 tháng 01 năm 2016, số cổ phiếu được chuyển đổi đợt một là 2.844.532 cổ phiếu, giá trị gốc trái phiếu không chuyển đổi cổ phiếu phải trả đợt này là 697.850.000 VND.

- (ii) Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Sở giao dịch để đầu tư tài sản cố định và mua nợ tại Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng thương mại cổ phần quân đội - Chi nhánh Sài Gòn với lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ, lãi suất sẽ được điều chỉnh 03 tháng một lần kể từ ngày giải ngân và áp dụng cho từng khoản rút vốn vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất của Công ty tại Khu công nghiệp Sóng Thần II, phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương và nhà kho lưu trữ của Công ty tại địa điểm này và các tài sản khác (xem thuyết minh số V.9, V.10 và V.11); công trình xây dựng Cao ốc văn phòng tại 172 Hai Bà Trưng, quận 1, TP. Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH MTV bất động sản Transimex-Saigon.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để đầu tư dự án Trung tâm logistics Transimex-Saigon tại Đà Nẵng và dự án Kho ngoại quan và dịch vụ hậu cần tại Khu công nghệ cao, quận 9, TP. Hồ Chí Minh (lần lượt gọi tắt là “dự án 01” và “dự án 02”) với lãi suất cho vay cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và sau 12 tháng lãi suất được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải,... hình thành trong tương lai từ các dự án này (xem thuyết minh số V.12). Thời hạn hoàn trả khoản vay cho dự án 01 theo 36 đợt hoàn trả số tiền bằng nhau vào hàng tháng bắt đầu sau hai năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên (ngày 10/8/2015), thời hạn hoàn trả khoản vay cho dự án 02 là 08 năm.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh 1, TP. Hồ Chí Minh để mua sắm tài sản cố định với lãi suất 07%/năm, thời hạn vay 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hình thành từ vốn vay (xem thuyết minh số V.9).
- (v) Khoản vay Ryobi Holdings Co., Ltd. (USD 4.000.000) để đầu tư xây dựng Kho ngoại quan và dịch vụ hậu cần tại Khu công nghệ cao, quận 9, TP. Hồ Chí Minh (dự án của Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics) với lãi suất cho vay cố định trong năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên và từ năm thứ hai trở đi lãi suất được điều chỉnh hàng năm. Thời hạn hoàn trả khoản vay là 07 năm được ân hạn trả nợ 02 năm và được hoàn trả số tiền bằng nhau mỗi năm một lần vào tháng 9 hàng năm (kỳ trả nợ đầu tiên vào tháng 9 năm 2017). Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản và các thiết bị tại Trung tâm kho cảng ICD (xem thuyết minh số V.9).

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	TỔNG NỢ	TỪ 01 NĂM TRỞ XUỐNG	TRÊN 01 NĂM ĐẾN 05 NĂM	TRÊN 05 NĂM
<b>Số cuối năm</b>				
Vay dài hạn ngân hàng	226.758.359.320	20.939.762.840	145.841.668.785	59.976.927.695
Vay dài hạn tổ chức khác	90.160.000.000	-	60.106.606.560	30.053.393.440
Trái phiếu thường <sup>(i)</sup>	100.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>416.918.359.320</b>	<b>70.939.762.840</b>	<b>255.948.275.345</b>	<b>90.030.321.135</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay dài hạn ngân hàng	85.043.463.889	22.505.140.700	62.538.323.189	-
Trái phiếu thường	66.119.120.000	-	66.119.120.000	-
<b>Cộng</b>	<b>151.162.583.889</b>	<b>22.505.140.700</b>	<b>128.657.443.189</b>	<b>-</b>

- (i) Kỳ hạn trả của trái phiếu thường từ 01 năm trở xuống bao gồm khoản tiền trái phiếu sẽ được chuyển đổi thành cổ phiếu là 49.302.150.000 VND. Do khoản phải trả đến hạn này sẽ chuyển thành vốn góp của chủ sở hữu nên không trình bày là khoản vay dài hạn đến hạn trả.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ TIỀN VAY PHÁT SINH TRONG NĂM	SỐ TIỀN VAY ĐÃ TRẢ TRONG NĂM	KẾT CHUYỂN SANG VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	CHÉNH LỆCH TỶ GIÁ DO ĐÁNH GIÁ LẠI SỐ DƯ VAY CÓ GỐC NGOẠI TỆ	SỐ CUỐI NĂM
Vay dài hạn ngân hàng	62.538.323.189	169.072.662.123	(4.852.625.992)	(20.939.762.840)	-	205.818.596.480
Vay dài hạn tổ chức khác	-	90.040.000.000	-	-	120.000.000	90.160.000.000
Trái phiếu thường	66.119.120.000	33.880.880.000	-	(697.850.000)	-	99.302.150.000
<b>Cộng</b>	<b>128.657.443.189</b>	<b>292.993.542.123</b>	<b>(4.852.625.992)</b>	<b>(21.637.612.840)</b>	<b>120.000.000</b>	<b>395.280.746.480</b>

## 21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	SỐ ĐẦU NĂM	TĂNG DO TRÍCH LẬP TỪ LỢI NHUẬN	CHI QUỸ TRONG NĂM	GIẢM DO KHẤU HAO	PHÂN LOẠI LẠI	SỐ CUỐI NĂM
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.173.347.127	5.695.004.455	(5.886.455.841)	-	(57.902.000)	3.923.993.741
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	1.029.176.985	-	-	(152.470.668)	-	876.706.317
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	438.466.855	4.809.240.357	(2.648.142.499)	-	57.902.000	2.657.466.713
<b>Cộng</b>	<b>5.640.990.967</b>	<b>10.504.244.812</b>	<b>(8.534.598.340)</b>	<b>(152.470.668)</b>	<b>-</b>	<b>7.458.166.771</b>

## 22. Vốn chủ sở hữu

### 22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm trang 93.

### 22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu



	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Casco Investments Limited	57.453.140.000	57.453.140.000
Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn	46.298.110.000	46.101.880.000
Các tổ chức và cá nhân khác	133.909.140.000	127.183.220.000
<b>Cộng</b>	<b>237.660.390.000</b>	<b>230.738.240.000</b>

Trong năm Công ty đã phát hành 692.215 cổ phiếu với giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013-2014 ngày 18 tháng 4 năm 2014. Ngày 02 tháng 11 năm 2015 Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 237.660.390.000 VND.

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.766.039	23.073.824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.766.039	23.073.824
- Cổ phiếu phổ thông	23.766.039	23.073.824
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.766.039	23.073.824
- Cổ phiếu phổ thông	23.766.039	23.073.824
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

#### 22d. Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 12 tháng 4 năm 2015 của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	SỐ ĐƯỢC PHÂN PHỐI	SỐ ĐÃ TRÍCH TRONG NĂM 2014	SỐ TRÍCH TRONG NĂM 2015
• Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	5.823.458.644	5.823.458.644	-
• Trích lập Quỹ khen thưởng	3.394.637.557	3.105.844.610	288.792.947
• Trích lập Quỹ phúc lợi	1.263.476.585	1.164.691.729	98.784.856
• Trích quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	2.298.908.216	1.164.691.729	1.134.216.487
• Thưởng Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành cán bộ chủ chốt của Công ty 5% phần vượt kế hoạch của lợi nhuận sau thuế hợp nhất	1.346.300.000	-	1.346.300.000
• Chia cổ tức cho các cổ đông (9% mệnh giá)	21.389.435.100	-	21.389.435.100
<b>Cộng</b>	<b>35.516.216.102</b>	<b>11.258.686.712</b>	<b>24.257.529.390</b>

Ngoài ra, Công ty cũng đã tạm trích các quỹ trong năm 2015 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 thông qua như sau:

• Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	5.951.018.988
• Trích lập Quỹ khen thưởng	3.867.038.313
• Trích lập Quỹ phúc lợi	1.440.388.339
• Trích quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	2.328.723.870
<b>Cộng</b>	<b>13.587.169.510</b>

#### 23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

##### 23a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Từ 01 năm trở xuống	2.550.879.906	182.329.232
Trên 01 năm đến 05 năm	10.267.050.624	11.695.549.530
Trên 05 năm	118.336.617.039	102.725.910.039
<b>Cộng</b>	<b>131.154.547.569</b>	<b>114.603.788.801</b>

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

- Tổng số tiền thuê đất và sử dụng hạ tầng cho 16.290 m<sup>2</sup> tại Đà Nẵng với giá thuê và phí sử dụng hạ tầng tối thiểu là 35.500 VND/m<sup>2</sup>/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn thuê đến ngày 08 tháng 8 năm 2054 tính từ ngày 20 tháng 01 năm 2015.
- Tổng số tiền thuê 100.086 m<sup>2</sup> đất tại Khu công nghệ cao Quận 9, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê tối thiểu là 23.371 VND/m<sup>2</sup>/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 01 tháng 12 năm 2014.

##### 23b. Ngoại tệ các loại

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Dollar Mỹ (USD)	4.082.788,60	121.005,87
Dollar Hongkong (SGD)	2.500,00	2.500,00

##### 23c. Nợ khó đòi đã xử lý

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI NĂM	NGUYÊN NHÂN XÓA SỔ
Công ty TNHH Đại Thiên Sơn	98.740.000	98.740.000	Công ty đã giải thể
Công ty TNHH Ý tưởng của Bạn	281.896.460	281.896.460	Công ty đã giải thể
Công ty TNHH giao nhận vận tải Đức Hải	22.937.060	22.937.060	Công ty đã giải thể
<b>Cộng</b>	<b>403.573.520</b>	<b>403.573.520</b>	

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 1a. Tổng doanh thu

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Doanh thu dịch vụ giao nhận	154.097.935.293	220.671.636.602
Doanh thu dịch vụ kho vận, sà lan	224.367.423.224	188.233.784.343
Doanh thu cho thuê văn phòng và dịch vụ quản lý <sup>(i)</sup>	28.139.937.018	28.381.561.050
Doanh thu dịch vụ khác	8.294.187.781	5.071.257.383
Doanh thu được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	73.904.629.346	-
<b>Cộng</b>	<b>488.804.112.662</b>	<b>442.358.239.378</b>

(i) Thu nhập và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư cho thuê như sau:

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Thu nhập từ việc cho thuê bất động sản đầu tư	24.369.369.447	24.928.410.685
Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	2.718.468.000	2.718.468.000
Chi phí trực tiếp không liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	-	-
<b>Thu nhập kinh doanh bất động sản đầu tư</b>	<b>21.650.901.447</b>	<b>22.209.942.685</b>

### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên doanh, liên kết.

### 2. Giá vốn hàng bán

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Giá vốn dịch vụ giao nhận	133.483.361.635	192.641.173.065
Giá vốn dịch vụ kho vận, sà lan	163.096.033.830	144.146.111.610
Giá vốn cho thuê văn phòng và dịch vụ quản lý	5.428.337.807	5.142.412.491
Giá vốn dịch vụ khác	3.940.144.540	7.193.120.752
Giá vốn được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	61.308.783.308	-
<b>Cộng</b>	<b>367.256.661.120</b>	<b>349.122.817.918</b>

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	7.564.051.640	4.369.254.171
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	285.362.108	251.282.390

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.293.304.297	1.742.865.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	100.952.204	30.250.927
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	112.406.236
Lãi hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.045.622.169	697.809.684
Doanh thu tài chính được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	141.287.192	-
<b>Cộng</b>	<b>11.430.579.610</b>	<b>7.203.868.408</b>

### 4. Chi phí tài chính

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Chi phí lãi vay	15.461.989.512	9.871.173.873
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	159.263.189	53.285.188
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	341.338.677	-
Lỗ thanh lý công ty liên kết	461.255.890	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(160.441.098)	(388.498.029)
Chi phí tài chính được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.871.120.027	-
Chi phí tài chính khác	46.066.046	133.423.343
<b>Cộng</b>	<b>18.180.592.243</b>	<b>9.669.384.375</b>

### 5. Chi phí bán hàng

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Chi phí cho nhân viên	754.514.764	1.843.853
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	63.871.797	1.020.000
Các chi phí khác	112.248.462	327.828.085
<b>Cộng</b>	<b>930.635.023</b>	<b>330.691.938</b>

### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Chi phí cho nhân viên	14.035.244.653	11.427.415.408
Chi phí vật liệu quản lý	1.101.127.950	1.857.800.763
Chi phí đồ dùng văn phòng	745.673.987	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.188.776.245	341.623.366
Thuế, phí và lệ phí	27.400.557	-
Dự phòng phải thu khó đòi	267.710.000	130.834.612
Chi phí quản lý được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	156.971.437	-
Các chi phí khác	10.753.192.550	10.249.953.518
<b>Cộng</b>	<b>28.276.097.379</b>	<b>24.007.627.667</b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

**7. Thu nhập khác**

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	5.597.627.457	13.512.961.872
Thu nhập từ nghiệp vụ cho thuê tài sản	1.241.419.973	836.753.221
Thu nhập khác được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	34.859.023	
Các khoản thu nhập khác	701.010.869	362.377.671
<b>Cộng</b>	<b>7.574.917.322</b>	<b>14.712.092.764</b>

**8. Chi phí khác**

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Các khoản nộp phạt vi phạm hành chính, phạt thuế	5.120.000	362.093.750
Chi phí khác được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	953.510	-
Các khoản chi phí khác	2.276.369.122	1.860.267.478
<b>Cộng</b>	<b>2.282.442.632</b>	<b>2.222.361.228</b>

**9. Lãi trên cổ phiếu****9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	155.372.371.111	138.093.881.083
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(7.636.150.522)	(6.957.022.358)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	147.736.220.589	131.136.858.725
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	23.633.285	23.073.824
<b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>6.251</b>	<b>5.683</b>

**9b. Thông tin khác**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng qui định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 5.985 VND xuống còn 5.683 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.189.687.145	64.397.800.973
Chi phí nhân công	75.255.265.839	60.875.925.878
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.034.038.039	31.083.326.582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	193.401.826.776	206.054.390.967
Chi phí khác	16.582.575.723	11.049.693.123
<b>Cộng</b>	<b>396.463.393.522</b>	<b>373.461.137.523</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Các giao dịch liên quan đến tài sản cố định phát sinh trong năm như sau:

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Mua tài sản cố định chưa thanh toán tiền cho nhà cung cấp	1.914.880.303	-
Trả trước tiền mua tài sản cố định	8.440.357.374	8.400.000.000
Thanh lý tài sản cố định chưa thu tiền	-	3.540.500.000

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Tài sản cho thuê hoạt động**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Từ 01 năm trở xuống	21.322.601.063	20.546.356.659
Trên 01 năm đến 05 năm	29.550.391.904	31.258.442.974
<b>Cộng</b>	<b>50.872.992.967</b>	<b>51.804.799.633</b>

**2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Giao dịch khác trong năm có các giao dịch sau với các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành:

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>Hội đồng quản trị</b>		
Mua trái phiếu	997.000.000	11.452.800.000
Lãi trái phiếu phải trả	818.228.524	-
<b>Ban điều hành</b>		
Mua trái phiếu	-	448.400.000
Lãi trái phiếu phải trả	29.469.844	-

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.17 và V.20b.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Tiền lương	2.980.199.831	2.762.204.351
Thù lao	817.995.193	833.888.912
<b>Cộng</b>	<b>3.798.195.024</b>	<b>3.596.093.263</b>

### 2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

BÊN LIÊN QUAN KHÁC	NĂM NAY
Casco Investments Limited	Cổ đông nắm giữ 24,17% vốn điều lệ của Công ty
Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông nắm giữ 19,48% vốn điều lệ của Công ty

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch với các bên liên quan khác không phải công ty liên doanh, liên kết như sau:

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>Casco Investments Limited</b>		
Cổ tức được chia	5.170.782.600	3.447.188.400
Mua trái phiếu	27.129.400.000	-
Lãi trái phiếu phải trả	1.783.004.456	-
<b>Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn</b>		
Cổ tức được chia	4.166.829.900	2.766.112.800

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5, V.6, V.14, V.17, V.19a và V.20b.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

### 3. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

#### 3a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực Logistics: giao nhận, kho vận,...
- Lĩnh vực cho thuê và quản lý bất động sản: cho thuê tòa nhà và quản lý tòa nhà.

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm từ trang 94 đến trang 96.

### 3b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

### 4. Số liệu so sánh

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Tập đoàn đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

Các chỉ tiêu được trình bày lại như sau

	MÃ SỐ	SỐ LIỆU TRƯỚC TRÌNH BÀY LẠI	TRÌNH BÀY LẠI	SỐ LIỆU SAU KHI TRÌNH BÀY LẠI
<b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b>				
Đầu tư ngắn hạn		10.723.287.892	(10.723.287.892)	-
Chứng khoán kinh doanh	121	-	10.723.287.892	10.723.287.892
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(995.816.228)	995.816.228	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	(995.816.228)	(995.816.228)
Tài sản ngắn hạn khác	155	9.945.370.177	(9.945.370.177)	-
Các khoản phải thu khác		6.391.544.455	(6.391.544.455)	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	-	16.056.492.210	16.056.492.210
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	280.422.422	280.422.422
Phải thu dài hạn khác	216	20.000.000.000	222.063.740	20.222.063.740
Tài sản dài hạn khác	268	222.063.740	(222.063.740)	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	3.171.836.615	3.171.836.615
Phải trả ngắn hạn khác	319	-	11.549.785.595	11.549.785.595
Các khoản phải trả, phải nộp khác		14.721.622.210	(14.721.622.210)	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	46.151.822.280	11.703.947.109	57.855.769.389
Quỹ dự phòng tài chính		11.703.947.109	(11.703.947.109)	-
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>				
Thu nhập khác	31	31.267.630.683	(16.555.537.919)	14.712.092.764
Chi phí khác	32	18.777.899.147	(16.555.537.919)	2.222.361.228
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.985	(302)	5.683
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	5.683	5.683
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</b>				
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(11.327.382.453)	(18.938.191.459)	(30.265.573.912)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	16.564.152.031	16.564.152.031
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	568.839.200	(568.839.200)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.849.705.627)	2.942.878.628	(1.906.826.999)
Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	31.399.001.463	(31.399.001.463)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.468.038.616	31.399.001.463	37.867.040.079

## 5. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

### 5a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

#### Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

#### Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.6 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	CHƯA QUÁ HẠN HOẶC CHƯA BỊ GIẢM GIÁ	ĐÃ QUÁ HẠN NHƯNG KHÔNG GIẢM GIÁ	ĐÃ QUÁ HẠN VÀ/ HOẶC BỊ GIẢM GIÁ	CỘNG
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	235.469.132.676	-	-	235.469.132.676
Chứng khoán kinh doanh	12.434.662.212	-	2.325.451.130	14.760.113.342
Phải thu khách hàng	40.625.883.607	524.124.138	398.544.612	41.548.552.357
Các khoản phải thu khác	18.773.269.702	-	-	18.773.269.702
<b>Cộng</b>	<b>307.302.948.197</b>	<b>524.124.138</b>	<b>2.723.995.742</b>	<b>310.551.068.077</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	172.007.046.256	-	-	172.007.046.256
Chứng khoán kinh doanh	8.386.218.664	-	2.337.069.228	10.723.287.892
Phải thu khách hàng	43.068.076.428	2.067.766.098	130.834.612	45.266.677.138
Các khoản phải thu khác	6.050.299.593	651.299.781	-	6.701.599.374
<b>Cộng</b>	<b>229.511.640.941</b>	<b>2.719.065.879</b>	<b>2.467.903.840</b>	<b>234.698.610.660</b>

Chi tiết thời gian quá hạn của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không giảm giá như sau:

	QUÁ HẠN DƯỚI 06 THÁNG	QUÁ HẠN TRÊN 06 THÁNG ĐẾN DƯỚI 01 NĂM	QUÁ HẠN TRÊN 01 NĂM ĐẾN DƯỚI 02 NĂM	QUÁ HẠN TRÊN 02 NĂM ĐẾN DƯỚI 03 NĂM	QUÁ HẠN TRÊN 03 NĂM	CỘNG
<b>Số cuối năm</b>						
Phải thu khách hàng	-	-	79.097.293	198.483.444	246.543.401	524.124.138
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>79.097.293</b>	<b>198.483.444</b>	<b>246.543.401</b>	<b>524.124.138</b>
<b>Số đầu năm</b>						
Phải thu khách hàng	-	1.126.081.319	631.145.625	272.210.085	38.329.069	2.067.766.098
Các khoản phải thu khác	165.304.893	-	485.994.888	-	-	651.299.781
<b>Cộng</b>	<b>165.304.893</b>	<b>1.126.081.319</b>	<b>1.117.140.513</b>	<b>272.210.085</b>	<b>38.329.069</b>	<b>2.719.065.879</b>

### 5b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	TỪ 01 NĂM TRỞ XUỐNG	TRÊN 01 NĂM ĐẾN 05 NĂM	TRÊN 01 NĂM ĐẾN 05 NĂM	CỘNG
<b>Số cuối năm</b>				
Phải trả người bán	11.030.162.655	-	-	11.030.162.655
Vay và nợ	58.070.079.043	255.948.275.345	90.030.321.135	404.048.675.523
Các khoản phải trả khác	57.367.334.523	3.765.501.378	-	61.132.835.901
<b>Cộng</b>	<b>126.467.576.221</b>	<b>259.713.776.723</b>	<b>90.030.321.135</b>	<b>476.211.674.079</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Phải trả người bán	10.608.124.655	-	-	10.608.124.655
Vay và nợ	80.486.541.230	128.657.443.189	-	209.143.984.419
Các khoản phải trả khác	17.265.577.899	6.179.672.924	-	23.445.250.823
<b>Cộng</b>	<b>108.360.243.784</b>	<b>134.837.116.113</b>	<b>-</b>	<b>243.197.359.897</b>

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

### 5c. *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá chứng khoán.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất và giá chứng khoán sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn có giao dịch vay tiền là ngoại tệ do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Tập đoàn như sau:

	SỐ CUỐI NĂM			SỐ ĐẦU NĂM		
	USD	SGD	HKD	USD	SGD	HKD
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.082.788,60	-	2.500,00	121.005,87	-	2.500,00
Phải trả người bán	-	(5.000,00)	-	-	(5.000,00)	-
Vay và nợ	(4.000.000,00)	-	-	-	-	-
<b>Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ</b>	<b>82.788,60</b>	<b>(5.000,00)</b>	<b>2.500,00</b>	<b>121.005,87</b>	<b>(5.000,00)</b>	<b>2.500,00</b>

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty chỉ có các khoản vay với lãi suất thả nổi như sau:

	SỐ CUỐI NĂM		SỐ ĐẦU NĂM	
	VND	USD	VND	USD
Vay và nợ	(353.350.825.523)	(4.000.000,00)	(143.024.864.419)	-
<b>Nợ phải trả thuần</b>	<b>(353.350.825.523)</b>	<b>(4.000.000,00)</b>	<b>(143.024.864.419)</b>	<b>-</b>

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

#### *Rủi ro về giá chứng khoán*

Các chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tập đoàn tại ngày kết thúc năm tài chính là 13.924.738.212 VND (số đầu năm là 9.727.471.664 VND).

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

### 5d. *Tài sản đảm bảo*

Tập đoàn không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### 6. *Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính*

#### *Tài sản tài chính*

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	SỐ CUỐI NĂM		SỐ ĐẦU NĂM	
	GIÁ GỐC	DỰ PHÒNG	GIÁ GỐC	DỰ PHÒNG
Tiền và các khoản tương đương tiền	235.469.132.676	-	172.007.046.256	-
Chứng khoán kinh doanh	14.760.113.342	(835.375.130)	10.723.287.892	(995.816.228)
Phải thu khách hàng	41.548.552.357	(398.544.612)	45.266.677.138	(130.834.612)
Các khoản phải thu khác	18.773.269.702	-	6.701.599.374	-
<b>Cộng</b>	<b>310.551.068.077</b>	<b>(1.233.919.742)</b>	<b>234.698.610.660</b>	<b>(1.126.650.840)</b>

#### *Nợ phải trả tài chính*

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Phải trả người bán	11.030.162.655	10.608.124.655
Vay và nợ	404.048.675.523	209.143.984.419
Các khoản phải trả khác	61.132.835.901	23.445.250.823
<b>Cộng</b>	<b>476.211.674.079</b>	<b>243.197.359.897</b>

**Giá trị hợp lý**

Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

**7. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ngày 15 tháng 01 năm 2016, Hội đồng quản trị Công ty đã có Nghị quyết số 38/NQHĐQT NK4-TMS-2016 về việc thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ không chuyển đổi tối đa là 500 tỷ đồng (kỳ hạn trái phiếu tối đa 05 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu) trong năm 2016 trình xin ý kiến cổ đông bằng văn bản.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2016



**Lê Minh Hải**  
Người lập biểu



**Lê Văn Hùng**  
Kế toán trưởng



**Lê Duy Hiệp**  
Tổng Giám đốc

# PHỤ LỤC 01: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU	THẶNG DƯ VỐN CỔ PHẦN	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI	CỘNG
Số dư đầu năm trước	230.738.240.000	161.021.127.853	52.032.310.745	188.445.061.693	632.236.740.291
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	138.093.881.083	138.093.881.083
Chia cổ tức	-	-	-	(13.844.294.400)	(13.844.294.400)
Trích lập các quỹ	-	-	5.823.458.644	(11.258.686.712)	(5.435.228.068)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(5.194.062.166)	(5.194.062.166)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>230.738.240.000</b>	<b>161.021.127.853</b>	<b>57.855.769.389</b>	<b>296.241.899.498</b>	<b>745.857.036.740</b>
Số dư đầu năm nay	230.738.240.000	161.021.127.853	57.855.769.389	296.241.899.498	745.857.036.740
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	6.922.150.000	-	-	-	6.922.150.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	155.372.371.111	155.372.371.111
Chia cổ tức	-	-	-	(21.389.435.100)	(21.389.435.100)
Trích lập các quỹ	-	-	5.951.018.988	(16.455.263.800)	(10.504.244.812)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(7.998.894.136)	(7.998.894.136)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>237.660.390.000</b>	<b>161.021.127.853</b>	<b>63.806.788.377</b>	<b>405.770.677.573</b>	<b>868.258.983.803</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2016



**Lê Minh Hải**  
Người lập biểu



**Lê Văn Hùng**  
Kế toán trưởng



**Lê Duy Hiệp**  
Tổng Giám đốc

# PHỤ LỤC 02: THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	LĨNH VỰC LOGISTICS	LĨNH VỰC CHO THUÊ VÀ QUẢN LÝ BẤT ĐỘNG SẢN	CÁC KHOẢN LOẠI TRỪ	CỘNG
<b>Năm nay</b>				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	460.664.175.644	28.139.937.018	-	488.804.112.662
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	11.881.502.091	5.216.305.084	(17.097.807.175)	-
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>472.545.677.735</b>	<b>33.356.242.102</b>	<b>(17.097.807.175)</b>	<b>488.804.112.662</b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	72.170.642.754	20.170.076.386	-	92.340.719.140
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				92.340.719.140
Doanh thu hoạt động tài chính				11.430.579.610
Chi phí tài chính				(18.180.592.243)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	85.116.798.369	-	-	85.116.798.369
Thu nhập khác				7.574.917.322
Chi phí khác				(2.282.442.632)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(20.807.544.011)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				179.935.556
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>155.372.371.111</b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>	<b>269.318.755.060</b>	-	-	<b>269.318.755.060</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>33.288.278.343</b>	<b>2.718.468.000</b>	-	<b>36.006.746.343</b>
<b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b>	-	-	-	-

Đơn vị tính: VND

	LĨNH VỰC LOGISTICS	LĨNH VỰC CHO THUÊ VÀ QUẢN LÝ BẤT ĐỘNG SẢN	CÁC KHOẢN LOẠI TRỪ	CỘNG
<b>Năm trước</b>				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	413.976.678.328	28.381.561.050	-	442.358.239.378
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	18.664.221.932	339.173.388	(19.003.395.320)	-
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>432.640.900.260</b>	<b>28.720.734.438</b>	<b>(19.003.395.320)</b>	<b>442.358.239.378</b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	50.023.434.886	18.873.666.969	-	68.897.101.855
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				68.897.101.855
Doanh thu hoạt động tài chính				7.203.868.408
Chi phí tài chính				(9.669.384.375)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	35.209.651.563	-	-	76.559.020.904
Thu nhập khác				14.712.092.764
Chi phí khác				(2.222.361.228)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(17.500.861.250)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(391.920.048)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>137.587.557.030</b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>	<b>84.325.021.598</b>	<b>36.336.263</b>	<b>(7.468.081.324)</b>	<b>76.893.276.537</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>32.113.164.629</b>	<b>2.941.220.600</b>	-	<b>35.054.385.229</b>
<b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b>	-	-	-	-



# PHỤ LỤC 02: THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp Theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	LĨNH VỰC LOGISTICS	LĨNH VỰC CHO THUÊ VÀ QUẢN LÝ BẤT ĐỘNG SẢN	CÁC KHOẢN LOẠI TRỪ	CỘNG
<b>Số cuối năm</b>				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	911.096.453.889	90.958.914.466	-	1.002.055.368.355
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				418.014.007.035
<b>Tổng tài sản</b>				<b>1.420.069.375.390</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	532.072.555.230	12.279.669.586	-	544.352.224.816
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				7.458.166.771
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>551.810.391.587</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	558.160.213.999	83.585.151.855	-	641.745.365.854
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				369.983.701.872
<b>Tổng tài sản</b>				<b>1.011.729.067.726</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	247.742.767.256	12.488.272.763	-	260.231.040.019
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				5.640.990.967
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>265.872.030.986</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2016



**Lê Minh Hải**  
Người lập biểu



**Lê Văn Hùng**  
Kế toán trưởng



**Lê Duy Hiệp**  
Tổng Giám đốc



# MESSAGE FROM THE CHAIRMAN OF THE MANAGEMENT BOARD

98



*Dear shareholders, partners and clients,*

During 2015, thanks to the advantageous conditions of the national economy, Transimex achieved quite impressive business results that can be considered the best so far, with its revenue growing by 10.5 percent from 2014 and its consolidated profit amounting to VND176 billion, up 13.2 percent.

In order to continue developing its logistics service networks nationwide, the Company has expanded its agent networks, boosting cooperation with joint ventures and associated companies to develop its logistics services infrastructure in the key areas. In September 2015, the Company put into operation the 16,000 m<sup>2</sup> Transimex Logistics Center in Da Nang City.

In 2015, the Company also decided to develop a project to build a logistics center in the Saigon High-Tech Park in District 9, Ho Chi Minh City, with a total investment of over VND500 billion. The logistics center covers an area of more than 100,000 m<sup>2</sup>, including multi-purpose warehouse, bonded warehouse, tax-suspension warehouse, CFS warehouse, cold storage (frozen & chilled), and a container yard accommodating up to 3,000 TEU. This center is the only logistics facility in the Saigon High-Tech Park, has been put into operation since April 2016, increasing the Company's total warehousing storage area to 234,000 m<sup>2</sup>.

*Dear shareholders, partners and clients,*

It is forecast that Vietnam's economy continues to grow at a high level in 2016, with GDP likely to expand by 7 percent, inflation to be kept at a low rate, and exchange rates to be applied flexibly and reasonably. During the year, Vietnam will officially integrate into the regional and the world economies through a number of signed free trade agreements, of which the most prominent is the Trans-Pacific Partnership (TPP) agreement & AEC (Asean Economic Community) under which thousands of tax rates will be reduced to zero. Also, this important agreement will likely trigger a boom in export and import activities in Vietnam and open a great development opportunity for the country's logistics sector. However, it will at the same time make the business environment in Vietnam more complex and the competition will get tough and tougher.

This year Transimex will focus on the following key operations:

- Continuing to perfect the Company's service infrastructure by making more investment in equipment for heavy-lift cargo and project cargo handling; and developing distribution services and international multimodal transport, container transport by barge, container inland transport, and international container liner services in order to perfect Logistics Services chain of the company.
- Strengthening the effective exploitation of the Company's existing infrastructure facilities, including the ICD Transimex, the distribution center (TMS DC), the Transimex Logistics Center in Da Nang, and the Transimex Logistics Center at the Saigon High-Tech Park.
- Actively cooperating with other business with the same business lines in building warehouses, yards, and administration and distribution centers; and developing business activities at these facilities based on the Company's capabilities and experience. Besides, it is also important to promote cooperation with importers and exporters to improve the Company's service quality and efficiency and build service supply chains that are strong enough to compete with foreign companies and seize more market shares for the company as well as for other domestic logistics businesses.

- Continuing to invest in business partners with great land funds to develop the Company's warehouses, wharves, and yards; and providing logistics services for such strategic partners.
- Continuing considering the building of logistics centers in the key & potential area, with a vision towards 2020, in order to achieve the objectives of sustainable development of the Company's core business lines.
- Strengthening the effective management of the Company's investment in joint ventures and associated companies through service connectivity, business cooperation and coordination in administration in order to improve the Company's investment efficiency and diversify its logistics services chains.
- Enhancing the role of financial management and strengthening links with financial institutions to timely provide funding with most favorable conditions for the Company's investment and business activities.
- Always paying due attention to the corporate governance; focusing on developing the human resources; effectively implementing the personnel and training policies; creating incentives for the staff to bring into play their capabilities; accelerating the implementation of the corporate culture; and strengthening internal cohesion across the Company.

On behalf of the Board of Management, I would like to extend to the Company's shareholders, investors, clients, partners and staff my best wishes for your health, well-being and prosperity.

We hope to continue receiving the enthusiastic support and help from our shareholders, partners and clients so that we can maintain and develop Transimex as one of the leading providers of logistics services in Vietnam.

Sincerely yours,

**Bui Tuan Ngoc**  
Chairman of the Board of Management

99

# REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

## DEAR SHAREHOLDERS,

The Board of Management would like to present this report on the company's business results, the direction and supervision of the Board over the company's Executive Board in 2015, and the action plan of the Board of Management in 2016 as follows:

### I. BUSINESS RESULTS OF THE COMPANY IN 2015

In 2015, the Board of Management and the Executive Board always stuck to the company's set business objectives and took measures to improve the quality and diversity of services, and development of services with great development potential.

The business results for the fiscal year 2015 (consolidated) are as follows:

- Total revenue: VND489 billion, up 10.5 percent from 2014
- Profit before tax: VND176 billion, up 13.2 percent from 2014
- Ratio of profit before tax to total revenue in 2015: 36 percent
- Dividend: 20 percent (5 percent in cash and 15 percent in share)

Transimex's joint ventures and associated companies operated at high efficiency during the year. Hai An Transport and Stevedoring JSC (HAH) (at which Transimex holds a 24.38% stake) gained an after-tax profit of VND167 billion, posting a growth of 26.84% from 2014; Vinafreight (VNF) (at which Transimex holds a 37.29% stake) earned an after-tax profit of VND43 billion, equaling 97.8 percent of that in 2014.

Meanwhile, Nippon Express (Vietnam) (at which Transimex holds a 50% stake) saw its after-tax profit of VND58.6 billion, down 13.44 percent from 2014 due to the adverse changes in US dollar exchange rates.

### II. ACTIVITIES OF THE BOARD OF MANAGEMENT IN 2015

#### 1) MEMBERS OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management (the 2014-2018 term) comprises of nine members, including three independent ones.

In 2015, the Board of Management appointed Mr. Vu Cuong a member of the Board to replace Mr. Vo Van

Minh, who resigned on November 10, 2015. This appointment will be presented to the 2015-2016 Annual General Meeting of Shareholders (AGM) for approval on April 22, 2016.

The members of the Board of Management have performed their duties well in building the overall strategic orientation and business objectives of the company, directing and supervising the Executive Board's activities to help company optimize its operational efficiency.

#### 2) ACTIVITIES OF THE BOARD OF MANAGEMENT IN THE FISCAL YEAR 2015

In order to perform the tasks assigned by the AGM, the Board of Management carried out activities under the provisions of the company's charter and in compliance with the Enterprises Law and other applicable laws.

All meetings of the Board were held and conducted in accordance with the company's charter. All minutes and resolutions of the Board were agreed by the Members and have been kept in accordance with relevant regulations. Specifically, the Board convened 16 meetings and issued 37 decisions in the fiscal year 2015 as follows:

- 10 decisions concerning organizational structure, staffing and the wage fund;
- 06 decisions related to investment in logistics services of the company;
- 17 decisions regarding financial investment and other financial activities; and
- 04 decisions on other operations of the company. In 2015, the Board of Management coordinated with the Supervisory Board in inspecting the implementation of business targets under the resolutions of the AGM.

Regarding the organizational structure and staffing, the Board has issued the following decisions:

- Passing the statement on merging the Business Development Department and the Marketing Division into the Sales-Marketing Department;
- Appointing a member of the Board of Management in replacement of a resigned Board member;
- Assigning a representative for the Transimex-Saigon Corporation in controlling its stake in Hai An Company;
- Appointing supervisors at TMS Property, at TMS DC and other decisions.

Regarding financial issues, the Board has tightly

controlled the cash flows, minimized the cost of capital use, used of capital sources effectively, re-structured the investment portfolio and cut down ineffective investment portfolio, and timely arranged financial resources for the company's projects.

The Board also implemented the following issues:

- Completing the issuance of 692,215 shares to the company's employees under the Employee Stock Ownership Plan (ESOP);
- Converting 50 percent of TMSCB 2014 bonds (Stage 1) into 2,844,532 shares;
- Proposing that the AGM (by collecting opinions in writing) a plan of issuing individual bonds to mobilize VND500 billion as financial resources for investment programs and projects, for additional capital for business activities, and for re-structuring the company's debts. The AGM then approved the plan.
- Deciding to increase the company's stake at VNF to

51.14 percent; and

- Deciding to contribute VND40 billion to the establishment of Hai An Container Transport Co., Ltd. (HACT), accounting for 20 percent of its charter capital.

Regarding investment in logistics services, the Board decided to buy three more 128-TEU barges and one more reach stacker, approved the Transimex Logistics Center Project in Da Nang city and the Logistics center Project at the Saigon Hi-Tech Park in District 9, Ho Chi Minh City.

### III. RESULTS OF IMPLEMENTATION OF RESOLUTION OF THE AGM 2014-2015

In 2015, the Board implemented the Resolution of the AGM 2014-2015 as follows:

DECISIONS OF THE AGM	RESULTS
Profit distribution plan for 2015	Implemented
Selection of the Auditor for the fiscal year 2015	Auditing and Consulting Co., Ltd. (A&C) was chosen
Investments in the Logistics center Project at the Saigon Hi-Tech Park in HCMC	Underway
Rewarding the Board of Management, the Supervisory Board, the Executive Board, and key staff of the company with bonus accounting for 5% of the amount of profit in excess of the 2015 plan of consolidated after-tax profit.	Not yet implemented

### IV. SUPERVISION OF AND SUPPORT TO THE EXECUTIVE BOARD'S ACTIVITIES

- The Board of Management closely monitored the Executive Board's activities on a regular basis and thereby giving the Executive Board the guidance and assistance in searching for new clients as well as providing the Executive Board with information on markets and potential customers.
- The Board of Management directed the Executive Board to practice good administration and risk management, intensify administration principles and regulations, and perfect transaction processes and regulations on cost management and personnel

management. The Board of Management also cut down expenses at all departments and affiliates of the company to reduce service charge rates and thereby enhance the company's competitiveness.

- The Executive Board regularly and fully provided the Board of Management with information and reports, enabling the Board of Management to timely direct and supervise the Executive Board's activities.
- The resolutions of the AGM and the Board of Management were implemented uniformly, consistently and effectively, in accordance with the actual business conditions as well as requirements of the Board of Management.

**V. REMUNERATION OF MEMBERS OF THE BOARD OF MANAGEMENT IN 2015 (BEFORE-TAX):**

Unit: VND

No.	Name	Position	Remuneration	Bonus	Total	Note
1	Bui Tuan Ngoc	Chairman	146,666,664	83,600,000	230,266,664	
2	Le Duy Hiep	Deputy chairman	80,000,004	62,700,000	142,700,004	
3	Vu Chinh	Member	66,666,672	37,600,000	104,266,672	
4	Do Xuan Quang	Member	66,666,672	37,600,000	104,266,672	
5	Nguyen Phan Dung	Member	66,666,672	27,200,000	93,866,672	
6	Bui Minh Tuan	Member	66,666,672	37,600,000	104,266,672	
7	Toshiyuki Matsuda	Member	66,666,672	37,600,000	104,266,672	
8	Huynh Minh Thao	Member	66,666,672	37,600,000	104,266,672	
9	Vu Cuong	Member	11,111,112	-	11,111,112	appointed from Nov. 2015
	Nguyen Duy Khanh	Member	16,666,668	-	16,666,668	resigned from Mar. 2015
	Vo Van Minh	Member	38,888,892	-	38,888,892	resigned from Nov. 2015
<b>Total</b>			<b>693,333,372</b>	<b>361,500,000</b>	<b>1,054,833,372</b>	

**VI. ACTION PLAN OF THE BOARD OF MANAGEMENT IN 2016**

- Successfully organizing the AGM 2015-2016, and submitted to the AGM matters within the authority of the AGM.
- Striving to implement the business plan for the fiscal year 2016:
  - Total revenue: VND507 billion, up 3.7 percent of that in 2015;
  - Before-tax profit: VND219,252 billion, up 24.6% of that in 2015;
- Directing the Executive Board to complete the construction of the Logistics center Project at the Saigon Hi-Tech Park in Ho Chi Minh City on schedule;
- Maximizing the effectiveness of the ICD Transimex, the Distribution Center (TMS DC), the Transimex Logistics Center in Da Nang city and the investment projects that will be completed in 2016.
- Continuing to invest in companies that operate in the same business lines with Transimex, have development potential, and are able to provide supporting services to the company; cooperating with those companies to build warehouses for lease and develop sea ports.
- Continuing to consider building logistics centers or warehouses and yards in locations with development potential to enhance the transport capacities of branches of the company.
- Continuing to give the Executive directions and assistances in seeking new projects.

- Implementing activities to strengthen the effectiveness of risk management in business operations of the company.
- Effectively managing investments at joint ventures and associated companies by connecting services, carrying out business cooperation and participating in administration activities to improve investment efficiency.

The Board of Management highly appreciates and thanks the Executive Board and staff for their dedication and efforts in contributing to the over-fulfillment of the company's business plan in 2015.

With the enthusiastic support of shareholders, customers at home and abroad, the support of strategic partners, together with the efforts of the Board of Management, the Executive Board and the company's staff, the Board of Management believes that the company will continue to overfulfill its business plan in 2016.

Sincerely yours,  
**On behalf of the Board of Management,**  
 Chairman



**Bui Tuan Ngoc**

# GENERAL DIRECTOR'S REPORT



“ Profit before tax:

**VND 176 billion**

up 13.2 percent from 2014 ”

## PART I: BUSINESS SITUATION IN 2015

### I. BUSINESS PERFORMANCE IN 2015

#### 1) Lifting performance:

##### LIFTING OF IMPORT/ EXPORT CARGO VOLUME:

Airfreight (Ton)									
Plan 2015	Result 2015	Result 2014	Rate (%)						
			Plan 2015	Result 2014					
1,510	788.8	1,025	52%	77%					
Ocean freight									
FCL (Full Container Load) - Teu					LCL (Less than container load) (M <sup>3</sup> )				
Plan 2015	Result 2015	Result 2014	Rate (%)		Plan 2015	Result 2015	Result 2014	Rate (%)	
			Plan 2015	Result 2014				Plan 2015	Result 2014
17,570	16,986	16,005	97%	106%	46,282	12,410	74,202	27%	17%

##### LIFTING PERFORMANCE OF ICD TRANSIMEX AND WAREHOUSE SYSTEM:

ICD Transimex (CY)									
Laden (Teu)					Empty (Teu)				
Plan 2015	Result 2015	Result 2014	Rate (%)		Plan 2015	Result 2015	Result 2014	Rate (%)	
			Plan 2015	Result 2014				Plan 2015	Result 2014
181,000	191,375	199,114	106%	96%	110,000	133,084	117,055	121%	114%
CFS warehouse (M <sup>3</sup> )				Cold Storage (Ton)					
Plan 2015	Result 2015	Result 2014	Rate (%)		Plan 2015	Result 2015	Result 2014	Rate (%)	
			Plan 2015	Result 2014				Plan 2015	Result 2014
303,000	400,173	299,207	132%	134%	31,500	31,449	33,858	100%	93%
Bonded warehouse									
Import (M <sup>3</sup> )					Export (M <sup>3</sup> )				
Plan 2015	Result 2015	Result 2014	Rate (%)		Plan 2015	Result 2015	Result 2014	Rate (%)	
			Plan 2015	Result 2014				Plan 2015	Result 2014
42,102	53,582	48,120	127%	111%	20,620	30,519	16,463	148%	185%

Note: Bonded warehouse (included ICD + TMS DC)

TMS Distribution center									
Input (Tons)					Output (Tons)				
Plan 2015	Result 2015	Result 2014	Rate (%)		Plan 2015	Result 2015	Result 2014	Rate (%)	
			Plan 2015	Result 2014				Plan 2015	Result 2014
54,035	67,882	29,801	126%	228%	51,286	61,7	33,186	120%	186%

##### LIFTING PERFORMANCE OF BARGING SERVICE CENTRE AND CONTAINER INLAND HAULAGE:

Barge transport service (Teu)					Road transport (Teu)				
Plan 2015	Result 2015	Result 2014	Rate (%)		Plan 2015	Result 2015	Result 2014	Rate (%)	
			Plan 2015	Result 2014				Plan 2015	Result 2014
81,000	104,488	75,150	129%	139%	38,386	27,456	31,660	72%	87%

##### LIFTING PERFORMANCE OF SHIPPING AGENCY DEPT.:

International (Teu)					Domestic (Teu)				
Plan 2015	Result 2015	Result 2014	Rate (%)		Plan 2015	Result 2015	Result 2014	Rate (%)	
			Plan 2015	Result 2014				Plan 2015	Result 2014
18,644	25,634	7,781	137%	329%	1,000	1,479	348	148%	425%

#### 2. Performance of financial targets:

The operating results of the Company in the fiscal year 2015 (consolidated) are as follows:

- Total revenue: VND489 billion, up 10.5 percent from 2014
- Profit before tax: VND176 billion, up 13.2 percent from 2014
- Ratio of profit before tax to total revenue in 2015: 36 percent
- Dividend: 20 percent (5 percent in cash and 15 percent in share)

#### 3. Performance of key services:

##### 3.1 Services and business development:

- In 2015, the ICD Transimex continued to boost its traditional services fields, such as container handling and storage, CFS, bonded warehouse, frozen/chilled storage, cargo load/unloading for export at the ICD, with the container throughput at the ICD Transimex amounting to 350,000 TEU, up 14 percent from 2014. The waterway container transport center carried 105,000 TEU of cargo, up 43 percent from 2014. Such performances have proved that the center has become a key location for imported and exported goods in the Cai Mep-Thi Vai area and gained more and more trust from shipping companies and importers and exporters.
- At the key service departments:
  - The Departments of Logistics and Agency Cooperation continued to maintain and develop the logistics services

for traditional customers, attracted more new, regular customers, expanded services, and strengthened freight forwarding business, as well as handling heavy-lift cargo for potential projects, especially for Thermal Power Plant Projects. The Agency Cooperation Department developed well services of transport and delivery of elevators, continued to improve and develop logistics services for chains of convenience stores to make the best use of the capacity of light truck fleets and cold storage trucks.

- The unit in charge of providing cargo agent services to Vietnam Airlines has been trying to develop the service output, which reached more than 20 tons of cargoes in 2015.
- The Container Liner Agent Service Department continued to make better performance for Dongjin Shipping Co., Ltd. (South Korea), meeting all the requirements by the client in terms of output and management. The department handled 26,000 TEU of cargoes for Dongjin in 2015 and received much appreciation from Dongjin Shipping head quarter.
- The Sales and Marketing Department, a merger of the Business Development Department and the Marketing Division, has operated well, creating connections for all service products of the Company.
- c) Branches: The Da Nang branch has fulfilled its business targets, while the Hanoi and Hai Phong branches have partially consolidated their organizational structures and staffing, and organized service trade more and more stably.

d) **Affiliated companies:**

- TMS Property: The TMS Building is operating well, making the best use of 100% of the premise's capacity.
- TMS DC: The company has secured a stable customer source, maximized the output of stored cargo, and provided more added value services for customers.
- TMS Trans: Trade in services has become stable, with focus out on potential customers that are good payment history and has stable volumes of cargo.

3.2 **Organization and improvement of staffing and apparatus:**

- Merging the Business Development Department and the Marketing Division into the Sales and Marketing Department that has operated relatively stably.
- Strengthening the personnel apparatus of the Northern Branch, restructuring the organization of the Hai Phong Branch; creating connections for products and services in the whole company; and perfecting logistics service chains.
- As of December 31, 2015, the holding company had 375 employees; TMS Property: 5 employees; TSM-Trans: 59 employees; TMS DC: 33 employees; and

TMS SHTP: 16 employees.

3.3 **Business results of Transimex-invested firms, and its joint ventures and associated companies in 2015:**

- Nippon Express (Vietnam) earned revenue of VND2,014 billion and after-tax profit of VND58 billion.
- Hai An Transport and Stevedoring JSC (HAH) gained revenue of VND525 billion and after-tax profit of VND167 billion (up 26.84 percent from 2014).
- Vinafreight Corporation (VNF) earned revenue of VND1,954 billion and after-tax of VND43 billion.

3.4 **Social and community activities:**

- The company's trade union and the Executive Board implemented policies benefiting employees, such as paying social, health and unemployment insurance premiums; paying salary in accordance with relevant regulations and policies; and ensuring stable income for employees;
- Fully implementing programs initiated and directed by the superior Trade Union (at Satra); and
- Looking after the well-being of employees; organizing overseas abroad for employees; creating a fresh spirit of work for all employees across the company.

**PART II: PLAN FOR SERVICES TRADE IN 2016**

**I. BUSINESS PLAN OF 2016:**

**1. Volume target of 2016:**

**IMPORT/ EXPORT CARGO TARGET VOLUME:**

<b>Airfreight (Ton)</b>					
Plan 2016	Result 2015	Rate			
931	788.8	118%			
<b>Ocean freight</b>					
FCL (Full Container Load) – Teu			LCL (Less than container load) - M <sup>3</sup>		
Plan 2016	Result 2015	Rate	Plan 2016	Result 2015	Rate
19,649	16,986	116%	21,462	12,410	173%

**CARGO VOLUME OF ICD TRANSIMEX AND WAREHOUSE SYSTEM:**

<b>ICD (CY)</b>					
Laden (Teu)			Empty (Teu)		
Plan 2016	Result 2015	Rate	Plan 2016	Result 2015	Rate
188,200	191,375	98%	142,000	133,084	107%

<b>CFS warehouse (M<sup>3</sup>)</b>			<b>Cold storage (Ton)</b>		
Plan 2016	Result 2015	Rate	Plan 2016	Result 2015	Rate
344,000	400,173	86%	31,500	31,449	100%

<b>Bonded warehouse (M<sup>3</sup>)</b>			
Target	Plan 2016	Result 2015	Rate
Import	52,200	53,582	97.4%
Export	36,000	30,519	118%

<b>TMS Distribution Center (Ton)</b>			
	Plan 2016	Result 2015	Rate
Input	46,500	67,882	69%
Output	46,500	61,751	75%



# REPORT OF THE SUPERVISORY BOARD

## CARGO VOLUME OF BARGING SERVICE CENTRE AND CONTAINER INLAND HAULAGE:

Volume of Barging Service Centre (Teu)		
Plan 2016	Result 2015	Rate
118,000	104,488	113%

Container inland haulage (Teu)			Other inland transport (Ton)		
Plan 2016	Result 2015	Rate	Plan 2016	Result 2015	Rate
38,466	27,456	140%	29,268	89,280	33%

## VOLUME TARGET OF INTERNATIONAL CONTAINER LINER SERVICE & DOMESTIC CONTAINER LINER SERVICE:

International (Teu)			Domestic (Teu)		
Plan 2016	Result 2015	Rate	Plan 2016	Result 2015	Rate
31,124	25,634	121%	2,000	1,479	135%

### 2. Targets budget for 2016:

The company is striving to gain the following results in the fiscal year 2016:

- Total revenue: VND507 billion, up 3.7 percent of that in 2015;
- Before-tax profit: VND219,252 billion, up 24.6% of that in 2015

### II. KEY OBJECTIVES IN 2016:

- Improving the logistics services chain across the country, expanding the networks of logistics services, goods distribution, air logistics services, and others;
- Effectively operating the logistics center at the Hi-Tech Park and perfecting the service chains at the center while ensuring the overall capability of providing logistics services for the Park and its vicinity;
- Concentrating on services business development at the Transimex Logistics Center in Da Nang, ensuring a high service capacity;
- Strengthening the inland waterway container transport services, the road shuttle transport, and the barge

transport between the logistics center at the Hi-Tech Park and in the Cai Mep-Thi Vai area;

- Continuing the investment cooperation to expand the service chains of the distribution storage, frozen/chilled storage for the key economic area in the southern region and the southwestern area;
- Studying on building a logistics center in the northern region to create a nationwide connection for the company's logistics services chains;
- Boosting the operation of the Sales and Marketing Department, ensuring outlets for services of the entire services network of the company; and
- Developing new service products to meet diverse demands for general and specific logistics services.

GENERAL DIRECTOR



Le Duy Hiep

Based on the powers and responsibilities of the Supervisory Board of specified in the Charter of Transimex-Saigon Corporation,

The Supervisory Board respectfully presents to the 2016 Annual General Meeting of Shareholders (AGM) the report on the company's business results for fiscal year 2015 as follows:

### I. ACTIVITIES OF THE SUPERVISORY BOARD

The Supervisory Board experienced no changes in its personnel during 2015 and it now has three independent members without concurrent positions at the company.

During 2015, the Supervisory Board conducted quarterly reviews of the company's administration and business operation. It was invited to, and participated in, all the meetings of the Board of Management. At these meetings, the Supervisory Board's representatives brought forward opinions regarding the company's business operations and its development orientations.

The Supervisory Board has also maintained meetings with the Executive Committee to exchange opinions and assessments on the company's operations.

### II. ADMINISTRATION AND BUSINESS ACTIVITIES OF THE CORPORATION

#### 1) ADMINISTRATION

The Board of Management for the 4th term (2013 - 2018)

had a personnel change in 2015 when Mr. Vu Cuong was appointed Board Member on November 10, 2015 in replacement of Mr. Vo Van Minh who had resigned from the board.

The Board of Management worked well during the year and over-fulfilled all the tasks entrusted by the 2015 AGM. The board closely monitored the company's business activities and promptly adopted proper policies enabling the Board of Directors to operate business activities in accordance with the changes of the market.

#### 2) ISSUANCE OF SHARES TO INCREASE THE CHARTER CAPITAL

Based on the AGM's resolution dated April 18, 2014, the company issued convertible bonds worth VND100 billion, of which 50 percent will be converted this year. The company also issued 2,844,532 shares to bond holders who had bonds converted, thereby increasing the total number of listed shares of the company to 26,610,571. During the year, the company redeemed 9,892 shares from the Employee Stock Ownership Plan (ESOP) as treasury shares, as a result of the resignation of employees.

#### 3) BUSINESS ACTIVITIES

Despite both global and domestic economic difficulties during 2015, the Board of Management and the Executive Board endeavored to implement the resolutions of the AGMs and achieved the satisfactory results as follows:

*The consolidated results on business activities for the year 2015 are as follows:*

Unit: VND billion

No.	Item	Planned target	Actual performance	Increase
1	Total Revenue	462	489	6%
2	Before-tax profit	150	176	17%

# FINANCIAL STATEMENTS

## 4) FACILITY CONSTRUCTION

During the year, the company built the Transimex Logistics Center in Da Nang city in an area of 16,200 m<sup>2</sup> and put the facility into operation on September 9, 2015. The company also developed Logistics Center Project at the Saigon Hi-Tech Park in District 9, Ho Chi Minh City, with a total estimated investment of VND500 billion. The project is in the completion stage and will be put in use in April 2016.

## 5) INVESTMENT AND DEVELOPMENT ACTIVITIES:

During the past year, the company continued its investment strategy by increasing its stake at Vinafreight Corporation and contributing capital to the establishment of Hai An Container Transport Co., Ltd

## III. REMUNERATION OF THE SUPERVISORY BOARD IN 2015

Unit: VND

No.	Name	Remuneration	Bonus	Total	Remark
1	Nguyen Tuan Anh	66,666,672	14,600,000	81,266,672	
2	Nguyen Bich Lien	53,333,328	5,200,000	58,533,328	
3	Nguyen Kim Hau	53,333,328	8,400,000	61,733,328	

## IV. CONCLUSIONS AND RECOMMENDATIONS

During the past year, most Vietnamese businesses faced market difficulties due to the global economic recession, which also had great impacts on the operations of most Vietnamese exporters as well as logistics service providers, including Transimex-Saigon. However, the company has achieved the above business results thanks to the great efforts of its staff as well as the dynamics of its Board of Management and Board of Directors, who applied effective measures to overcome difficulties, achieve high efficiency and expand business activities of the company.

- The Supervisory Board has not detected any irregularities in the operations of Transimex-Saigon during 2015.
- The company has complied with the operational procedures of its internal administration system, the requirements of the accounting standards, and the current accounting regulations.

- The Supervisory Board basically agreed with the auditor's opinion that the company's financial statements give a true and fair view of the financial position and the business results of the company for fiscal year 2015.

This 2015 report of the Supervisory Board will be submitted to the 2016 AGM. The Supervisory Board would like to thank the Board of Management, the Executive Board and all the departments of Transimex-Saigon Corporation for creating good conditions for the Supervisory Board to fulfill its tasks during the past year.

HEAD OF THE SUPERVISORY BOARD



Nguyen Tuan Anh





# CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As of 31 December 2015

Unit: VND

ITEMS	CODE	NOTE	ENDING BALANCE	BEGINNING BALANCE
<b>A CURRENT ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>367,281,515,017</b>	<b>270,203,877,832</b>
<b>I. Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>235,469,132,676</b>	<b>172,007,046,256</b>
1. Cash	111		37,338,632,676	92,007,046,256
2. Cash equivalents	112		198,130,500,000	80,000,000,000
<b>II. Short-term financial investments</b>	<b>120</b>		<b>13,924,738,212</b>	<b>9,727,471,664</b>
1. Trading securities	121	V.2a	14,760,113,342	10,723,287,892
2. Provisions for devaluation of securities trading	122	V.2a	(835,375,130)	(995,816,228)
3. Held-to-maturity investments	123		-	-
<b>III. Short-term receivables</b>	<b>130</b>		<b>78,966,292,048</b>	<b>75,595,712,467</b>
1. Short-term trade receivables	131	V.3	41,548,552,357	45,266,677,138
2. Short-term prepayments to suppliers	132	V.4	9,100,560,865	14,122,955,309
3. Short-term inter-company receivables	133		-	-
4. Receivable according to the progress of construction contract	134		-	-
5. Receivables for short-term loans	135		-	-
6. Other short-term receivables	136	V.5a	28,715,723,438	16,056,492,210
7. Allowance for short-term doubtful debts	137	V.6	(398,544,612)	(130,834,612)
8. Deficit assets for treatment	139		-	280,422,422
<b>IV. Inventories</b>	<b>140</b>		<b>7,456,135,503</b>	<b>5,466,390,151</b>
1. Inventories	141	V.7	7,456,135,503	5,466,390,151
2. Allowance for inventories	149		-	-
<b>V. Other current assets</b>	<b>150</b>		<b>31,465,216,578</b>	<b>7,407,257,294</b>
1. Short-term prepaid expenses	151	V.8a	9,843,523,183	3,993,972,165
2. Deductible VAT	152		21,621,693,395	3,413,285,129
3. Taxes and other receivables from the State	153		-	-
4. Trading Government bonds	154		-	-
5. Other current assets	155		-	-
<b>B NON-CURRENT ASSETS</b>	<b>200</b>		<b>1,052,787,860,373</b>	<b>741,525,189,894</b>
<b>I. Long-term receivables</b>	<b>210</b>		<b>33,474,713,740</b>	<b>20,222,063,740</b>
1. Long-term trade receivables	211		-	-
2. Long-term prepayments to suppliers	212		-	-
3. Working capital in affiliates	213		-	-
4. Long-term inter-company receivables	214		-	-
5. Receivables for long-term loans	215		-	-
6. Other long-term receivables	216	V.5b	33,474,713,740	20,222,063,740
7. Allowance for long-term doubtful debts	219		-	-

This statement should be read in conjunction with the Notes to the Consolidated Financial Statements

# CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Cont.)

For the fiscal year ended 31 December 2015

Unit: VND

ITEMS	CODE	NOTE	ENDING BALANCE	BEGINNING BALANCE
<b>II. FIXED ASSETS</b>	<b>220</b>		<b>315,349,665,030</b>	<b>291,033,503,682</b>
1. Tangible fixed assets	221	V.9	269,889,898,382	248,265,157,233
<i>Historical cost</i>	222		483,877,030,627	438,177,304,223
<i>Accumulated depreciation</i>	223		(213,987,132,245)	(189,912,146,990)
2. Financial leased assets	224		-	-
<i>Historical cost</i>	225		-	-
<i>Accumulated depreciation</i>	226		-	-
3. Intangible fixed assets	227	V.10	45,459,766,648	42,768,346,449
<i>Initial cost</i>	228		51,172,925,024	45,983,008,000
<i>Accumulated amortization</i>	229		(5,713,158,376)	(3,214,661,551)
<b>III. Investment property</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	<b>65,469,797,345</b>	<b>68,188,265,345</b>
Historical costs	231		84,498,175,910	84,498,175,910
Accumulated depreciation	232		(19,028,378,565)	(16,309,910,565)
<b>IV. Long-term assets in process</b>	<b>240</b>		<b>219,062,696,186</b>	<b>18,164,099,912</b>
1. Long-term work in process	241		-	-
2. Construction-in-process	242	V.12	219,062,696,186	18,164,099,912
<b>V. Long-term financial investments</b>	<b>250</b>		<b>402,078,039,454</b>	<b>338,468,059,145</b>
1. Investments in subsidiaries	251		-	-
2. Investments in joint ventures and associates	252	V.2b	402,078,039,454	338,468,059,145
3. Investments in other entities	253		-	-
4. Provisions for devaluation of long-term financial investments	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Other long-term assets</b>	<b>260</b>		<b>17,352,948,618</b>	<b>5,449,198,070</b>
1. Long-term prepaid expenses	261	V.8b	15,384,841,999	3,661,027,007
2. Deferred income tax assets	262	V.13	1,968,106,619	1,788,171,063
3. Long-term components, spare parts and accessories	263		-	-
4. Other non-current assets	268		-	-
5. Goodwill	269		-	-
<b>TOTAL ASSETS</b>	<b>270</b>		<b>1,420,069,375,390</b>	<b>1,011,729,067,726</b>
<b>C LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>551,810,391,587</b>	<b>265,872,030,986</b>
<b>I. Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>152,764,143,729</b>	<b>131,034,914,873</b>
1. Short-term trade payables	311	V.14	11,030,162,655	10,608,124,655
2. Short-term advances from customers	312		4,974,778	-
3. Taxes and other obligations payable to State Budget	313	V.15	4,807,382,021	8,415,889,952
4. Payable to employees	314	V.16	10,696,273,052	5,125,689,536

This statement should be read in conjunction with the Notes to the Consolidated Financial Statements

# CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Cont.)

For the fiscal year ended 31 December 2015

Unit: VND

ITEMS	CODE	NOTE	ENDING BALANCE	BEGINNING BALANCE
5. Short-term accrued expenses	315	V.17	14,791,991,324	6,036,056,323
6. Short-term inter-company payables	316		-	-
7. Payable according to the progress of construction contracts	317		-	-
8. Short-term unearned revenue	318	V.18	3,074,607,533	3,171,836,615
9. Other short-term payables	319	V.19a	42,830,506,552	11,549,785,595
10. Short-term borrowings and financial leases	320	V.20a	58,070,079,043	80,486,541,230
11. Provisions for short-term payables	321		-	-
12. Bonus and welfare funds	322	V.21	7,458,166,771	5,640,990,967
13. Price stabilization fund	323		-	-
14. Trading Government bonds	324		-	-
<b>II. Long-term liabilities</b>	<b>330</b>		<b>399,046,247,858</b>	<b>134,837,116,113</b>
1. Long-term trade payables	331		-	-
2. Long-term advances from customers	332		-	-
3. Long-term accrued expenses	333		-	-
4. Inter-company payables for working capital	334		-	-
5. Long-term inter-company payables	335		-	-
6. Long-term unearned revenue	336		-	-
7. Other long-term payables	337	V.19b	3,765,501,378	6,179,672,924
8. Long-term borrowings and financial leases	338	V.20b	395,280,746,480	128,657,443,189
9. Convertible bonds	339		-	-
10. Preferred shares	340		-	-
11. Deferred income tax liabilities	341		-	-
12. Provisions for long-term payables	342		-	-
13. Science and technology development fund	343		-	-
<b>D OWNER'S EQUITY</b>	<b>400</b>		<b>868,258,983,803</b>	<b>745,857,036,740</b>
<b>I. Owner's equity</b>	<b>410</b>		<b>868,258,983,803</b>	<b>745,857,036,740</b>
1. Capital	411	V.22	237,660,390,000	230,738,240,000
- Common shares carrying voting right	411a		237,660,390,000	230,738,240,000
- Preferred shares	411b		-	-
2. Share premiums	412	V.22	161,021,127,853	161,021,127,853
3. Bond conversion option	413		-	-
4. Other sources of capital	414		-	-
5. Treasury stocks	415		-	-
6. Differences on asset revaluation	416		-	-

This statement should be read in conjunction with the Notes to the Consolidated Financial Statements

# CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Cont.)

For the fiscal year ended 31 December 2015

Unit: VND

ITEMS	CODE	NOTE	ENDING BALANCE	BEGINNING BALANCE
7. Foreign exchange differences	417		-	-
8. Investment and development fund	418	V.22	63,806,788,377	57,855,769,389
9. Business arrangement supporting fund	419		-	-
10. Other funds	420		-	-
11. Retained earnings	421	V.22	405,770,677,573	296,241,899,498
- Retained earnings accumulated to the end of the previous period	421a		265,574,998,000	296,241,899,498
- Retained earnings of the current period	421b		140,195,679,573	-
12. Construction investment fund	422		-	-
13. Benefit of non-controlling shareholders	429		-	-
<b>II. Other sources and funds</b>	<b>430</b>		-	-
1. Sources of expenditure	431		-	-
2. Fund to form fixed assets	432		-	-
<b>TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY</b>	<b>440</b>		<b>1,420,069,375,390</b>	<b>1,011,729,067,726</b>

Ho Chi Minh City, 29 February 2016



**Le Minh Hai**  
Preparer



**Le Van Hung**  
Chief Accountant



**Le Duy Hiep**  
General Director

This statement should be read in conjunction with the Notes to the Consolidated Financial Statements

# CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

For the fiscal year ended 31 December 2015

Unit: VND

ITEMS	CODE	NOTE	CURRENT YEAR	PREVIOUS YEAR
1. Sales	01	VI.1	488,804,112,662	442,358,239,378
2. Sales deductions	02		-	-
3. Net sales	10		488,804,112,662	442,358,239,378
4. Cost of sales	11	VI.2	367,256,661,120	349,122,817,918
5. Gross profit	20		121,547,451,542	93,235,421,460
6. Financial income	21	VI.3	11,430,579,610	7,203,868,408
7. Financial expenses	22	VI.4	18,180,592,243	9,669,384,375
<i>In which: Loan interest expenses</i>	23		15,461,989,512	9,871,173,873
8. Gain/(loss) in associates	24	V.2b	85,116,798,369	76,559,020,904
9. Selling expenses	25	VI.5	930,635,023	330,691,938
10. General and administration expenses	26	VI.6	28,276,097,379	24,007,627,667
11. Net operating profit	30		170,707,504,876	142,990,606,792
12. Other income	31	VI.7	7,574,917,322	14,712,092,764
13. Other expenses	32	VI.8	2,282,442,632	2,222,361,228
14. Other profit	40		5,292,474,690	12,489,731,536
15. Total accounting profit before tax	50		175,999,979,566	155,480,338,328
16. Current income tax	51	V.15	20,807,544,011	17,500,861,250
17. Deferred income tax	52	V.13	(179,935,556)	391,920,048
18. Profit after tax	60		155,372,371,111	137,587,557,030
19. Profit of the parent company	61		155,372,371,111	138,093,881,083
20. Profit/(loss) after tax of non-controlling shareholders	62		-	(506,324,053)
21. Earning per share	70	VI.9	6,251	5,683
22. Diluted earnings per share	71	VI.9	6,251	5,683

Ho Chi Minh City, 29 February 2016



Le Duy Hiep  
General Director

Le Minh Hai  
Preparer

Le Van Hung  
Chief Accountant

# CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (Indirect method)

For the fiscal year ended 31 December 2015

Unit: VND

ITEMS	CODE	NOTE	CURRENT YEAR	PREVIOUS YEAR
<b>I. Cash flows from operating activities</b>				
1. Profit before tax	01		175,999,979,566	155,480,338,328
2. Adjustments				
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02	V.9, V.10, V.11, V.21	36,006,746,343	31,083,326,582
- Provisions and allowances	03	V.2a, V.6	107,268,902	(257,663,417)
- Gain/ (loss) from exchange difference due to revaluation of monetary items in foreign currencies	04	VI.4	341,338,677	(112,406,236)
- Gain/ (loss) from investing activities	05	V.2b, VI.3, VI.7	(100,110,525,873)	(96,345,350,492)
- Interest expenses	06	VI.4	15,461,989,512	9,871,173,873
- Other adjustments	07		-	-
3. Operating profit before changes of working capital	08		127,806,797,127	99,719,418,638
- Increase/ (decrease) of receivables	09		(29,951,764,258)	(30,265,573,912)
- Increase/ (decrease) of inventories	10		(1,989,745,352)	10,630,777,813
- Increase/ (decrease) of payables	11		2,149,192,929	(7,971,539,490)
- Increase/ (decrease) of prepaid expenses	12		(17,573,366,010)	2,630,530,947
- Increase/ (decrease) of securities trading	13		(4,036,825,450)	16,564,152,031
- Interests paid	14	V.17, VI.4	(8,490,915,946)	(9,840,161,982)
- Corporate income tax paid	15	V.15	(21,615,637,875)	(13,985,233,641)
- Other cash inflows	16		-	-
- Other cash outflows	17	V.21	(8,534,598,340)	(1,906,826,999)
<b>Net cash flows from operating activities</b>	<b>20</b>		<b>37,763,136,825</b>	<b>65,575,543,405</b>
<b>II. Cash flows from investing activities</b>				
1. Purchases and construction of fixed assets and other long-term assets	21	V.9, V.10, V.12, VII	(259,632,279,013)	(81,774,051,664)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	V.9, VI.7, VII	11,989,422,766	26,527,999,791
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23		-	-
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24		-	5,000,000,000
5. Investments into other entities	25	V.2b	(19,946,481,966)	(24,956,146,436)
6. Withdrawals of investments in other entities	26		-	-
7. Interest earned, dividends and profits received	27	V.2b, V.5a, VI.3	42,499,850,381	37,867,040,079
<b>Net cash flows from investing activities</b>	<b>30</b>		<b>(225,089,487,832)</b>	<b>(37,335,158,230)</b>

# CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (Cont.)

For the fiscal year ended 31 December 2015

Unit: VND

ITEMS	CODE	NOTE	CURRENT YEAR	PREVIOUS YEAR
<b>III. Cash flows from financing activities</b>				
1. Proceeds from issuing stocks and capital contributions from owners	31	V.22a	6,922,150,000	-
2. Repayment for capital contributions and re-purchases of stocks already issued	32		-	-
3. Proceeds from borrowings	33	V.20	410,195,477,404	189,507,981,894
4. Repayment for loan principal	34	V.20	(166,108,636,300)	(106,446,203,479)
5. Payments for financial leased assets	35		-	-
6. Dividends and profit paid to the owners	36		-	(29,917,004,384)
<b>Net cash flows from financing activities</b>	<b>40</b>		<b>251,008,991,104</b>	<b>53,144,774,031</b>
<b>Net cash flows during the year</b>	<b>50</b>		<b>63,682,640,097</b>	<b>81,385,159,206</b>
<b>Beginning cash and cash equivalents</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>172,007,046,256</b>	<b>90,511,826,514</b>
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61		(220,553,677)	110,060,536
<b>Ending cash and cash equivalents</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>235,469,132,676</b>	<b>172,007,046,256</b>

Ho Chi Minh City, 29 February 2016



**Le Minh Hai**  
Preparer



**Le Van Hung**  
Chief Accountant



**Le Duy Hiep**  
General Director

# NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2015

## I. GENERAL INFORMATION

### 1. Investment form

Transimex - Saigon Corporation (hereinafter referred to as 'the Corporation' or 'parent company') is a joint stock company.

### 2. Operating field

The Company's operating field is servicing.

### 3. Principal business activities

Principal business activities of the Corporation: Acting as agent to provide services of forwarding and transporting goods for import and export as well as for public interests by sea, by air and by road; providing services of bonded warehouses, CFS, and ICD; providing services on warehousing, loading and storing imports and exports in transit; providing goods collecting and delivering services and customs clearance services; acting as a shipping agent and maritime broker for ships both in and out of the country; trading goods in transit and transporting goods to Cambodia, Laos and China; providing services of goods packing and marking for local and overseas manufacturers; providing multi-model transportation services; leasing offices; providing services of express mail.

### 4. Normal operating cycle

Normal operating cycle of the Corporation is within 12 months.

### 5. Effects of the Corporation's operation during the year on the Consolidated Financial Statements

The revenue in the current year has increased in comparison with that of the previous year mainly due to higher revenue from business co-operation.

### 6. Structure of the Group

The Group includes the parent company and 4 subsidiaries under the control of the parent company. All the subsidiaries are consolidated in these Consolidated Financial Statements.

#### 6a. Information on the Group's restructuring

During the year, the Group has not had any additional business acquisition, liquidation or capital withdrawal in subsidiaries.

#### 6b. List of subsidiaries to be consolidated

SUBSIDIARIES	ADDRESSES	PRINCIPAL BUSINESS ACTIVITIES	BENEFIT RATE		VOTING RATE	
			ENDING BALANCE	BEGINNING BALANCE	ENDING BALANCE	BEGINNING BALANCE
Foreign Trade Transforwarding Co., Ltd.	7/1 Binh Tho Hamlet, Truong Tho Ward, Thu Duc District, Ho Chi Minh City	Transporting service	100%	100%	100%	100%
Transimex - Saigon Property Company Limited	172 Hai Ba Trung, Da Kao Ward, District 1, Ho Chi Minh City	Leasing offices	100%	100%	100%	100%
Transimex Distribution Center Co., Ltd.	Road No. 23, Song Than 2 IP, Di An Town, Binh Duong Province	Leasing warehouse	100%	100%	100%	100%
Transimex Hi Tech Park Logistics Co., Ltd.	Lot BT, D2 Street, Ho Chi Minh City High Tech Park, Tang Nhon Phu B Ward, District 9, Ho Chi Minh City	Leasing warehouse	100%	100%	100%	100%

**6c. List of key associates reflected in the Consolidated Financial Statements in accordance with the equity method**

SUBSIDIARIES	ADDRESSES	PRINCIPAL BUSINESS ACTIVITIES	BENEFIT RATE		VOTING RATE	
			ENDING BALANCE	BEGINNING BALANCE	ENDING BALANCE	BEGINNING BALANCE
Hai An Transport And Stevedoring Co., Ltd. <sup>(1)</sup>	Floor 7, No. 45 Trieu Viet Vuong, Bui Thi Xuan Ward, Hai Ba Trung District, Ha Noi City	Sea transport service and goods loading and unloading services	24.66%	24.66%	24.66%	24.66%
Vinafreight Joint Stock Company <sup>(1)</sup>	A8 Truong Son, Ward 02, Tan Binh District, Ho Chi Minh City	Logistics service	37.29%	29.99%	37.29%	29.99%

**6d. Jointly-controlled entities reflected in the Consolidated Financial Statements in accordance with the equity method**

The Group's jointly-controlled entity reflected in the Consolidated Financial Statements in accordance with the equity method is Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd. located at No. 364, Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City. The principal business activity of Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd. is logistics service. As of the balance sheet date, the rate of ownership and the voting rate of the Corporation at Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd. is 50% (beginning balance: 50%).

**6e. Jointly-controlled entities not applied the equity method in the preparation of the Consolidated Financial Statements**

The Group's jointly-controlled entity not applied the equity method in the preparation of the Consolidated Financial Statements is Transimex - Cambodia Company located at Suite 09/10B/79, Regency Square, Street 205, SK.Tomnoubteok, KH.Chamkamom, Phnompenh, Cambodia. The principal business activity of Transimex - Cambodia Company is logistics service. During the year, the Group has liquidated investments since Transimex - Cambodia Company has ceased its operations.

**6f. Events significantly affected to the Group's operation during the year**

During the year, the Group has invested in construction of Logistics Transimex-Saigon Center in Da Nang and Saigon Hi-Tech Park in Ho Chi Minh City.

**7. Statement on information comparability on the Consolidated Financial Statements**

As presented in the Note No. III.1, since 01 January 2015, the Corporation has applied the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance guiding the Vietnamese Accounting System in replacement for the Decision No. 15/2006/QĐ-BTC dated 20 March 2006 of the Minister of Finance and the Circular No. 244/2009/TT-BTC dated 31 December 2009 of the Ministry of Finance as well as Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance in replacement for Part XIII – Circular No. 161/2007/TT-BTC dated 31 December 2007 of the Ministry of Finance regarding the presentation and preparation Consolidated Financial Statements in accordance with the Vietnamese Accounting Standard No. 25 "Consolidated Financial Statements and investments in subsidiaries". The application of this new Accounting System regulation does not cause any material effects on the Group's figures and the Group has re-presented the comparative figures in the Consolidated Balance Sheet as of 31 December 2015, Consolidated Income Statement and Consolidated Cash Flow Statement for the fiscal year then ended. Consequently, the corresponding figures in the previous year can be comparable with those of the current year.

**8. Employees**

As of the balance sheet date, there have been 488 employees working for the Group's companies (beginning balance: 413 employees).

**II. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY**

**1. Fiscal year**

The fiscal year of the Group is from 01 January to 31 December annually.

**2. Accounting currency unit**

The accounting currency unit is Vietnamese Dong (VND) because payments and receipts of the Company are primarily made in VND.

**III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM**

**1. Accounting Standards and System**

On 22 December 2014, the Ministry of Finance issued the Circular No. 200/2014/TT-BTC guiding the Vietnamese Accounting System in replacement for the Decision No. 15/2006/QĐ-BTC dated 20 March 2006 of the Minister of Finance and the Circular No. 244/2009/TT-BTC dated 31 December 2009 of the Ministry of Finance as well as Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance in replacement for Part XIII – Circular No. 161/2007/TT-BTC dated 31 December 2007 of the Ministry of Finance regarding the presentation and preparation consolidated Financial Statements as in the Vietnamese Accounting Standard No. 25 "Consolidated Financial Statements and investments in subsidiaries". These Circulars take effect and is applied to the fiscal year starting from or after 01 January 2015. The Group applies the Vietnamese Accounting Standards, this Circular and other Circulars guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

**2. Statement on the compliance with the Accounting Standards and System**

The Board of Directors ensures to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards and System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 as well as other Circulars guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

**IV. ACCOUNTING POLICIES**

**1. Accounting convention**

All the Financial Statements are prepared on the accrual basis (except for the information related to cash flows).

**2. Consolidation bases**

The Consolidated Financial Statements include the Financial Statements of the parent company and those of its subsidiary. A subsidiary is an enterprise that is controlled by the parent company. The control exists when the parent company has the power to directly or indirectly govern the financial and operating policies of the subsidiary to obtain economic benefits from its activities. In determining the control power, the options that are currently valid or will be transferred should also be taken into consideration.

The financial performance of subsidiaries, which is bought or sold during the period, are included in the Consolidated Income Statements from the date of acquisition or until the date of selling investments in those subsidiaries.

Consolidated Financial Statements of the parent company and those of subsidiaries used for consolidation are prepared in the same accounting period and apply consistently accounting policies to the same types of transactions and events in similar circumstances. In the case that the accounting policy of a subsidiary is different from the accounting policy applied consistently in the Group, the Financial Statements of that subsidiary will be properly adjusted before being used for the preparation of the Consolidated Financial Statements.

Intra-group balances in the Balance Sheet and intra-group transactions and unrealized profits resulting from these transactions must be completely eliminated. Unrealized losses resulting from intra-group transactions are also eliminated unless costs cannot be recovered.

Interests of non-controlling shareholders reflect profit or loss and net assets of subsidiaries, which are not held by the Group and presented in a separate item of the Consolidated Income Statement and Consolidated Balance Sheet (classified under "Owner's equity"). Interests of non-controlling shareholders include the values of their non-controlling interest at the initial date of business combination and those arise within the ranges of changes in owner's equity from the date of business combination. The losses arising in the subsidiary are attributed equally to the ownership rate of non-controlling shareholders, even if such losses are higher than the interest owned by these shareholders in net assets of the subsidiaries.

### 3. Foreign currency transactions

Transactions in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the transaction dates. The ending balances of monetary items in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the balance sheet date.

Foreign exchange differences, which arise from foreign currency transactions during the period, shall be included into financial income or financial expenses. Foreign exchange differences due to the revaluation of ending balances of the monetary items in foreign currencies after offsetting their positive differences against negative differences shall be included into financial income or financial expenses.

The exchange rate used to convert foreign currency transactions is the actual exchange rate ruling as at the time of these transactions. The actual exchange rates applied to foreign currency transactions are as follows:

- For the foreign currency trading contract (including spot contract, forward contract, future contract, option contract, currency swap): the exchange rate stipulated in the contracts of trading foreign currency between the Group and the Bank.
- For capital contribution made or received: the buying rate ruling as at the date of capital contribution of the bank where the Group opens its account to receive contributed capital.
- For receivables: the buying rate ruling as at the time of transactions of the commercial bank where the Group designates the customers to make payments.
- For payables: the selling rate ruling as at the time of transactions of the commercial bank where the Group supposes to make payment.
- For acquisition of assets or immediate payments in foreign currency (not included into payable accounts): the buying rate of the commercial bank where the Group makes payments.

The exchange rates used to re-evaluate the ending balances of monetary items in foreign currencies are determined according to the following principles:

- For foreign currency deposits: the buying rate of the bank where the Group opens its foreign currency account.
- For monetary items in foreign currencies classified as other assets: the buying rate of Vietcombank (where the Group frequently makes transactions).
- For monetary items in foreign currencies classified as liabilities: the selling rate of Vietcombank (where the Group frequently makes transactions).

### 4. Cash and cash equivalents

Cash include cash on hand, and demand deposits. Cash equivalents are short-term investments of which the due dates cannot exceed 03 months from the dates of the investments and the convertibility into cash is easy, and which do not have a lot of risks in the conversion into cash as of the balance sheet date.

### 5. Financial investments

#### *Trading securities*

Investments classified as trading securities are those held by the Corporation for the trading purpose with the aim of making profit.

Trading securities are recognized at original costs which include fair value of the payments made at the time of the transaction plus other attributable transaction cost.

The time of recognizing trading securities is when the Group acquires the ownership, as follows:

- For listed securities: recognized at the time of order-matching (T+0).
- For unlisted securities: recognized at the time of acquiring official ownership as stipulated by laws.

Interest, dividends, and profit of the periods prior to the acquisition of trading securities are recorded as a decrease in the value of such securities. Interest, dividends and profit of the periods after the purchase of trading securities are recorded in the Group's revenues. Particularly, the dividends paid in form of shares are not recorded as an increase in values, but the increasing quantity is followed up.

Convertible shares are determined on the basis of the fair value at the date of exchange. The fair value of the shares is determined as follows:

- For shares of listed companies: the closing price listed on the stock market at the date of exchange. In case at the date of exchange, the stock market is not traded, the fair value of shares is the closing price of the preceding transaction with the date of exchange.
- For unlisted shares traded on UPCOM: the closing price on UPCOM at the date of exchange. In case at the date of exchange, the UPCOM is not traded, the fair value of shares is the closing price of the preceding transaction with the date of exchange.
- For other unlisted shares: the price agreed by the parties under the contracts or the carrying value at the time of exchange.

Provisions for devaluation of trading securities are made for each particular type of securities in the market of which the fair value is lower than original costs. The fair value of trading securities listed on the stock market or traded on UPCOM is the closing price at the balance sheet date. In case at the balance sheet date, the stock market or UPCOM is not traded, the fair value of shares is the closing price of the preceding transaction with the balance sheet date.

Increases/ (decreases) in the provisions for devaluation of trading securities are recorded into "Financial expenses".

#### **Loans**

Loans are determined at original costs less allowance for doubtful debts. Allowance for doubtful debts of loans is made on the basis of estimated losses.

#### **Investments in joint ventures and associates** **Joint ventures**

A joint venture is an entity which is established by a contractual arrangement whereby the Group and the involved parties undertake an economic activity that is subject to joint control. Joint control is the contractually agreed sharing of control over an economic activity, and exists only when the strategic financial and operating decisions relating to the activity require the unanimous consent of the parties sharing control (the venturers).

The Group recognizes its interests in jointly-controlled entities in accordance with the equity method. Accordingly, contributed capital in joint ventures is initially recognized at original cost and then adjusted for the changes in the Group's ownership rate of net assets of jointly-controlled entities. Consolidated Income Statement reflects the Group's ownership in the financial performance of jointly-controlled entities. The Group stops using the equity method from the date it ceases to have the jointly-controlled right or significant influences on jointly-controlled entities.

The Financial Statements of the jointly-controlled entity are prepared for the accounting period that is the same with the Consolidated Financial Statements of the Group. In the case that the accounting policy of a jointly-controlled entity is different from the accounting policy applied consistently in the Group, the Financial Statements of that jointly-controlled entity will be properly adjusted before being consolidated in the Consolidated Financial Statements.

Unrealized profits/ (losses) arising from transactions with jointly-controlled entities are eliminated in proportion to the amount under the Group's ownership in the preparation of the Consolidated Financial Statements.

#### *Associates*

An associate is an entity which the Group has significant influence but not the control to govern the financial and operating policies. Significant influence is the right to participate in making the associate's financial and operating policies but not control those policies.

Investments in associates are recognized in accordance with the equity method. Accordingly, investment into associate is initially recorded at costs on the Consolidated Financial Statements and then adjusted for the post acquisition change in the Group's share of net assets of the associate. If the Group's share of loss of an associate equals or exceeds the carrying amount of an investment, the investment is then reported at nil (0) value on the Consolidated Financial Statements, except when the Group has obligations to pay on behalf of the associate to satisfy obligations of the associate.

The Financial Statements of the associate are prepared for the accounting period that is the same with the Consolidated Financial Statements of the Group. In the case that the accounting policy of an associate is different from the accounting policy applied consistently in the Group, the Financial Statements of that associate will be properly adjusted before being consolidated in the Consolidated Financial Statements.

Unrealized profits/ (losses) arising from transactions with associates are eliminated in proportion to the amount under the Group's ownership in the preparation of the Consolidated Financial Statements.

## **6. Receivables**

Receivables are recognized at the carrying amounts less allowances for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables or other receivables is made according the following principles:

- Trade receivables reflect receivables concerning the commercial nature arising from purchase and sale transactions between the Group and customers who are independent to the Corporation, inclusive of receivables for the exports entrusted to other entities.
- Other receivables reflect receivables not concerning the commercial nature and irrelevant to purchase and sale transactions.

Allowance is made for each doubtful debt on the basis of the estimated loss.

Increases/ (decreases) in the allowance for doubtful debts as of the balance sheet date are recorded into "General and administration expenses".

## **7. Inventories**

Inventories are recognized at the lower of cost or net realizable value.

Cost of inventories is determined as follows:

- For materials and merchandises: Original cost comprises costs of purchases and other directly relevant costs incurred in bringing the inventories to their present location and conditions.
- For work-in-process: Mainly comprises direct cost related to service performance.

Costs of inventories are determined in accordance with the specific identification method and recorded in line with the perpetual method.

Net realizable value is the estimated selling price of inventories in the ordinary course of business deducts the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.

Allowance for inventories is recognized for each category of inventory when their costs are higher than their net realizable values. For services-in-process, the allowance is made for each kind of services at different prices. Increases/ (decreases) in the obligatory allowance for inventories as of the balance sheet date are recorded into "Costs of sales".

## **8. Prepaid expenses**

Prepaid expenses comprise actual expenses arising but relevant to financial performance in several accounting periods. Prepaid expenses of the Corporation include:

#### **Tools**

Expenses on tools being put into use are allocated into expenses in accordance with the straight-line method for the maximum period of 01 year to 03 years.

#### **Insurance premiums**

Insurance premiums are allocated into expenses in accordance with the straight-line method for the maximum period of 01 year.

#### **Expenses on leasing office, yard**

Expenses on leasing office and yard are allocated into expenses in accordance with the straight-line method for the maximum period of 01 year.

#### **Expenses on asset repairs**

Expenses on repairing assets of high value generated are allocated into expenses in accordance with the straight-line method for the maximum period of 03 years.

#### **Golf club membership card**

Expense on golf club membership card is allocated into bonus fund of the Executive Officers in accordance with the straight-line method for the period of 03 years.

#### **Land rental**

Prepaid land rental is the land rental which the Group has paid for the land being used. The land rental is allocated into expenses in accordance with the straight-line method corresponding to the lease term (20 years).

#### **Other long-term prepaid expenses**

Other long-term prepaid expenses including expenses on uniforms, cold storage maintenance, bridge expenses, toll fee, etc. are allocated into expenses in accordance with the straight-line method for the maximum period of 01 year to 02 years.

## **9. Operating leased assets**

A lease is classified as an operating lease if it transfers substantially all the risks and rewards incident to ownership belonging to the lessor. The lease expenses are allocated in the Corporation's operating expenses in accordance with the straight-line method over the lease term and are not subject to the method of lease payment.

## **10. Tangible fixed assets**

Tangible fixed assets are determined by their historical costs deduct accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Group to bring the asset to its working condition for its intended use. Other expenses arising subsequent to initial recognition are included into historical costs of fixed assets only if it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into operation expenses during the period.

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

Tangible fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years applied are as follows:

<u>FIXED ASSETS</u>	<u>YEARS</u>
Buildings and structures	08 – 25
Vehicles	04 – 20
Office equipment	03 - 15
Other tangible fixed assets	05

### 11. Investment property

Investment property is property which is land use right, house, infrastructure held by the owner or by the lessee under a finance lease to earn rentals or for capital appreciation. Investment properties are measured at their historical costs less accumulated depreciation. Historical cost includes all the expenses paid by the Group or the fair value of other considerations given to acquire the assets up to the date of its acquisition or construction.

Expenses related to investment property arising subsequent to initial recognition should be added to the net carrying value of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the Group.

When the investment property is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposals is included in the income or the expenses during the year.

The transfer from owner-occupied property or inventories into investment property shall be made only when there is a change in use evidenced by the end of owner-occupation and the commencement of an operating lease to another party or the end of construction. The transfer from investment property to owner-occupied property or inventories shall be made when, and only when, there is a change in use evidenced by the commencement of owner-occupation or the commencement of development with a view to sale. The transfer from investment property to owner-occupied property or inventories does not change the historical cost or net book value of investment property at the date of transfer.

Investment property is depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years of the investment property are 30 years.

### 12. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are determined by their initial costs less accumulated amortization.

Initial costs of intangible fixed assets include all the costs paid by the Group Corporation to bring the asset to its working condition for its intended use. Other costs relevant to intangible fixed assets arising subsequent to initial recognition are included into operation costs during the period only if these costs are associated with a specific intangible fixed asset and result in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets.

When an intangible fixed asset is sold or disposed, its initial costs and accumulated amortization are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the period.

The Group's intangible fixed assets include:

#### **Land use right**

The land use right is the land rental paid once for many years by the Group to obtain the land use right certificate. This land use right is depreciated during the land leasing term (i.e. 32 years).

#### **Website copyright**

Initial costs of website copyright include expenses on the intellectual property registration and the website development. Website copyright is amortized in line with straight-line method in 4 years.

### **Computer software**

The price of the computer software which is not a part connected to related hardware will be capitalized. Initial cost of computer software includes all the expenses paid until the date the software is put into use. Computer software is amortized in accordance with straight-line method in 05 years.

### 13. Construction-in-progress

Construction-in-progress reflects expenses (inclusive of relevant interest expenses in accordance with the Group's Accounting Policies) directly related to the construction of assets and the installation of machinery and equipment for the purposes of manufacturing, lease and management as well as expenses for in-progress repair of fixed assets. These assets are recognized at their original costs and not depreciated.

### 14. Contractual arrangement

The Group shall recognize in the Financial Statements the business co-operation contracts in form of business operations controlled by a party for the distribution of profit after tax and jointly-controlled the followings:

- The Group earns from the sale of goods or provisions of services by the joint venture.
- The expenses that the Group incurs.

### 15. Payables and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recognized for the amount payable in the future relevant to goods and services used. Accrued expenses are recognized on the basis of reasonable estimates for the amount payable.

The classification of payables as trade payables, accrued expenses or other payables is made according the following principles:

- Trade payables reflect payables of commercial nature arising from the purchase of goods, services, or assets and the seller is an independent entity with the Group, including payables for import through entrustment.
- Accrued expenses reflect expenses for goods, services received from suppliers or supplied to customers but have not been paid, invoiced or lack of accounting records and supporting documents; pay on leave payable to employees; and accrual of operation expenses.
- Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of goods or provisions of services.

Payables and accrued expenses are classified into short-term and long-term payables in the Balance Sheet on the basis of the remaining period as of the balance sheet date.

### 16. Ordinary bonds

Ordinary bonds include bonds that cannot be converted into shares or those can be converted into an indefinite number of shares as at the maturity date (due to the dependence on market value of shares as at the maturity date).

The carrying value of bonds is reflected on the net value of the face value minus discount and plus bond premium.

The Group follows discount and premium for each type of issued ordinary bonds and the allocation of each discount and premium when determining borrowing costs included into expenses or capitalized for each period. Details are as follows:

- Bond discounts are gradually allocated into interest expenses for each period during the term of bonds.
- Bond premiums are gradually allocated as a decrease into interest expenses for each period during the term of bonds.

The Group may choose to apply the effective interest method or straight-line method to allocate discounts or premiums:

- For the effective interest method: discounts or premiums are allocated to each period by the differences between the interest expenses payable in each interest payment period (calculated by the beginning balance of the bonds multiplied by the actual interest rate on the market) with the amount payable for each period.
- For straight-line method: discounts or premiums are gradually allocated throughout the term of bonds.



The issuance cost of bonds is gradually allocated in compliance with bond term under the straight-line or the effective interest rate method and recorded into financial expenses or capitalized. At the initial recognition, issuance cost of convertible bonds is recorded as a decrease in principal amount if the allocation is made under the straight-line method and as an increase in principal amount if the allocation is made under the effective interest rate method. The issuance cost of convertible bonds are periodically allocated by increasing principal amount and recorded into financial expenses or capitalized in consistence with recognition of interest payable of bonds.

## 17. Capital

### **Owner's equity**

The Group's capital is recorded according to the actual amount already invested by the shareholders.

### **Share premiums**

Share premiums are recorded in accordance with the difference between the issuance price and face value upon the IPO, additional issue or the difference between the re-issuance price, carrying value of treasury stocks and the equity component of convertible bonds upon maturity. Expenses directly related to the additional issue of stocks and the re-issuance of treasury stocks are recorded as a decrease in "Share premiums".

## 18. Distribution of profit

Profit after tax and fund appropriation in conformity with the Corporation's Charter and legal regulations is distributed to shareholders as being approved by Shareholder Council.

Profit distribution to shareholders is done under consideration to non-monetary items belonging to retained earnings which probably affects cash flows and dividend payment ability, including gains arisen from the revaluation of assets contributed as capital, interest due to the revaluation of monetary items, financial instruments and other non-monetary items.

Dividends are recorded as payables upon the approval of the Shareholder Council.

## 19. Recognition of sales and income

### **Sales of rendering services**

Sales of rendering services shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The amount of sales can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer is entitled to return the services rendered under specific conditions, sales is recognized only when these specific conditions are no longer existed and the buyer is not entitled to return the services rendered.
- The Group received or shall probably receive the economic benefits associated with the transaction.
- The stage of completion of the transaction at the end of reporting period can be measured reliably.
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably..

In case the service is provided in many periods, the revenue is recognized during the period on the basis of the service completion rate as of the balance sheet date.

### **Income from leasing operating assets**

Income from leasing operating assets is recognized in accordance with the straight-line method during the lease term. Rentals received in advance for several periods are allocated to revenues in consistence with the lease term.

### **Interest**

Interest is recorded based on the term and the actual interest rate applied in each particular period.

### **Dividends and profit shared**

Dividends and profit shared are recognized when the Group has the right to receive dividends or profit from the capital contribution. Particularly, the dividends paid in form of shares are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity of shares is followed up.

## 20. Borrowing costs

Borrowing costs include loan interest and other costs incurred directly relevant to borrowings.

Borrowing costs are recorded as an expense when it is incurred. In case the borrowing costs are directly attributable to the construction or the production of an asset in progress, which takes a substantial period of time (over 12 months) to get ready for intended use or sales of the asset, these costs will be included in the cost of that asset. To the extent that the borrowings are especially for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, the borrowing cost is eligible for capitalization even if construction period is under 12 months. Incomes arisen from provisional investments as loans are recognized as a decrease in the costs of relevant assets.

In the event that general borrowings are partly used for the acquisition, construction or production of an asset in progress, the costs eligible for capitalization will be determined by applying the capitalization rate to average accumulated expenditure on construction or production of that asset. The capitalization rate is computed at the weighted average interest rate of the borrowings not yet paid during the period, except for particular borrowings serving the purpose of obtaining a specific asset.

## 21. Expenses

Expenses are those that result in outflows of the Group's economic benefits and are recorded at the time of transactions or when incurrence of the transaction is reliable regardless of whether payment for expenses is made or not.

Expenses and their corresponding revenues are simultaneously recognized in accordance with matching principle. In the event that matching principle conflicts with prudence principle, expenses are recognized based on the nature and regulations of accounting standards in order to guarantee that transactions can be fairly and truly reflected.

## 22. Corporate income tax

Corporate income tax includes current income tax and deferred income tax.

### **Current income tax**

Current income tax is the tax amount computed based on the taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures, non-deductible expenses as well as those of non-taxable income and losses brought forward.

### **Deferred income tax**

Deferred income tax is the amount of corporate income tax liability or refundable due to temporary differences between carrying values of assets and liabilities serving the preparation of the Financial Statements and basis for calculation of income tax. Deferred income tax liabilities are recognized for all the temporary taxable differences. Deferred income tax assets are recorded only when there is an assurance on the availability of taxable income in the future against which the temporarily deductible differences can be used.

Carrying values of deferred corporate income tax assets are considered as of the balance sheet date and will be reduced to the rate that ensures enough taxable income against which the benefits from part of or all of the deferred income tax can be used. Deferred corporate income tax assets, which have not been recorded before, are considered as of the balance sheet date and are recorded when there is certainly enough taxable income to use these unrecognized deferred corporate income tax assets.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are determined at the estimated rate to be applied in the year when the assets are recovered or the liabilities are settled based on the effective tax rates as of the balance sheet date. Deferred income tax is recognized in the Income Statement. In the case that deferred income tax is related to the items of the owner's equity, that corporate income tax will be included in the owner's equity.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are offset when:

- The Group has the legal right to offset current income tax assets against current income tax liabilities; and
- Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are relevant to corporate income tax which is under the management of one tax authority either:
  - Of the same subject to corporate income tax; or
  - The Group has intention to pay current income tax liabilities and current income tax assets on a net basis or recover tax assets and settle tax liability simultaneously in each future period to the extent that the majority of deferred income tax liabilities or deferred income tax assets are paid or recovered.

### 23. Related parties

A party is considered a related party in case that party is able to control the Corporation or to cause material effects on the financial decisions as well as the operations of the Corporation. A party is also considered a related party of the Corporation in case that party is under the same control or is subject to the same material effects.

Considering the relationship of related parties, the nature of relationship is focused more than its legal form.

### 24. Segment reporting

A business segment is a distinguishable component of the Group that is engaged in manufacturing or providing products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component of the Group that is engaged in manufacturing or providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

Segment information is prepared and presented in compliance with accounting policies on preparation and presentation of the Group's Financial Statements.

### 25. Financial instruments

#### Financial assets

The classification of these financial assets depends on their nature and the purpose and is determined at the date of initial recognition. The financial assets of the Corporation include cash and cash equivalents, trade receivables, other receivables, loans given, listed and non-listed financial instruments.

At the date of initial recognition, financial assets are recognized at the original cost plus transaction costs directly attributable to those financial assets.

#### Financial liabilities

The classification of financial liabilities depends on their nature and purposes and is determined at the date of initial recognition. The financial liabilities of the Group include trade payables, borrowings, and other payables.

At the date of initial recognition, financial liabilities are recognized at original cost minus transactions costs directly attributable to those financial liabilities.

#### Offsetting financial instruments

Financial assets and financial liabilities will be offset against each other and reflected at their net values in the Balance Sheet when, and only when, the Corporation:

- has a legal right to offset the recognized amounts; and
- has intention either to settle on a net basis, or to recognize the asset and to settle the liability simultaneously.

## V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE CONSOLIDATED BALANCE SHEET

### 1. Cash and cash equivalents

	ENDING BALANCE	BEGINNING BALANCE
Cash on hand	2,016,378,051	1,940,418,013
Demand deposits	35,322,254,625	90,066,628,243
Cash equivalents (Under-03-month deposits)	198,130,500,000	80,000,000,000
<b>Total</b>	<b>235,469,132,676</b>	<b>172,007,046,256</b>

### 2. Financial investments

The Group's financial investments include trading securities, and equity investments in other entities. Information on the Group's financial investments is as follows:

#### 2a. Trading securities

	ENDING BALANCE			BEGINNING BALANCE		
	ORIGINAL COST	FAIR VALUE	PROVISION	ORIGINAL COST	FAIR VALUE	PROVISION
Vinalink (VNL)	-	-	-	4,757,770,894	5,446,015,000	-
Safi Freight International J.S.C (SFI)	-	-	-	974,895,900	1,238,424,000	-
The Foreign Trade Forwarding and Transportation Joint Stock Company (VNT)	12,247,997,695	15,914,550,000	-	2,556,810,620	3,350,400,000	-
Phuoc Hoa Rubber Joint Stock Company (PHR)	-	-	-	11,462,880	10,720,000	(742,880)
Dong Nai Port Joint Stock Company (PDN)	120,479,549	124,740,000	-	-	-	-
House Investment and Trading Corporation (ITC)	2,325,451,130	1,490,076,000	(835,375,130)	2,325,451,130	1,330,425,000	(995,026,130)
Song Ba Corporation (SBA)	66,029,750	107,500,000	-	96,741,250	173,250,000	-
Sacombank (STB)	155,218	91,700	-	155,218	108,000	(47,218)
<b>Total</b>	<b>14,760,113,342</b>	<b>17,636,957,700</b>	<b>(835,375,130)</b>	<b>10,723,287,892</b>	<b>11,549,342,000</b>	<b>(995,816,228)</b>

Reasons of the changes of trading securities:

- Shares of Vinalink (VNL):
  - Sales of 275,700 shares with the corresponding amount of VND 6,524,503,850.
  - Additional purchase of 70,190 shares at the buying price and buying cost of totally VND 1,766,732,956.
- Shares of Safi Freight International J.S.C (SFI): decrease due to the full sale of all invested shares.
- Shares of Foreign Trade Forwarding and Transportation Joint Stock Company (VNT):
  - Sales 100 shares with the corresponding amount of VND 4.594.880.
  - Additional purchase of 198.900 shares at the buying price and buying cost of totally VND 9.695.781.955.
  - Increase due to the receipt of 134.300 bonus shares.
- Shares of Phuoc Hoa Rubber Joint Stock Company (PHR): decrease due to the full sale of all invested shares.
- Shares of Dong Nai Port Joint Stock Company (PDN): increase due to additional purchases of 3.300 shares.
- Shares of Song Ba Corporation (SBA): decrease due to the sales of 5.000 shares with the corresponding amount of VND 30.711.500.

Fluctuations of provisions for devaluation of trading securities are as follows:

	CURRENT YEAR	PREVIOUS YEAR
Beginning balance	995,816,228	1,384,314,257
Reversal of provision	(160,441,098)	(388,498,029)
<b>Ending balance</b>	<b>835,375,130</b>	<b>995,816,228</b>

## 2b. Investments in associates and joint ventures

	ENDING BALANCE			BEGINNING BALANCE		
	ORIGINAL COST	PROFIT AFTER THE INVESTMENT DATE	TOTAL	ORIGINAL COST	PROFIT AFTER THE INVESTMENT DATE	TOTAL
Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd. <sup>(i)</sup>	12,525,000,000	168,269,178,224	180,794,178,224	12,525,000,000	152,964,470,616	165,489,470,616
Hai An Transport And Stevedoring Co., Ltd. <sup>(ii)</sup>	86,750,000,000	53,857,631,865	140,607,631,865	86,750,000,000	33,057,979,658	119,807,979,658
Vinafreight Joint Stock Company <sup>(iii)</sup>	62,011,800,812	18,664,428,553	80,676,229,365	42,065,318,846	10,644,034,135	52,709,352,981
Transimex - Cambodia Company Limited <sup>(iv)</sup>	-	-	-	461,255,890	-	461,255,890
<b>Total</b>	<b>161,286,800,812</b>	<b>240,791,238,642</b>	<b>402,078,039,454</b>	<b>141,801,574,736</b>	<b>196,666,484,409</b>	<b>338,468,059,145</b>

- (i) According to the Investment Certificate No. 411022000240 dated 22 May 2008 granted by the People's Committee of Ho Chi Minh City, the Group has invested in Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd. an amount of VND 12,525,000,000 (equivalent to USD 750,000), accounting for 50% of charter capital of this company.
- (ii) The Group has invested in Hai An Transport And Stevedoring Joint Stock Company an amount of VND 86,750,000,000, equivalent to 5,656,250 shares (accounting for 24.38% of the charter capital of this company).
- (iii) During the year, the Group has additionally purchased 407,600 shares of Vinafreight Joint Stock Company with the buying price of VND 19,946,481,966. As of the balance sheet date, the Corporation is holding 2,082,400 shares, equivalent to 37.19% of the charter capital of Vinafreight Joint Stock Company (Beginning balance: 1,674,800 shares, equivalent to 29.91% of the charter capital).
- (iv) According to the overseas Investment Certificate No. 424/BKH-DTRNN dated 23 February 2011 granted by the Ministry of Planning and Investment, the Group has invested in Transimex - Cambodia Company Limited an amount of VND 461,255,890, equivalent to 50.00% of the charter capital of this company. During the year, the Group has liquidated this investment since Transimex - Cambodia Company Limited has ceased its operation.

Values of capital ownership of the Group in associates and joint ventures are as follows:

	BEGINNING BALANCE OF OWNERSHIP	CAPITAL CONTRIBUTION DURING THE YEAR	PROFIT/(LOSS) DURING THE YEAR	DIVIDENDS AND PROFIT SHARED	LIQUIDATION	OTHERS	ENDING BALANCE OF OWNERSHIP
Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd.	165,489,470,616	-	29,306,697,936	(11,000,000,000)	-	(3,001,990,328)	180,794,178,224
Hai An Transport And Stevedoring Co., Ltd.	119,807,979,658	-	41,175,783,987	(16,968,750,000)	-	(3,407,381,780)	140,607,631,865
Vinafreight Joint Stock Company	52,709,352,981	19,946,481,966	14,634,316,446	(5,024,400,000)	-	(1,589,522,028)	80,676,229,365
Transimex - Cambodia Company Limited	461,255,890	-	-	-	(461,255,890)	-	-
<b>Total</b>	<b>338,468,059,145</b>	<b>19,946,481,966</b>	<b>85,116,798,369</b>	<b>(32,993,150,000)</b>	<b>(461,255,890)</b>	<b>(7,998,894,136)</b>	<b>402,078,039,454</b>

### Operations of joint ventures and associates

Other joint ventures and associates are in normal operation without significant changes as compared to the previous year.

### Transactions with joint ventures and associates

Significant transactions between the Group and joint ventures and associates are as follows:

	CURRENT YEAR	PREVIOUS YEAR
<b><i>Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd.</i></b>		
Service provision	4,311,541,682	2,086,150,883
Profit shared from capital contribution in joint venture	11,000,000,000	11,078,761,463
<b><i>Hai An Transport and Stevedoring Co., Ltd.</i></b>		
Profit shared	16,968,750,000	16,000,000,000
Capital contribution	-	15,500,000,000
Capital contribution for business co-operation	12,915,900,000	20,000,000,000
Profit shared from business co-operation	9,813,405,995	-
Receipt of service provision	10,416,928,623	6,017,181,815
Service provision	385,827,269	46,059,092
<b><i>Vinafreight Joint Stock Company</i></b>		
Profit shared	5,024,400,000	2,919,840,000

### 3. Short-term trade receivables

	ENDING BALANCE	BEGINNING BALANCE
<b><i>Receivables from related parties</i></b>	<b>518,931,829</b>	<b>155,746,754</b>
Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd.	518,931,829	155,746,754
<b><i>Receivables from other customers</i></b>	<b>41,029,620,528</b>	<b>45,110,930,384</b>
Shibusawa Logistics Co., Ltd.	4,302,394,199	6,186,934,715
Other companies	36,727,226,329	38,923,995,669
<b>Total</b>	<b>41,548,552,357</b>	<b>45,266,677,138</b>

### 4. Short-term prepayment to suppliers

	ENDING BALANCE	BEGINNING BALANCE
Tu Lai II Co., Ltd.	2,300,000,000	8,400,000,000
Hung Tri Refrigeration Industry Joint Stock Company	1,111,220,000	-
Izopoli Yapi Elemanlari TaaHHut San. ve Tic. A.S	2,466,200,000	-
Thai Binh Engineering & Trading Co., Ltd.	1,057,000,000	-
Others	2,166,140,865	5,722,955,309
<b>Total</b>	<b>9,100,560,865</b>	<b>14,122,955,309</b>

### 5. Other short-term/long-term receivables

#### 5a. Other short-term receivables

	ENDING BALANCE		BEGINNING BALANCE	
	VALUE	ALLOWANCE	VALUE	ALLOWANCE
<b><i>Receivables from related parties</i></b>	8,313,405,995	-	-	-
Hai An Transport And Stevedoring Co., Ltd. - profit from business co-operation contract	8,313,405,995	-	-	-
<b><i>Receivables from other organizations and individuals</i></b>	<b>20,402,317,443</b>	<b>-</b>	<b>16,056,492,210</b>	<b>-</b>
Short-term deposits	761,431,056	-	2,978,508,644	-
Interest expected to be received	626,000,000	-	275,344,444	-
Amounts paid on other's behalf	7,241,156,652	-	4,168,606,733	-
Advances	8,480,855,087	-	6,686,439,111	-
VAT on imports which are not deducted	2,020,412,389	-	-	-
Others	1,272,462,259	-	1,947,593,278	-
<b>Total</b>	<b>28,715,723,438</b>	<b>-</b>	<b>16,056,492,210</b>	<b>-</b>

#### 5b. Other long-term receivables

	ENDING BALANCE		BEGINNING BALANCE	
	VALUE	ALLOWANCE	VALUE	ALLOWANCE
<b><i>Receivables from related parties</i></b>	<b>32,915,900,000</b>	<b>-</b>	<b>20,000,000,000</b>	<b>-</b>
Hai An Transport And Stevedoring Joint Stock Company <sup>(i)</sup>	32,915,900,000	-	20,000,000,000	-
<b><i>Receivables from other organizations and individuals</i></b>	<b>558,813,740</b>	<b>-</b>	<b>222,063,740</b>	<b>-</b>
Long-term deposits	558,813,740	-	222,063,740	-
<b>Total</b>	<b>33,474,713,740</b>	<b>-</b>	<b>20,222,063,740</b>	<b>-</b>

- (i) The Corporation has contributed its capital to Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company according to the Business Co-operation Contract No. 06/HĐHTKD dated 12 March 2014 and the Contract No. 16/HĐHTKD dated 25 September 2014 to purchase 2 specialized container ships for transportation services. The profit and its pertaining risk arising from this business co-operation activity are shared to parties based on the rate of capital contribution. During the year, the Corporation and investors has re-signed the Business Co-operation Contract No. 36/HĐHTKD dated 06 August 2015 on the basis of consolidation 02 signed Contracts and signed Appendix No. 01 dated 18 September 2015 in order to determine values and rate of share capital of the involved parties. The Corporation has additionally contributed capital during the year an amount of VND 12,915,900,000.

### 6. Doubtful debts

	ENDING BALANCE			BEGINNING BALANCE		
	OUTSTANDING PERIOD	ORIGINAL AMOUNT	RECOVERABLE VALUE	OUTSTANDING PERIOD	ORIGINAL AMOUNT	RECOVERABLE VALUE
Khanh Van Co., Ltd,	From 02 years to 03 years	267,710,000	-	From 01 year to 02 year	267,710,000	267,710,000
Newlink Co., Ltd,	Over 01 year to under 02 years	130,834,612	-	Over 06 months to under 01 year	130,834,612	-
Sunghan Vietnam Co., Ltd,	-	-	-	Over 06 months to 01 year	159,800,000	159,800,000

	ENDING BALANCE			BEGINNING BALANCE		
	OUTSTANDING PERIOD	ORIGINAL AMOUNT	RECOVERABLE VALUE	OUTSTANDING PERIOD	ORIGINAL AMOUNT	RECOVERABLE VALUE
Nam Tuan Co., Ltd.	Over 03 years	225,581,818	225,581,818	From 01 year to 02 years	247,100,000	247,100,000
Ba Hai Joint Stock Company	From 01 year to over 03 years	69,664,577	69,664,577	From 06 months to 03 years	69,664,577	69,664,577
Tan Dong Trade-Production Company Limited	Over 02 years	94,662,785	94,662,785	From 01 year to 02 years	94,662,785	94,662,785
Others	From 01 year to over 03 years	134,214,958	134,214,958	From 06 months to over 03 years	1,880,128,517	1,880,128,517
<b>Total</b>		<b>922,668,750</b>	<b>524,124,138</b>		<b>2,849,900,491</b>	<b>2,719,065,879</b>

Fluctuation in allowances for short-term doubtful debts is as follows:

	CURRENT YEAR	PREVIOUS YEAR
Beginning balance	130,834,612	403,573,520
Extraction for additional provision	267,710,000	130,834,612
Written off debts	-	(403,573,520)
<b>Ending balance</b>	<b>398,544,612</b>	<b>130,834,612</b>

## 7. Inventories

	ENDING BALANCE		BEGINNING BALANCE	
	ORIGINAL COST	ALLOWANCE	ORIGINAL COST	ALLOWANCE
Materials and supplies	5,080,504,126	-	3,585,752,453	-
Tools	138,357,281	-	-	-
Work-in-process	2,237,274,096	-	1,880,637,698	-
<b>Total</b>	<b>7,456,135,503</b>	<b>-</b>	<b>5,466,390,151</b>	<b>-</b>

## 8. Short-term/long-term prepaid expenses

### 8a. Short-term prepaid expenses

	ENDING BALANCE	BEGINNING BALANCE
Tools	4,671,915,998	2,350,266,340
Insurance premiums	906,619,746	448,571,292
Office and warehouse rentals	525,748,167	39,982,274
Land rental	2,534,294,420	-
Others	1,204,944,852	1,155,152,259
<b>Total</b>	<b>9,843,523,183</b>	<b>3,993,972,165</b>

## 8b. Long-term prepaid expenses

	ENDING BALANCE	BEGINNING BALANCE
Expenses on repairing fixed assets	5,374,163,357	1,871,242,366
Tools	282,199,817	732,739,256
Golf club membership card	481,092,079	801,837,498
Land rental <sup>(i)</sup>	7,531,681,500	-
Others	1,715,705,246	255,207,887
<b>Total</b>	<b>15,384,841,999</b>	<b>3,661,027,007</b>

- (i) Prepaid land rental for the land use right at Transimex-Saigon Logistics Center in Da Nang is used to secure the loan from VIB – Ho Chi Minh City Branch.

## 9. Intangible fixed assets

	BUILDINGS AND STRUCTURES	MACHINERY AND EQUIPMENT	VEHICLES	OFFICE EQUIPMENT	OTHER FIXED ASSETS	TOTAL
<b>Historical costs</b>						
Beginning balance	174,823,045,596	-	232,702,325,612	30,086,325,755	565,607,260	438,177,304,223
New purchases	577,628,850	-	50,806,659,794	4,034,000,000	-	55,418,288,644
Transfer to prepaid expenses	(96,895,785)	-	(316,822,667)	(1,101,701,392)	-	(1,515,419,844)
Liquidation and disposal	-	-	(7,903,142,396)	(300,000,000)	-	(8,203,142,396)
Reclassification	-	36,907,500	-	(36,907,500)	-	-
<b>Ending balance</b>	<b>175,303,778,661</b>	<b>36,907,500</b>	<b>275,289,020,343</b>	<b>32,681,716,863</b>	<b>565,607,260</b>	<b>483,877,030,627</b>
In which:						
Fully depreciated but being still in use	19,619,893,247	-	58,535,664,409	6,425,574,792	565,607,260	85,146,739,708
<b>Depreciation</b>						
Beginning balance	53,423,691,590	-	118,898,172,385	17,024,675,755	565,607,260	189,912,146,990
Depreciation during the year	7,975,091,858	7,381,500	19,803,465,230	3,156,313,598	-	30,942,252,186
Transfer to prepaid expenses	(96,895,785)	-	(316,822,667)	(1,101,701,392)	-	(1,515,419,844)
Liquidation and disposal	-	-	(5,221,222,087)	(130,625,000)	-	(5,351,847,087)
Reclassification	-	11,687,373	-	(11,687,373)	-	-
<b>Ending balance</b>	<b>61,301,887,663</b>	<b>19,068,873</b>	<b>133,163,592,861</b>	<b>18,936,975,588</b>	<b>565,607,260</b>	<b>213,987,132,245</b>
<b>Net book values</b>						
Beginning balance	121,399,354,006	-	113,804,153,227	13,061,650,000	-	248,265,157,233
<b>Ending balance</b>	<b>114,001,890,998</b>	<b>17,838,627</b>	<b>142,125,427,482</b>	<b>13,744,741,275</b>	<b>-</b>	<b>269,889,898,382</b>
In which:						
Assets temporary not in use	-	-	-	-	-	-
Assets waiting for treatment	-	-	-	-	-	-

Some tangible fixed assets, of which the net book value is VND 156,191,765,394, have been mortgaged to secure the loans from Branch of Shinhan Bank Vietnam – Transaction Office, Ryobi Holdings Co., Ltd. and Vietinbank – Branch No. 1 in Ho Chi Minh City.

## 10. Intangible fixed assets

	LAND USE RIGHT	WEBSITE COPYRIGHT	COMPUTER SOFTWARE	TOTAL
<b>Initial cost</b>				
Beginning balance	44,285,400,000	32,500,000	1,665,108,000	45,983,008,000
Purchase during the year	-	-	5,189,917,024	5,189,917,024
<b>Ending balance</b>	<b>44,285,400,000</b>	<b>32,500,000</b>	<b>6,855,025,024</b>	<b>51,172,925,024</b>
<i>In which:</i>				
<i>Fully amortized assets but being still in use</i>	-	32,500,000	416,828,000	449,328,000
<b>Amortization</b>				
Beginning balance	2,306,531,260	32,500,000	875,630,291	3,214,661,551
Amortization	1,383,918,756	-	1,114,578,069	2,498,496,825
<b>Ending balance</b>	<b>3,690,450,016</b>	<b>32,500,000</b>	<b>1,990,208,360</b>	<b>5,713,158,376</b>
<b>Net book values</b>				
Beginning balance	41,978,868,740	-	789,477,709	42,768,346,449
<b>Ending balance</b>	<b>40,594,949,984</b>	<b>-</b>	<b>4,864,816,664</b>	<b>45,459,766,648</b>
<i>In which:</i>				
<i>Not yet being used</i>	-	-	-	-
<i>Waiting for liquidation</i>	-	-	-	-

Some intangible fixed assets, of which the net book value is VND 40,594,949,984, have been mortgaged to secure the loans from Branch of Shinhan Bank Vietnam – Transaction Office.

## 11. Investment property

	HISTORICAL COSTS	DEPRECIATION	NET BOOK VALUE
Beginning balance	84,498,175,910	16,309,910,565	68,188,265,345
Depreciation	-	2,718,468,000	-
<b>Ending balance</b>	<b>84,498,175,910</b>	<b>19,028,378,565</b>	<b>65,469,797,345</b>

The Group's investment property is TMS Building at No. 172 Hai Ba Trung Street, Da Kao Ward, District 1, Ho Chi Minh City.

According to Vietnam Accounting Standard No. 05 "Investment property", the fair value of investment properties as of the balance sheet date must be presented. However, the Group has not determined the fair value of these investment properties due to the lack of conditions to measure.

The investment properties have been mortgaged to secure the loans from Branch of Shinhan Bank Vietnam – Transaction Office.

## 12. Construction-in-progress

	BEGINNING BALANCE	INCREASES	INCLUSION INTO FIXED ASSETS	OTHER DECREASES	ENDING BALANCE
Acquisition of fixed assets	18,164,099,912	25,115,028,625	(29,121,798,936)	(280,272,618)	13,877,056,983
Construction-in-progress	-	212,717,320,703	-	(7,531,681,500)	205,185,639,203
Transimex-Saigon Logistics Center in Da Nang		34,223,060,620		(7,531,681,500)	26,691,379,120
Construction of bonded and logistics warehouse at Hi-Tech Park Ho Chi Minh City	-	178,494,260,083	-		178,494,260,083
<b>Total</b>	<b>18,164,099,912</b>	<b>237,832,349,328</b>	<b>(29,121,798,936)</b>	<b>(7,811,954,118)</b>	<b>219,062,696,186</b>

All construction-in-progress have been mortgaged to secure loan from VIB – Ho Chi Minh City branch.

Total borrowing cost capitalized into construction-in-progress during the year is VND 1,859,052,997 (Previous year: VND 0).

## 13. Deferred income tax assets

The Group only has deferred income tax assets related to the temporarily deductible differences. Details are as follows:

	BEGINNING BALANCE	RECOGNITION IN FINANCIAL PERFORMANCE	ENDING BALANCE
Accrued expenses	1,228,074,221	279,784,202	1,507,858,423
Exchange difference of monetary items	-	44,110,736	44,110,736
Depreciation	560,096,842	(143,959,382)	416,137,460
<b>Total</b>	<b>1,788,171,063</b>	<b>179,935,556</b>	<b>1,968,106,619</b>

Corporate income tax rate used for determination of the value of deferred income tax asset is 20% (Previous year: 22%).

## 14. Short-term trade payables

	ENDING BALANCE	BEGINNING BALANCE
<b>Payables to related parties</b>	<b>584,400,000</b>	<b>356,000,000</b>
Saigon Securities Inc.	-	30,000,000
Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company	584,400,000	326,000,000
<b>Payables to other suppliers</b>	<b>10,445,762,655</b>	<b>10,252,124,655</b>
Saigon Newport	1,115,550,000	3,351,885,000
Phan Vu Investment Corporation	1,820,959,371	-
Other suppliers	7,509,253,284	6,900,239,655
<b>Total</b>	<b>11,030,162,655</b>	<b>10,608,124,655</b>

The Group has not had any balance overdue to suppliers.

## 15. Taxes and other obligations to the State Budget

	BEGINNING BALANCE	AMOUNT PAYABLE	AMOUNT ALREADY PAID	ENDING BALANCE
VAT on local sales	1,193,034,926	11,278,639,624	(11,975,525,970)	496,148,580
VAT on imports	-	1,361,724,000	(1,361,724,000)	-
Import-export duties	-	648,440,000	(648,440,000)	-
Corporate income tax	6,782,865,101	18,411,806,930	(21,615,637,875)	3,579,034,156
Personal income tax	97,718,681	1,388,566,679	(1,338,694,584)	147,590,776
Land rental	-	602,421,762	(602,421,762)	-
Other taxes	342,271,244	7,372,470,219	(7,130,132,954)	584,608,509
<b>Total</b>	<b>8,415,889,952</b>	<b>41,064,069,214</b>	<b>(44,672,577,145)</b>	<b>4,807,382,021</b>

### Value added tax (VAT)

The Group companies have paid VAT in line with the deduction method. The VAT rates applied are as follows:

- Forwarding service provided to customers in export-processing zones 0 %
- Transporting and loading services and forwarding service provided locally 10 %

### Corporate income tax

The Group companies have to pay corporate income tax at the rate of 22% on taxable income.

Estimated corporate income tax payable during the year is as follows:

	CURRENT YEAR	PREVIOUS YEAR
Total accounting profit before tax	175,999,979,566	155,480,338,328
Increases/(decreases) of accounting profit to determine profit subject to corporate income tax:		
- Losses of subsidiaries	-	4,820,730,113
- Other increases	10,136,701,541	7,235,428,811
- Other decreases	(4,602,915,016)	(5,686,899,107)
Income subject to tax	181,533,766,091	161,849,598,145
Income exempted from tax	(79,427,897,334)	(76,693,754,569)
Losses brought forward from the previous years	(7,526,123,254)	(5,606,474,256)
Taxable income	94,579,745,503	79,549,369,320
Corporate income tax rate	22%	22%
<b>Corporate income tax payable</b>	<b>20,807,544,011</b>	<b>17,500,861,250</b>
Corporate income tax of business co-operation contract paid by partner on behalf of the Group (i)	(2,395,737,081)	-
<b>Corporate income tax to be paid</b>	<b>18,411,806,930</b>	<b>17,500,861,250</b>

- (i) According to the business co-operation contract No. 36/HĐHTKD dated 06 August 2015, which was re-signed on the basis of consolidation of 02 Business Co-operation Contract No. 06/HĐHTKD dated 12 March 2014 and Contract No. 16/HĐHTKD dated 25 September 2014, Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company is responsible for declaring, finalizing and paying this corporate income tax amount on behalf of other parties evolving in the business co-operation contract.

Determination of corporate income tax liability of the Group companies is based on prevailing regulations on tax. Nonetheless, these tax regulations may change from time to time and tax regulations applicable to variety of transactions can be interpreted differently. Hence, the tax amounts presented in the Consolidated Financial Statements can be changed upon the inspection of tax authorities.

Pursuant to the Law No. 32/2013/QH13 on amending and supplementing a number of Articles of the Law on Corporate Income Tax approved by the XIII<sup>th</sup> National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam at its 5<sup>th</sup> session on 19 June 2013, the common corporate income tax rate shall decrease from 22% to 20% from 01 January 2016.

### Land rental and property tax

Land rental and property tax is paid according to the notices of the tax department.

### Other taxes

The Group companies have declared and paid these taxes in line with the prevailing regulations.

## 16. Payable to employees

This item reflects the salary to be paid to employees.

According to the Resolution No. 26/NQHĐQT NK4 –TMS-2015 dated 30 March 2015 of the Board of Management, the estimated extraction of salary fund in the current year is 44% of profit before tax, before salary fund and joint venture interest. If the profit before tax, before salary fund and joint venture interest reaches VND 130 billion or higher, the rate of extraction is 45%. This salary fund does not include salary cost for personnel working in new projects under the construction.

## 17. Short-term accrued expenses

	ENDING BALANCE	BEGINNING BALANCE
<b>Payable to related parties</b>	<b>2,630,702,824</b>	-
Board members – Bond interest payable	818,228,524	-
Executive Officers – Bond interest payable	29,469,844	-
Casco Investments Limited - Bond interest payable	1,783,004,456	-
<b>Payable to other organizations and individuals</b>	<b>12,161,288,500</b>	<b>6,036,056,323</b>
Transporting and forwarding expenses	6,554,220,367	4,577,482,552
Loan interest	491,332,772	31,011,891
Bond interest expense payable	3,880,049,861	-
Others	1,235,685,500	1,427,561,880
<b>Total</b>	<b>14,791,991,324</b>	<b>6,036,056,323</b>

## 18. Short-term unearned revenues

	ENDING BALANCE	BEGINNING BALANCE
Prepayment on leasing investment property	3,074,607,533	2,940,781,894
Others	-	231,054,721
<b>Total</b>	<b>3,074,607,533</b>	<b>3,171,836,615</b>

## 19. Other short-term/long-term payables

### 19a. Other short-term payables

	ENDING BALANCE	BEGINNING BALANCE
<b>Payable to related parties</b>	<b>9,337,612,500</b>	-
Casco Investments Limited – dividends payable	5,170,782,600	-
Saigon Securities Inc. – dividend payable	4,166,829,900	-
<b>Payable to other organizations and individuals</b>	<b>33,492,894,052</b>	<b>11,549,785,595</b>
Trade Union's expenditure	50,789,688	56,575,688
Social insurance, health insurance, unemployment insurance	204,373,665	263,688,331
Receipt of short-term deposit	4,492,862,387	70,000,000
Dividends payable	12,146,154,490	94,331,890
Payable for amount collected on other's behalf	16,112,283,604	10,448,637,768
Others	486,430,218	616,551,918
<b>Total</b>	<b>42,830,506,552</b>	<b>11,549,785,595</b>

### 19b. Other long-term payable

Receipt of long-term deposit.

### 19c. Overdue debts

The Group has not had any overdue balances.

## 20. Short-term/long-term borrowings and financial lease

### 20a. Short-term borrowings and financial lease

	ENDING BALANCE	BEGINNING BALANCE
Short-term loans from banks	36,432,466,203	57,981,400,530
Branch of Shinhan Vietnam Bank – Transaction office <sup>(i)</sup>	-	42,747,511,892
Vietinbank – Branch No. 1 in Ho Chi Minh City	-	14,008,898,638
HSBC Bank (Vietnam) Limited	-	1,224,990,000
Vietcombank - Ho Chi Minh City Branch <sup>(ii)</sup>	36,432,466,203	-
Current portion of long-term loans (see Note No. V.20b)	20,939,762,840	22,505,140,700
Current portion of long-term ordinary bonds (see Note No. V.20b)	697,850,000	-
<b>Total</b>	<b>58,070,079,043</b>	<b>80,486,541,230</b>

(i) This is the loan from Branch of Shinhan Vina Bank – Transaction Office to supplement the working capital at the interest rate applied to each loan receipt. This loan is secured by mortgaging the Corporation's land use right and warehouse at Song Than II Industrial Park, Tan Dong Hiep Ward, Di An, Binh Duong (see Note No. V.12); office building at No. 172 Hai Ba Trung Street, District 1, Ho Chi Minh owned by Transimex – Saigon Property Company Limited.

(ii) This is the loan from Vietcombank – Ho Chi Minh City Branch to supplement the working capital at the interest rate applied to each loan receipt. This loan is secured by trust receipt.

The Group has ability to settle all short-term loans.

Details of increases/ (decreases) of short-term borrowings during the year are as follows:

	BEGINNING BALANCE	INCREASES	TRANSFER FROM LONG-TERM BORROWINGS	AMOUNT ALREADY PAID	ENDING BALANCE
Short-term loans from banks	57,981,400,530	117,201,935,281	-	(138,750,869,608)	36,432,466,203
Current portion of long-term loans	22,505,140,700	-	20,939,762,840	(22,505,140,700)	20,939,762,840
Current portion of long-term ordinary bond	-	-	697,850,000	-	697,850,000
<b>Total</b>	<b>80,486,541,230</b>	<b>117,201,935,281</b>	<b>21,637,612,840</b>	<b>(161,256,010,308)</b>	<b>58,070,079,043</b>

### 20b. Long-term borrowings and financial lease

	ENDING BALANCE	BEGINNING BALANCE
<b>Long-term loans payable to related parties</b>	<b>40,027,600,000</b>	<b>11,901,200,000</b>
Long-term ordinary bonds <sup>(i)</sup>		
Board members	12,449,800,000	11,452,800,000
Executive Officers	448,400,000	448,400,000
Casco Investments Limited	27,129,400,000	-
<b>Long-term loans payable to other organizations</b>	<b>355,253,146,480</b>	<b>116,756,243,189</b>
Long-term loans from banks	205,818,596,480	62,538,323,189
Branch of Shinhan Vietnam Bank - Transaction Office <sup>(ii)</sup>	31,833,970,012	49,538,323,189
VIB - Ho Chi Minh City Branch <sup>(iii)</sup>	166,184,626,468	-
Vietin Bank - Branch 1, Ho Chi Minh City <sup>(iv)</sup>	7,800,000,000	13,000,000,000
Long-term loan from Ryobi Holdings Co., Ltd. <sup>(v)</sup>	90,160,000,000	-
Long-term ordinary bonds <sup>(i)</sup>	59,274,550,000	54,217,920,000
<b>Total</b>	<b>395,280,746,480</b>	<b>128,657,443,189</b>

(i) During the year, the Corporation has issued 1,000,000 unsecured convertible bonds with the face value of VND 100,000/bond. The interest rate applied is 7%/year and the bond term is 02 years from the date of issuance (i.e. 27 January 2015). According to the Corporation's plan of issuing convertible bonds to the public, the Corporation's obligations are as follows:

- At the time of conversion (i.e. 27 January 2016), bondholders are entitled to convert a maximum of 50% of bond into shares, receive bond interest and the principal amount corresponding to the number of bonds not converted at this time.
- At the time of conversion and maturity (i.e. 27 January 2017), bondholders are entitled to convert the remaining bonds into shares, receive bond interest and the principal amount corresponding to the number of bonds not converted at this time.
- Price for the conversion from bonds to shares at the time of conversion will be calculated from the initial conversion price of VND 17,500/share, which is adjusted in line with anti-dilution clause provided that at any time the conversion price shall not be lower than the face value of shares concurrently. Anti-dilution clause is applied to the following cases: issuing bonus shares to existing shareholders, issuing shares to existing shareholders at a price lower than the market value at the time of issuance or paying dividends in form of shares and/or in cash.



Because convertible bonds are issued but the number of shares that is allowed for conversion by the conversion price is not defined, the Corporation records and presents these convertible bonds as ordinary bonds in the Financial Statements.

On 23 December 2015, the Board of Management has approved the plan to convert the convertible bonds for the first stage at the converting price of VND 17.332/share and completion date of bond holders' list for conversion is 06 January 2016.

On 27 January 2016, number of shares converted for the 1st stage is 2,844,532 shares. The amount payable for principal value of bonds which have been not converted into share is VND 697,850,000.

- (ii) The loan from Branch of Shinhan Vietnam Bank – Transaction Office is to invest into fixed assets and purchase debts from Maritime Bank – Ho Chi Minh City Branch and Military Bank – Saigon Branch at the interest rate applied to each loan receipt. The interest rate will be adjusted once every 03 months from the date of loan disbursement and it is applied to each loan withdrawal. This loan is secured by mortgaging tangible fixed assets, land use right and warehouse of the Corporation at Song Than II Industrial Park, Tan Dong Hiep Ward, Di An, Binh Duong and other assets (see Notes No. V.9, V.10 and V.11); the office building at No. 172 Hai Ba Trung Street, District 1, Ho Chi Minh City owned by Transimex – Saigon Property Company Limited.
- (iii) The loan from VIB – Ho Chi Minh Branch is to invest into Transimex-Saigon Logistics Center in Da Nang and construction of bonded and logistics warehouse at Saigon Hi-Tech Park in District 9, Ho Chi Minh City (“project 01” and “project 02”) at the interest rate fixed in 12 months from the first loan disbursement date and the interest rate will be adjusted once every 06 months. This loan is secured by mortgaging land use right and assets attached to land, machinery and equipment, vehicles, etc. formed in the future from this project (Note No. V.12). This loan for project 01 is repaid monthly in 36 equal installments, starting in 02 years from the date of first receipt of loan (i.e. 10 August 2015). The loan payment for project 02 is 08 years.
- (iv) The loan from Vietin Bank – Branch 1, Ho Chi Minh City is to purchase fixed assets at the interest rate of 07%/year. The loan period is 60 months. This loan is secured by mortgaging fixed assets formed from loan (see Note No. V.9).
- (v) The loan from Ryobi Holdings Co., Ltd. for the loan amount of USD 4,000,000 is to invest into construction of bonded and logistics warehouse at Saigon Hi-Tech Park in District 9, Ho Chi Minh City (project of Transimex Hi Tech Park Logistics Co., Ltd.) at the fixed interest rate in the first year from the first loan disbursement date and the interest rate will be yearly adjusted from the second year onwards. The loan repayment term is 07 years and the grace period is 02 years. The loan is repaid in September every year with the same repayment amount (first loan repayment will be made in September 2017). This loan is secured by mortgaging assets and equipment in ICD Warehouse Center (see Note No.V.9).

The Group has ability to settle all long-term loans.

Payment schedule of long-term loans is as follows:

	TOTAL DEBTS	UNDER 01 YEAR	OVER 1 YEAR TO 5 YEARS	OVER 05 YEARS
<b>Ending balance</b>				
Long-term loans from banks	226,758,359,320	20,939,762,840	145,841,668,785	59,976,927,695
Long-term loans from other organizations	90,160,000,000	-	60,106,606,560	30,053,393,440
Ordinary bonds <sup>(i)</sup>	100,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	-
<b>Total</b>	<b>416,918,359,320</b>	<b>70,939,762,840</b>	<b>255,948,275,345</b>	<b>90,030,321,135</b>
<b>Beginning balance</b>				
Long-term loans from banks	85,043,463,889	22,505,140,700	62,538,323,189	-
Ordinary bonds	66,119,120,000	-	66,119,120,000	-
<b>Total</b>	<b>151,162,583,889</b>	<b>22,505,140,700</b>	<b>128,657,443,189</b>	<b>-</b>

- (i) The payment term of ordinary bonds is under 01 year (including convertible bonds to be converted into shares valued at VND 49,302,150,000). Because this current portion of bonds shall be contributed as share capital of the owner, so it is not presented as current portion of long-term loan.

Details of increases/ (decreases) of long-term loans:

	BEGINNING BALANCE	INCREASES	AMOUNT ALREADY PAID	TRANSFER TO SHORT-TERM BORROWINGS	EXCHANGE DIFFERENCE FROM RE-EVALUATION OF LOANS IN FOREIGN CURRENCY	ENDING BALANCE
Long-term loans from banks	62,538,323,189	169,072,662,123	(4,852,625,992)	(20,939,762,840)	-	205,818,596,480
Long-term loans from other organizations	-	90,040,000,000	-	-	120,000,000	90,160,000,000
Ordinary bonds	66,119,120,000	33,880,880,000	-	(697,850,000)	-	99,302,150,000
<b>Total</b>	<b>128,657,443,189</b>	<b>292,993,542,123</b>	<b>(4,852,625,992)</b>	<b>(21,637,612,840)</b>	<b>120,000,000</b>	<b>395,280,746,480</b>

## 21. Bonus and welfare funds

	BEGINNING BALANCE	INCREASES DUE TO EXTRACTION FROM PROFIT	DECREASES DUE TO DISBURSEMENTS	DECREASES DUE TO DEPRECIATION	RE-CLASSIFICATION	ENDING BALANCE
Bonus and welfare funds	4,173,347,127	5,695,004,455	(5,886,455,841)	-	(57,902,000)	3,923,993,741
Welfare fund forming fixed assets	1,029,176,985	-	-	(152,470,668)	-	876,706,317
Bonus fund to Executive Officers and operations of the Board of Management and the Control Board	438,466,855	4,809,240,357	(2,648,142,499)	-	57,902,000	2,657,466,713
<b>Total</b>	<b>5,640,990,967</b>	<b>10,504,244,812</b>	<b>(8,534,598,340)</b>	<b>(152,470,668)</b>	<b>-</b>	<b>7,458,166,771</b>

## 22. Owner's equity

### 22a. Statement of the fluctuation of the owner's equity

Information on the fluctuations of owner's equity is presented in the attached Appendix 01 (page 159).

### 22b. Details of capital contribution

	ENDING BALANCE	BEGINNING BALANCE
Casco Investments Limited	57,453,140,000	57,453,140,000
Saigon Securities Inc,	46,298,110,000	46,101,880,000
Other organizations and individuals	133,909,140,000	127,183,220,000
<b>Total</b>	<b>237,660,390,000</b>	<b>230,738,240,000</b>

During the year, the Corporation has issued 692.215 shares with the issuing price of VND 10.000/share to employees in accordance with the Resolution dated 18 April 2014 of the Annual Shareholder's Meeting in 2013-2014. On 02 November 2015, the Corporation has received the 23rd amended Business Registration Certificate granted by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City regarding increase of charter capital to VND 237,660,390,000.

### 22c. Shares

	ENDING BALANCE	BEGINNING BALANCE
Number of shares registered to be issued	23,766,039	23,073,824
Number of shares already sold to the public	23,766,039	23,073,824
- Common shares	23,766,039	23,073,824
- Preferred shares	-	-
Number of shares repurchased	-	-
- Common shares	-	-
- Preferred shares	-	-
Number of outstanding shares	23,766,039	23,073,824
- Common shares	23,766,039	23,073,824
- Preferred shares	-	-

Face value per outstanding share: VND 10.000.

### 22d. Profit distribution

The Corporation distributed profit of 2014 in accordance with the Resolution dated 12 April 2015 of the Annual Shareholders' Meeting in 2015 as follows:

	AMOUNT DISTRIBUTED	AMOUNT EXTRACTED IN 2014	AMOUNT EXTRACTED IN 2015
• Appropriation for investment and development fund	5,823,458,644	5,823,458,644	-
• Appropriation for bonus fund	3,394,637,557	3,105,844,610	288,792,947
• Appropriation of welfare fund	1,263,476,585	1,164,691,729	98,784,856
• Appropriation for operation fund of the Board of Management and the Control Board	2,298,908,216	1,164,691,729	1,134,216,487
• Bonus to the Board of Management, Board of Control, Executive Officers and key managers at the rate of 5% of portion of consolidated profit after tax exceeding the target	1,346,300,000	-	1,346,300,000
• Distribution of dividends to shareholders (9% of value face)	21,389,435,100	-	21,389,435,100
<b>Total</b>	<b>35,516,216,102</b>	<b>11,258,686,712</b>	<b>24,257,529,390</b>

In addition, the Corporation has temporarily extracted funds in the year 2015 according to the Plan on distribution of profit which has been approved by the Annual Shareholders' Council in 2015 as follows:

• Appropriation for investment and development fund	5,951,018,988
• Appropriation for bonus fund	3,867,038,313
• Appropriation for welfare fund	1,440,388,339
• Appropriation for operation fund of the Board of Management and the Control Board	2,328,723,870
<b>Total</b>	<b>13,587,169,510</b>

### 23. Off-balance sheet items

#### 23a. Leased assets

The total minimum lease payment in the future for leasing contracts will be settled as follows:

	ENDING BALANCE	BEGINNING BALANCE
From 1 year or less	2,550,879,906	182,329,232
Over 1 year to 5 years	10,267,050,624	11,695,549,530
Over 5 years	118,336,617,039	102,725,910,039
<b>Total</b>	<b>131,154,547,569</b>	<b>114,603,788,801</b>

The aforementioned operating lease payments include:

- Total amount of land rental and infrastructure use fee for the area of 16,290 m<sup>2</sup> in Da Nang with the minimum leasing price and fee on using infrastructure of VND 35,500/m<sup>2</sup>/year. The leasing contract is signed for the leasing period until 08 August 2054, starting from 20 January 2015.
- Total amount of rental to lease the area of 100,086 m<sup>2</sup> of land in High-Tech Park in District 9, Ho Chi Minh City with the minimum leasing price of VND 23,371/m<sup>2</sup>/year. The leasing contract is signed for the leasing period of 50 years, starting from 01 December 2014.

#### 23b. Foreign curries

	ENDING BALANCE	BEGINNING BALANCE
US Dollar (USD)	4,082,788.60	121,005.87
Hongkong Dollar (SGD)	2,500.00	2,500.00

#### 23c. Treated doubtful debts

	ENDING BALANCE	BEGINNING BALANCE	REASONS FOR WRITING OFF
Dai Thien Son Co., Ltd.	98,740,000	98,740,000	This company was dissolved
Your Idea Co., Ltd.	281,896,460	281,896,460	This company was dissolved
Duc Hai Co., Ltd.	22,937,060	22,937,060	This company was dissolved
<b>Total</b>	<b>403,573,520</b>	<b>403,573,520</b>	

## VI. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

### 1. Sales

#### 1a. Gross sales

	CURRENT YEAR	PREVIOUS YEAR
Forwarding service	154,097,935,293	220,671,636,602
Warehousing, leasing barges	224,367,423,224	188,233,784,343
Leasing office and management services <sup>(i)</sup>	28,139,937,018	28,381,561,050
Other services	8,294,187,781	5,071,257,383
Business co-operation contracts	73,904,629,346	-
<b>Total</b>	<b>488,804,112,662</b>	<b>442,358,239,378</b>

(i) Income and expenses related to investment property are as follows:

	CURRENT YEAR	PREVIOUS YEAR
Income from leasing investment property	24,369,369,447	24,928,410,685
Direct expenses related to income from leasing	2,718,468,000	2,718,468,000
Direct expenses not related to income from leasing	-	-
<b>Income from investment property</b>	<b>21,650,901,447</b>	<b>22,209,942,685</b>

#### 1b. Sales to related parties

Apart from transactions of sales of goods and service provision with joint ventures and associates presented in Note No. V.2b, the Group has had no transactions of sales of goods and service provision with other related parties which are not joint ventures and associates.

### 2. Costs of sales

	CURRENT YEAR	PREVIOUS YEAR
Costs of forwarding service	133,483,361,635	192,641,173,065
Costs of warehousing, leasing barges	163,096,033,830	144,146,111,610
Costs of leasing office and management services	5,428,337,807	5,142,412,491
Costs of other services	3,940,144,540	7,193,120,752
Costs of business co-operation contracts	61,308,783,308	-
<b>Total</b>	<b>367,256,661,120</b>	<b>349,122,817,918</b>

### 3. Financial income

	CURRENT YEAR	PREVIOUS YEAR
Interest on term deposit	7,564,051,640	4,369,254,171
Interest on demand deposit	285,362,108	251,282,390
Dividends and profit shared	2,293,304,297	1,742,865,000
Exchange gains arising	100,952,204	30,250,927

	CURRENT YEAR	PREVIOUS YEAR
Exchange gains due to the revaluation of monetary items in foreign currencies	-	112,406,236
Gains from trading securities	1,045,622,169	697,809,684
Financial income from business co-operation contract	141,287,192	-
<b>Total</b>	<b>11,430,579,610</b>	<b>7,203,868,408</b>

### 4. Financial expenses

	CURRENT YEAR	PREVIOUS YEAR
Loan interest expenses	15,461,989,512	9,871,173,873
Exchange loss arising	159,263,189	53,285,188
Exchange loss due to the revaluation of monetary items in foreign currencies	341,338,677	-
Loss from liquidation of associates	461,255,890	-
Reversal of provision for devaluation of trading securities and investment loss	(160,441,098)	(388,498,029)
Financial expenses from business co-operation contract	1,871,120,027	-
Others	46,066,046	133,423,343
<b>Total</b>	<b>18,180,592,243</b>	<b>9,669,384,375</b>

### 5. Selling expenses

	CURRENT YEAR	PREVIOUS YEAR
Expenses for employees	754,514,764	1,843,853
Tools	63,871,797	1,020,000
Others	112,248,462	327,828,085
<b>Total</b>	<b>930,635,023</b>	<b>330,691,938</b>

### 6. General and administration expenses

	CURRENT YEAR	PREVIOUS YEAR
Employees	14,035,244,653	11,427,415,408
Materials and supplies	1,101,127,950	1,857,800,763
Office equipment	745,673,987	-
Depreciation/ (amortization) of fixed assets	1,188,776,245	341,623,366
Tax, fees and legal fees	27,400,557	-
Allowances for doubtful debts	267,710,000	130,834,612
Administration expenses from business co-operation contract	156,971,437	-
Others	10,753,192,550	10,249,953,518
<b>Total</b>	<b>28,276,097,379</b>	<b>24,007,627,667</b>

## 7. Other income

	CURRENT YEAR	PREVIOUS YEAR
Gains from liquidation and disposal of fixed assets	5,597,627,457	13,512,961,872
Gains from leasing assets	1,241,419,973	836,753,221
Other income from business co-operation contract	34,859,023	
Others	701,010,869	362,377,671
<b>Total</b>	<b>7,574,917,322</b>	<b>14,712,092,764</b>

## 8. Other expenses

	CURRENT YEAR	PREVIOUS YEAR
Fines due to administrative violation, tax fines	5,120,000	362,093,750
Other expenses from business co-operation contract	953,510	-
Others	2,276,369,122	1,860,267,478
<b>Total</b>	<b>2,282,442,632</b>	<b>2,222,361,228</b>

## 9. Earnings per share

### 9a. Basic/diluted earnings per share

	CURRENT YEAR	PREVIOUS YEAR
Accounting profit after corporate income tax of the parent company's shareholders	155,372,371,111	138,093,881,083
Appropriation for bonus and welfare funds	(7,636,150,522)	(6,957,022,358)
Profit used to calculate basic earnings and diluted earnings per share	147,736,220,589	131,136,858,725
The average number of ordinary shares outstanding during the period	23,633,285	23,073,824
<b>Basic/diluted earnings per share</b>	<b>6,251</b>	<b>5,683</b>

### 9b. Other disclosures

Earnings per share of the previous year are recalculated because the appropriation for bonus and welfare funds is deducted in determining profit used to calculate basic earnings per share in accordance with the guidance of the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance. The application of new regulations leads to a decrease in basic earnings per share of the previous year from VND 5,985 down to VND 5,683.

No transactions of ordinary shares or potential ordinary shares occur from the balance sheet date to the date of the Consolidated Financial Statements.

## 10. Operating costs

	CURRENT YEAR	PREVIOUS YEAR
Materials and supplies	71,189,687,145	64,397,800,973
Labor	75,255,265,839	60,875,925,878
Depreciation/ (amortization) of fixed assets	40,034,038,039	31,083,326,582
External service rendered	193,401,826,776	206,054,390,967
Other expenses	16,582,575,723	11,049,693,123
<b>Total</b>	<b>396,463,393,522</b>	<b>373,461,137,523</b>

## VII. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

Transactions related to fixed assets arisen during the year are as follows:

	CURRENT YEAR	PREVIOUS YEAR
Purchase of fixed assets on which the payment has not been made to supplier	1,914,880,303	-
Prepayment for purchase of fixed assets	8,440,357,374	8,400,000,000
Liquidation of fixed assets without collection of money	-	3,540,500,000

## VIII. OTHER DISCLOSURES

### 1. Operating leased assets

As of the balance sheet date, the total minimum lease payments in the future collected from operating leases are as follows:

	ENDING BALANCE	BEGINNING BALANCE
Under 1 year	21,322,601,063	20,546,356,659
Over 1 year to 5 years	29,550,391,904	31,258,442,974
<b>Total</b>	<b>50,872,992,967</b>	<b>51,804,799,633</b>

### 2. Transactions and balances with related parties

Related parties of the Group include key managers, individuals relating to key managers and other related parties.

#### 2a. Transactions and balances with key managers and their related individuals

Key managers include members of the Board of Management and the Executive Officers (the Board of Directors, and Chief Accountant). The individuals related to the key managers are their close family members.

#### Transactions with key managers and other related individuals

The Group did not have any transactions of sales of goods and service provision with key managers and related individuals but had the following transactions with the Board of Management and the Executive Officers:

	CURRENT YEAR	PREVIOUS YEAR
<b>The Board of Management</b>		
Purchase of bonds	997,000,000	11,452,800,000
Bond interest payable	818,228,524	-
<b>Executive Officers</b>		
Purchase of bonds	-	448,400,000
Bond interest payable	29,469,844	-

#### Balances with key managers and other related individuals

Balances with key managers and other individuals related to the key managers are presented at Notes V.17 and V.20b.

#### Income of key managers

	CURRENT YEAR	PREVIOUS YEAR
Salary	2,980,199,831	2,762,204,351
Remuneration	817,995,193	833,888,912
<b>Total</b>	<b>3,798,195,024</b>	3,596,093,263

## 2b. Transactions and balances with other related parties

Other related parties of the Group include:

RELATED PARTY	RELATIONSHIP
Casco Investments Limited	Shareholder holds 24.17% of the charter capital of the Corporation
Saigon Securities Inc.	Shareholder holds 19.48% of the charter capital of the Corporation

### Transactions with other related parties

Apart from transactions with subsidiaries, and associates are presented in Note No. V.2b, the Group has had transactions with other related parties (not joint ventures and associates) are as follows:

	CURRENT YEAR	PREVIOUS YEAR
<b>Casco Investments Limited</b>		
Dividends shared	5,170,782,600	3,447,188,400
Purchase of bonds	27,129,400,000	-
Bond interest payable	1,783,004,456	-
<b>Saigon Securities Inc.</b>		
Dividends shared	4,166,829,900	2,766,112,800

The prices of services provided to the related parties are the price agreed among parties. Purchases of services from the related parties are made on the basis of agreed prices.

### Balances with other related parties

Balances with other related parties are presented in Notes No V.3, V.5, V.6, V.14, V.17, V.19a and V.20b.

The receivables are not secured and will be settled in cash. There are no allowances for doubtful debts for the receivables from the related parties.

## 3. Segment information

Segment reporting is mainly done on the basis of business segments, based on the Group's organizational structure, internal management and internal Financial Statements.

### 3a. Information on business segments

The Group's principal business activities:

- Logistics: forwarding, warehousing, etc.
- Real estate leasing and management: Building leasing and management.

Segment information on operating fields of the Group is presented in the attached Appendix 02 (from page 161 to page 162).

### 3b. Information on geographical area

The Group's operations are only taken place in Vietnam.

## 4. Comparative figures

As presented in Note No. III.1, since 01 January 2015, the Company has applied the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance guiding the Vietnamese Accounting System in replacement for the Decision No. 15/2006/QĐ-BTC dated 20 March 2006 of the Minister of Finance and the Circular No. 244/2009/TT-BTC dated 31 December 2009 of the Ministry of Finance as well as Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance in replacement for Part XIII – Circular No. 161/2007/TT-BTC dated 31 December 2007 of the Ministry of Finance regarding the presentation and preparation consolidated Financial Statements as in the Vietnamese Accounting Standard No. 25 "Consolidated Financial Statements and investments in subsidiaries". The Group has re-presented the comparative figures in compliance with regulations of this new Accounting System.

Re-presented items are as follows:

	CODE	FIGURES BEFORE REPRESENTATION	REPRESENTATION	FIGURES AFTER REPRESENTATION
<b>Consolidated Balance Sheet</b>				
Short-term investments		10,723,287,892	(10,723,287,892)	-
Trading securities	121	-	10,723,287,892	10,723,287,892
Provisions for devaluation of short-term investments		(995,816,228)	995,816,228	-
Provisions for devaluation of securities trading	122	-	(995,816,228)	(995,816,228)
Other current assets	155	9,945,370,177	(9,945,370,177)	-
Other receivables		6,391,544,455	(6,391,544,455)	-
Other short-term receivable	136	-	16,056,492,210	16,056,492,210
Deficit assets waiting for treatment	139	-	280,422,422	280,422,422
Other long-term receivables	216	20,000,000,000	222,063,740	20,222,063,740
Other non-current assets	268	222,063,740	(222,063,740)	-
Short-term unearned revenues	318	-	3,171,836,615	3,171,836,615
Other short-term payables	319	-	11,549,785,595	11,549,785,595
Other payables		14,721,622,210	(14,721,622,210)	-
Investment and development fund	418	46,151,822,280	11,703,947,109	57,855,769,389
Financial reserved fund		11,703,947,109	(11,703,947,109)	-
<b>Consolidated Income Statement</b>				
Other income	31	31,267,630,683	(16,555,537,919)	14,712,092,764
Other expenses	32	18,777,899,147	(16,555,537,919)	2,222,361,228
Basic earnings per share	70	5,985	(302)	5,683
Diluted earnings per share	71	-	5,683	5,683
<b>Consolidated Cash Flow Statement</b>				
Increase/ (decrease) of receivables	09	(11,327,382,453)	(18,938,191,459)	(30,265,573,912)
Increase/ (decrease) of securities trading	13	-	16,564,152,031	16,564,152,031
Other cash inflows	16	568,839,200	(568,839,200)	-
Other cash outflows	17	(4,849,705,627)	2,942,878,628	(1,906,826,999)
Recovery from investments and capital contribution to other entities	26	31,399,001,463	(31,399,001,463)	-
Interest, dividends and profit shared	27	6,468,038,616	31,399,001,463	37,867,040,079

## 5. Financial risk management

The Group's activities are exposed to the following financial risks: credit risk, liquidity risk and market risk. The Board of Directors of the Corporation is responsible for establishing policies and controls to minimize the financial risk as well as monitor the implementation of applied policies and controls.

### 5a. Credit risk

Credit risk is the risk that one contractual party will cause a financial loss for the Group by its failure to pay for its obligations.

Credit risk of the Group mainly arises from its trade receivables and cash in bank.

#### Trade receivables

The Group has reduced its credit risks by conducting transactions with the companies with good credit rating only. Besides, the accountant in charge of accounts follows up the receivables regularly to speed up the recovery.

The Group's trade receivables are related to different entities and individuals, so the credit risk, which concentrates on trade receivables, is low.

#### Cash in bank

The Group's term deposits and demand deposits are in local banks. The Board of Directors does not realize any material credit risk to these deposits.

The maximum credit risk level on financial assets is their carrying values (see Note VIII.6 regarding carrying values of financial assets).

Analysis of outstanding age and devaluation of financial assets is as follows:

	NOT YET OVERDUE OR DEVALUATED	ALREADY OVERDUE BUT NOT YET DEVALUATED	ALREADY OVERDUE AND/ OR DEVALUATED	TOTAL
<b>Ending balance</b>				
Cash and cash equivalents	235,469,132,676	-	-	235,469,132,676
Trading securities	12,434,662,212	-	2,325,451,130	14,760,113,342
Trade receivables	40,625,883,607	524,124,138	398,544,612	41,548,552,357
Other receivables	18,773,269,702	-	-	18,773,269,702
<b>Total</b>	<b>307,302,948,197</b>	<b>524,124,138</b>	<b>2,723,995,742</b>	<b>310,551,068,077</b>
<b>Beginning balance</b>				
Cash and cash equivalents	172,007,046,256	-	-	172,007,046,256
Trading securities	8,386,218,664	-	2,337,069,228	10,723,287,892
Trade receivables	43,068,076,428	2,067,766,098	130,834,612	45,266,677,138
Other receivables	6,050,299,593	651,299,781	-	6,701,599,374
<b>Total</b>	<b>229,511,640,941</b>	<b>2,719,065,879</b>	<b>2,467,903,840</b>	<b>234,698,610,660</b>

Details of outstanding periods of trade receivables, of which the amounts are already overdue but not devaluated, as follows:

	OVERDUE UNDER 6 MONTHS	OVERDUE OVER 6 MONTHS TO UNDER 1 YEAR	OVERDUE OVER 1 YEAR TO UNDER 2 YEARS	OVERDUE OVER 2 YEARS TO UNDER 3 YEARS	OVERDUE OVER 3 YEARS	TOTAL
<b>Ending balance</b>						
Trade receivables	-	-	79,097,293	198,483,444	246,543,401	524,124,138
<b>Total</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>79,097,293</b>	<b>198,483,444</b>	<b>246,543,401</b>	<b>524,124,138</b>
<b>Beginning balance</b>						
Trade receivables	-	1,126,081,319	631,145,625	272,210,085	38,329,069	2,067,766,098
Other receivables	165,304,893	-	485,994,888	-	-	651,299,781
<b>Total</b>	<b>165,304,893</b>	<b>1,126,081,319</b>	<b>1,117,140,513</b>	<b>272,210,085</b>	<b>38,329,069</b>	<b>2,719,065,879</b>

### 5b. Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Group will encounter difficulty in meeting obligations associated with financial liabilities.

The Group's liquidity risks mainly arise from the differences in maturity dates of financial assets and financial liabilities.

The Group's approach to control this risk: regularly following up the current payment requests as well as estimated payment requests in the futures to maintain an appropriate amount of cash and loans, supervising the cash flows actually arisen in comparison with estimation to minimize the effects of the changes in cash flows to the Group.

The terms of payments to non-derivative financial liabilities (excluding loan interest payable) are based on the undiscounted payments supposed to make according to the contracts. Details are as follows:

	UNDER 01 YEAR	OVER 01 YEAR TO 05 YEARS	OVER 05 YEARS	TOTAL
<b>Ending balance</b>				
Trade payables	11,030,162,655	-	-	11,030,162,655
Borrowings	58,070,079,043	255,948,275,345	90,030,321,135	404,048,675,523
Other payables	57,367,334,523	3,765,501,378	-	61,132,835,901
<b>Total</b>	<b>126,467,576,221</b>	<b>259,713,776,723</b>	<b>90,030,321,135</b>	<b>476,211,674,079</b>
<b>Beginning balance</b>				
Trade payables	10,608,124,655	-	-	10,608,124,655
Borrowings	80,486,541,230	128,657,443,189	-	209,143,984,419
Other payables	17,265,577,899	6,179,672,924	-	23,445,250,823
<b>Total</b>	<b>108,360,243,784</b>	<b>134,837,116,113</b>	<b>-</b>	<b>243,197,359,897</b>

The Board of Director of the Corporation believes that the risk level associated with payments to financial liabilities is low. The Group has sufficient capacity to settle all financial obligations when they are due from its operating cash flows and from the amounts receivable from mature financial assets. The Group is able to approach capital sources and loans falling due within 12 months, which can be extended with the current creditors.

### 5c. Market risks

Market risk is the risk that the fair value or cash flows in the future of a financial instrument will fluctuate due to changes in market prices.

The activities of the Group are exposed to the market risks of foreign currency, interest rate, and securities price.

The sensitivity analyses and evaluations below are related to the Group's financial position as of 31 December 2015 and 31 December 2014 on the basis of net debt value. The rates of changes of exchange rates, interest rates and securities prices for analyses are assumed on the basis of the judgments of what can be happen in the next 01 year in the observable conditions of the current market.

#### Foreign currency risk

Foreign currency risk is the risk that the fair value or cash flows in the future of a financial instrument will fluctuate due to changes in exchange rates.

The Group has got borrowing in foreign currencies and therefore it has been affected by the fluctuation of exchange rates.

The Group controls the risk relating to the fluctuations in foreign exchange by optimizing the payment terms of debts, forecasting foreign exchange rates, reasonably maintaining borrowing structures between foreign currency and VND, choosing the time of purchase and payment in foreign currencies when the foreign exchange rates are low, optimally using the available money to balance the foreign exchange risk and liquidity risk.

The Group has not used any financial derivatives to hedge against the foreign currency risk.

The Group's foreign currency denominated net assets/ (liabilities) is as follows:

	ENDING BALANCE			BEGINNING BALANCE		
	USD	SGD	HKD	USD	SGD	HKD
Cash and cash equivalents	4,082,788.60	-	2,500.00	121,005.87	-	2,500.00
Trade payables	-	(5,000.00)	-	-	(5,000.00)	-
Borrowings	(4,000,000.00)	-	-	-	-	-
<b>Foreign currency denominated net assets/ (liabilities)</b>	<b>82,788.60</b>	<b>(5,000.00)</b>	<b>2,500.00</b>	<b>121,005.87</b>	<b>(5,000.00)</b>	<b>2,500.00</b>

The Board of Directors of Corporation believes that the effects due to fluctuations in foreign exchange rates to profit after tax and owner's equity of the Group are unremarkable.

#### Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or cash flows of in the future a financial instrument will fluctuate due to changes in market interest rates.

The Group's interest rate risk is mainly related to loans bearing floating interest rate.

The Group controls the interest rate risk by analyzing market situation to give reasonable decisions in choosing the dates of loan and appropriate loan terms in order to get the most profitable interest rate as well as to maintain the loan structure at suitable floating and fixed interest rates.

Financial instruments with floating interest include only loans at the floating interest rates follows:

	ENDING BALANCE		BEGINNING BALANCE	
	VND	USD	VND	USD
Borrowings	(353,350,825,523)	(4,000,000,00)	(143,024,864,419)	-
<b>Net liabilities</b>	<b>(353,350,825,523)</b>	<b>(4,000,000,00)</b>	<b>(143,024,864,419)</b>	<b>-</b>

The Board of Directors of the Corporation believes that the effects due to fluctuation of interest rate on the profit after tax and owner's equity of the Group are unremarkable.

#### Risk in securities prices

The securities held by the Group may be affected by the risks in values in the future of these securities. The Group manages the risks in prices of securities by setting an investment limitation and diversifying its investment portfolio.

Carrying value of investments in listed shares of the Group as of the balance sheet date is VND 13.924.738.212 (Beginning balance: VND 9.727.471.664).

The Board of Directors of the Corporation believes that the effects due to fluctuation of securities price on the profit after tax and owner's equity of the Group are unremarkable.

### 5d. Collaterals

The Group has not had any collaterals given to as well as received from other entities as at 31 December 2015 and 31 December 2014.

## 6. Financial assets and financial liabilities

### Financial assets

Carrying values of financial assets are as follows:

	ENDING BALANCE		BEGINNING BALANCE	
	ORIGINAL COST	ALLOWANCES	ORIGINAL COST	ALLOWANCES
Cash and cash equivalents	235,469,132,676	-	172,007,046,256	-
Securities trading	14,760,113,342	(835,375,130)	10,723,287,892	(995,816,228)
Trade receivables	41,548,552,357	(398,544,612)	45,266,677,138	(130,834,612)
Other receivables	18,773,269,702	-	6,701,599,374	-
<b>Total</b>	<b>310,551,068,077</b>	<b>(1,233,919,742)</b>	<b>234,698,610,660</b>	<b>(1,126,650,840)</b>

### Financial liabilities

Carrying values of financial liabilities are as follows

	ENDING BALANCE	BEGINNING BALANCE
Trade payables	11,030,162,655	10,608,124,655
Borrowings	404,048,675,523	209,143,984,419
Other payables	61,132,835,901	23,445,250,823
<b>Total</b>	<b>476,211,674,079</b>	<b>243,197,359,897</b>

**Fair values**

The Corporation has not determined fair values of financial assets and financial liabilities since there has been no specific guidance from the Circular No. 210/2009/TT-BTC dated 06 November 2009 of the Ministry of Finance as well as prevailing regulations.

**7. Subsequent event**

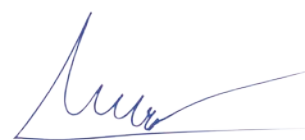
On 15 January 2016, the Corporation's Board of Management has issued the Resolution No. 38/NQHĐQT NK4-TMS-2016 regarding approval on private placement of unconvertible bonds for the maximum amount of VND 500 billion (maximum bond term is 05 years, starting from the issuance date of bond) in the year 2016. This proposal is submitted to the Shareholders' Meeting in writing to ask for opinion.

Apart from the event mentioned above, there have been no subsequent events, which need any adjustments on the figures or the disclosures in the Consolidated Financial Statements.

Ho Chi Minh City, 29 February 2016



**Le Minh Hai**  
Preparer



**Le Van Hung**  
Chief Accountant



**Le Duy Hiep**  
General Director

# APPENDIX 01: STATEMENT ON FLUCTUATION OF OWNER'S EQUITY

For the fiscal year ended 31 December 2015

Unit: VND

	CAPITAL	SHARE PREMIUMS	INVESTMENT AND DEVELOPMENT FUND	RETAINED EARNINGS	TOTAL
Beginning balance of the previous year	230,738,240,000	161,021,127,853	52,032,310,745	188,445,061,693	632,236,740,291
Profit in the previous year	-	-	-	138,093,881,083	138,093,881,083
Dividends shared during the year	-	-	-	(13,844,294,400)	(13,844,294,400)
Extraction for funds in the previous year	-	-	5,823,458,644	(11,258,686,712)	(5,435,228,068)
Other adjustments	-	-	-	(5,194,062,166)	(5,194,062,166)
<b>Ending balance of the previous year</b>	<b>230,738,240,000</b>	<b>161,021,127,853</b>	<b>57,855,769,389</b>	<b>296,241,899,498</b>	<b>745,857,036,740</b>
Beginning balance of the current year	230,738,240,000	161,021,127,853	57,855,769,389	296,241,899,498	745,857,036,740
Share issuance collected by cash	6,922,150,000	-	-	-	6,922,150,000
Profit in the current year	-	-	-	155,372,371,111	155,372,371,111
Dividends shared during the year	-	-	-	(21,389,435,100)	(21,389,435,100)
Extraction for funds	-	-	5,951,018,988	(16,455,263,800)	(10,504,244,812)
Other adjustments	-	-	-	(7,998,894,136)	(7,998,894,136)
<b>Ending balance of the current year</b>	<b>237,660,390,000</b>	<b>161,021,127,853</b>	<b>63,806,788,377</b>	<b>405,770,677,573</b>	<b>868,258,983,803</b>

Ho Chi Minh City, 29 February 2016



**Le Minh Hai**  
Preparer



**Le Van Hung**  
Chief Accountant



**Le Duy Hiep**  
General Director



# APPENDIX 02: INFORMATION ON BUSINESS SEGMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2015

Unit: VND

	LOGISTICS	REAL ESTATE LEASING AND MANAGEMENT	EXCLUSIONS	TOTAL
<b>Current year</b>				
Net external sales	460,664,175,644	28,139,937,018	-	488,804,112,662
Net inter-segment sales	11,881,502,091	5,216,305,084	(17,097,807,175)	-
<b>Total net sales</b>	<b>472,545,677,735</b>	<b>33,356,242,102</b>	<b>(17,097,807,175)</b>	<b>488,804,112,662</b>
Segment financial performance	72,170,642,754	20,170,076,386	-	92,340,719,140
Expenses not attributable to segments				-
Operating profit				92,340,719,140
Financial income				11,430,579,610
Financial expenses				(18,180,592,243)
Profit or loss of business associates and joint ventures	85,116,798,369	-	-	85,116,798,369
Other income				7,574,917,322
Other expenses				(2,282,442,632)
Current income tax				(20,807,544,011)
Deferred income tax				179,935,556
<b>Profit after tax</b>				<b>155,372,371,111</b>
<b>Total expenses on acquisition of fixed assets and other non-current assets</b>	<b>269,318,755,060</b>	-	-	<b>269,318,755,060</b>
<b>Total depreciation/ (amortization) and allocation of long-term prepayments</b>	<b>33,288,278,343</b>	<b>2,718,468,000</b>	-	<b>36,006,746,343</b>
<b>Total remarkable non-cash expenses (except depreciation/ (amortization) and allocation of long-term prepayments</b>	-	-	-	-

Unit: VND

	LOGISTICS	REAL ESTATE LEASING AND MANAGEMENT	EXCLUSIONS	TOTAL
<b>Previous year</b>				
Net external sales	413,976,678,328	28,381,561,050	-	442,358,239,378
Net inter-segment sales	18,664,221,932	339,173,388	(19,003,395,320)	-
<b>Total net sales</b>	<b>432,640,900,260</b>	<b>28,720,734,438</b>	<b>(19,003,395,320)</b>	<b>442,358,239,378</b>
Segment financial performance	50,023,434,886	18,873,666,969	-	68,897,101,855
Expenses not attributable to segments				-
Operating profit				68,897,101,855
Financial income				7,203,868,408
Financial expenses				(9,669,384,375)
Profit or loss of business associates and joint ventures	35,209,651,563	-	-	76,559,020,904
Other income				14,712,092,764
Other expenses				(2,222,361,228)
Current income tax				(17,500,861,250)
Deferred income tax				(391,920,048)
<b>Profit after tax</b>				<b>137,587,557,030</b>
<b>Total expenses on acquisition of fixed assets and other non-current assets</b>	<b>84,325,021,598</b>	<b>36,336,263</b>	<b>(7,468,081,324)</b>	<b>76,893,276,537</b>
<b>Total depreciation/ (amortization) and allocation of long-term prepayments</b>	<b>32,113,164,629</b>	<b>2,941,220,600</b>	-	<b>35,054,385,229</b>
<b>Total remarkable non-cash expenses (except depreciation/ (amortization) and allocation of long-term prepayments</b>	-	-	-	-

# APPENDIX 02: INFORMATION ON BUSINESS SEGMENTS (cont.)

For the fiscal year ended 31 December 2015

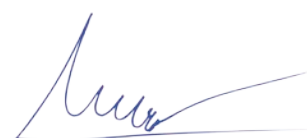
Unit: VND

	LOGISTICS	REAL ESTATE LEASING AND MANAGEMENT	EXCLUSIONS	TOTAL
<b>Ending balance</b>				
Direct assets of segment	911,096,453,889	90,958,914,466	-	1,002,055,368,355
Assets not allocated to segment				418,014,007,035
<b>Total assets</b>				<b>1,420,069,375,390</b>
Direct liabilities of segment	532,072,555,230	12,279,669,586	-	544,352,224,816
Liabilities not allocated to segment				7,458,166,771
<b>Total liabilities</b>				<b>551,810,391,587</b>
<b>Beginning balance</b>				
Direct assets of segment	558,160,213,999	83,585,151,855	-	641,745,365,854
Assets not allocated to segment				369,983,701,872
<b>Total assets</b>				<b>1,011,729,067,726</b>
Direct liabilities of segment	247,742,767,256	12,488,272,763	-	260,231,040,019
Liabilities not allocated to segment				5,640,990,967
<b>Total liabilities</b>				<b>265,872,030,986</b>

Ho Chi Minh City, 29 February 2016



**Le Minh Hai**  
Preparer



**Le Van Hung**  
Chief Accountant



**Le Duy Hiep**  
General Director





A TOTAL LOGISTICS PROVIDER

TRANSIMEX-SAIGON

9<sup>th</sup> & 10<sup>th</sup> Fl., TMS Building, 172 Hai Ba Trung St.,  
Da Kao Ward, Dist. 1, Ho Chi Minh City, Viet Nam.

Tel : (84-8) 2220 2888 (16 lines)

Fax : (84-8) 2220 2889

Email : [info@transimexsaigon.com](mailto:info@transimexsaigon.com)

[www.transimexsaigon.com](http://www.transimexsaigon.com)